

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH



## TÀI LIỆU HỘI THẢO

**THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG BAO HÀM Ở VIỆT NAM:  
NHỮNG HÀM Ý TỪ CÁCH TIẾP CẬN CHẨN ĐOÁN  
TĂNG TRƯỞNG**

Hà Nội, 8/2014



## CHƯƠNG TRÌNH

### HỘI THẢO QUỐC GIA

#### THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG BAO HÀM Ở VIỆT NAM: NHỮNG HÀM Ý TỪ CÁCH TIẾP CẬN CHẨN ĐOÁN TĂNG TRƯỞNG

Thời gian: **Thứ Năm, ngày 28/08/2014**

Địa điểm: **Phòng Hội thảo 801, nhà E4, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội**

08:00 – 08:30	<b>Đăng ký đại biểu</b>
08:30 – 08:35	Tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu
08:35 – 08:40	Phát biểu khai mạc
08:40 – 09:10	“Chẩn đoán tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Những rào cản cho giai đoạn 2015-2020” <i>TS. Nguyễn Đức Thành – Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách</i>
09:10 – 09:40	“Tăng trưởng bao hàm ở Việt Nam: Khía cạnh thị trường lao động” <i>NCS.ThS. Phạm Minh Thái – Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam</i>
09:50 – 10:00	Thảo luận
<b>10:00 – 10:10</b>	<b>Nghỉ giải lao</b>
10:10 – 10:40	“Bao hàm xã hội: An sinh xã hội trong phát triển ở Việt Nam” <i>PGS.TS. Đặng Nguyên Anh – Viện trưởng Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam</i>
10:40 – 11:10	“Khung khổ phân tích tăng trưởng mang tính bao hàm ở Việt Nam” <i>TS. Lê Kim Sa - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam</i>
11:10 – 11:30	Thảo luận Kết luận và bế mạc

**BAN TỔ CHỨC**

# **Chẩn đoán tăng trưởng kinh tế Việt Nam**

Những rào cản cho giai đoạn 2015-2020

Nguyễn Đức Thành  
Phạm Văn Đại

**VEPR, 28/8/2014**

# VEPR Giới thiệu

- Xác định các ràng buộc về tăng trưởng có ý nghĩa thực tiễn lớn những là một công việc học thuật phức tạp, thường gây tranh cãi.
- Cách tiếp cận truyền thống Đồng thuận Washinton không chú trọng đến tính đặc thù của từng nền kinh tế, áp dụng các nguyên tắc chung không theo thứ tự ưu tiên (Stiglitz, 2003).
- Sử dụng bằng chứng thông qua kinh tế lượng truyền thống thường thiếu dữ liệu, đặc biệt trong trường hợp các nước đang phát triển.
- Chẩn đoán tăng trưởng là cách tiếp cận mới có nhiều ưu điểm, nhanh chóng được ứng dụng rộng rãi.

- Mô hình cây quyết định Hausmann-Rodrik-Velasco (2005).
- Các nguyên tắc chẩn đoán:
  - Mức giá chìm (shadow price) cho phép phản ánh mức độ ràng buộc của các tác nhân.
  - Gỡ bỏ hoặc nới lỏng các ràng buộc đó sẽ tạo ra sự dịch chuyển lớn của hàm mục tiêu.
  - Các chủ thể kinh tế tự tạo cơ chế cố gắng khắc phục ràng buộc.
  - Các chủ thể kinh tế có lợi thế về ràng buộc có xu hướng tồn tại và lấn át các chủ thể gặp bất lợi về ràng buộc.
- Ma trận kiểm định Hausmann-Klinger-Wagner (2008).

# Khung phân tích

## Cây quyết định chẩn đoán tăng trưởng



Bảng 1: Ma trận kiểm định HKW

Ràng buộc tài chính		Ràng buộc lợi suất xã hội						
Tiết kiệm trung bình thấp	Khả năng tài chính kém	Thiếu những yếu tố bổ sung		Khả năng chiếm giữ lợi nhuận thấp			Vấn đề liên kết	
		Vốn con người	Cơ sở hạ tầng và hàng hóa công	Thất bại của chính phủ				Khuyết tật thị trường
				Trước đầu tư	Sau đầu tư			
					Thuế	Xâm phạm quyền tài sản, tội phạm, tham nhũng		R&D thấp, khả năng tự phát triển thấp
Lãi suất cho vay thấp		Lãi suất cho vay thấp						
Dòng tiền vào ngân hàng dương		Dòng tiền vào ngân hàng dương						
Đầu tư nhạy với thay đổi lãi suất		Đầu tư nhạy với thay đổi lãi suất						
Khả năng tiếp cận tài chính bên ngoài	Thời hạn cho vay ngắn	Nhập khẩu lao động kỹ năng	Cơ sở hạ tầng kém	Chi phí gia nhập cao	Quyền lực độc quyền		Bất ổn xã hội	Mặt hàng xuất khẩu giản đơn
			Tai họa tự nhiên ảnh hưởng đến cơ sở hạ tầng	Rủi ro chính trị, xã hội				
Lãi suất huy động cao	Chênh lệch lãi suất cao	Suất sinh lợi giáo dục cao		Rủi ro chính sách thuế	Thuế suất cao		Tham nhũng	Hiệu quả hoạt động liên kết cao
Quan hệ ngược chiều tăng trưởng và cán cân vãng lai	Nếu rủi ro cao, tỷ lệ P/E thấp		Tăng trưởng co giãn với thay đổi	Rủi ro thị trường lao động				
	Độc quyền: tỷ lệ P/E cao		Lợi suất giáo dục cao giảm dần	Tổn thất lớn do vận chuyển (ICA)				

## Một số điểm chính về tăng trưởng kinh tế Việt Nam

- Tốc độ tăng trưởng suy giảm.
- Năng suất ít cải thiện.
- Tăng trưởng theo chiều rộng, thiếu bền vững.
- Bẫy thu nhập trung bình (thấp)?

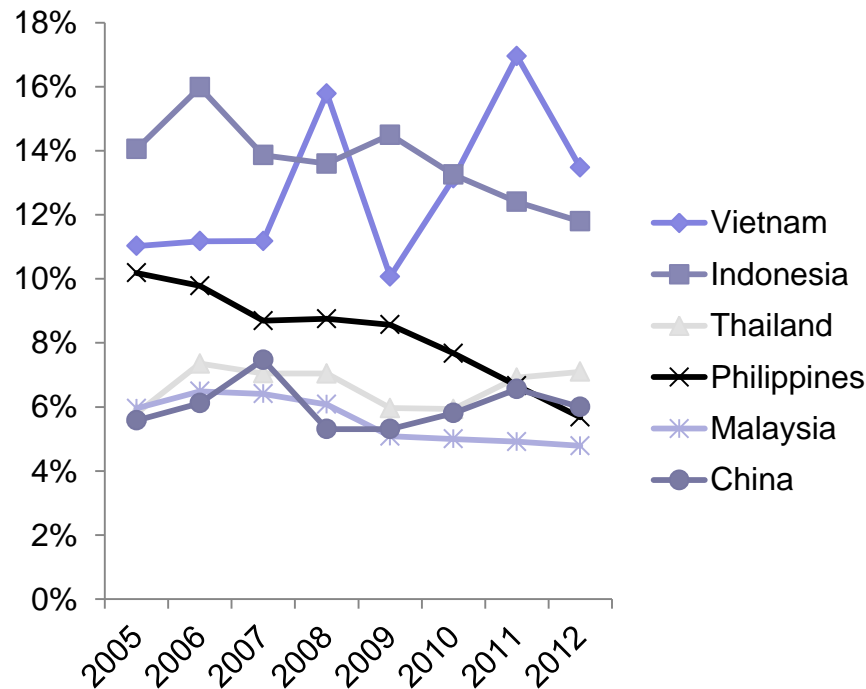
*=> Đây là những ràng buộc tăng trưởng?*



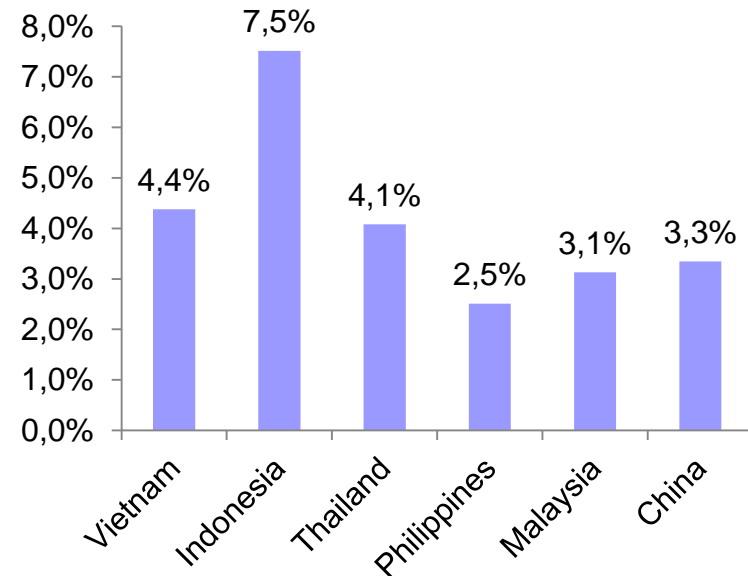
# VEPR Ràng buộc tài chính

- Lạm phát là yếu tố chính đẩy lãi suất cho vay ở Việt Nam tăng cao, lãi suất thực không ở mức quá cao so với các nước trong khu vực.

Lãi suất cho vay danh nghĩa



Lãi suất cho vay thực tế



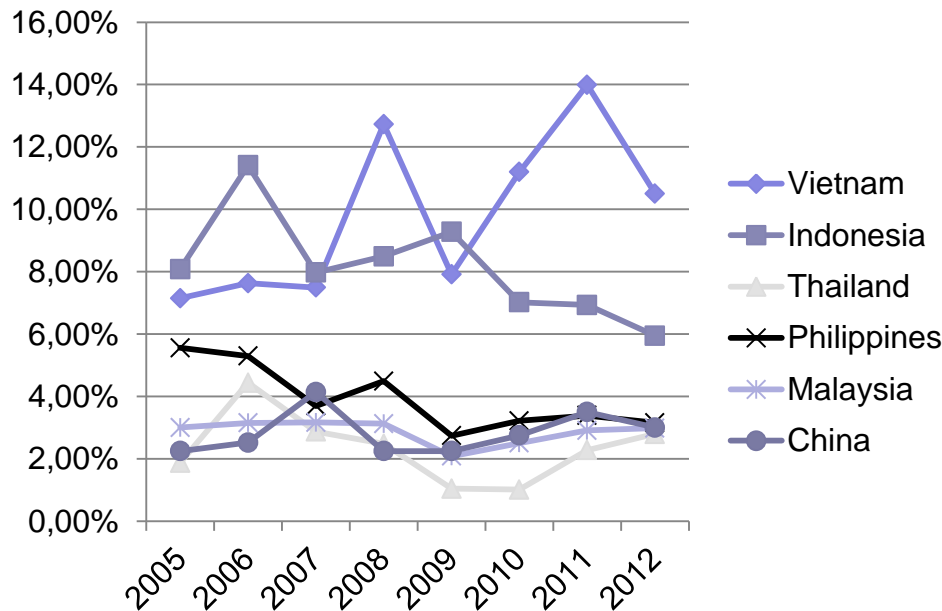
# VEPR Ràng buộc tài chính

- Dòng tiền của các NHTM có sự chuyển biến mang tính bước ngoặt, từ chỗ luôn đối mặt với rủi ro thanh khoản, dư thừa thanh khoản.
  - Lãi suất cho vay giảm mạnh, tăng trưởng tín dụng vẫn đứng ở mức thấp.
- => Điều này cho thấy có sự chuyển dịch về ràng buộc của nền kinh tế, từ phía cung sang phía cầu đầu tư.*
- => Cung ứng vốn hiện tại chưa là ràng buộc chặt của nền kinh tế trong giai đoạn hiện nay nhưng có thể sẽ trở thành ràng buộc trọng yếu khi nền kinh tế phục hồi*

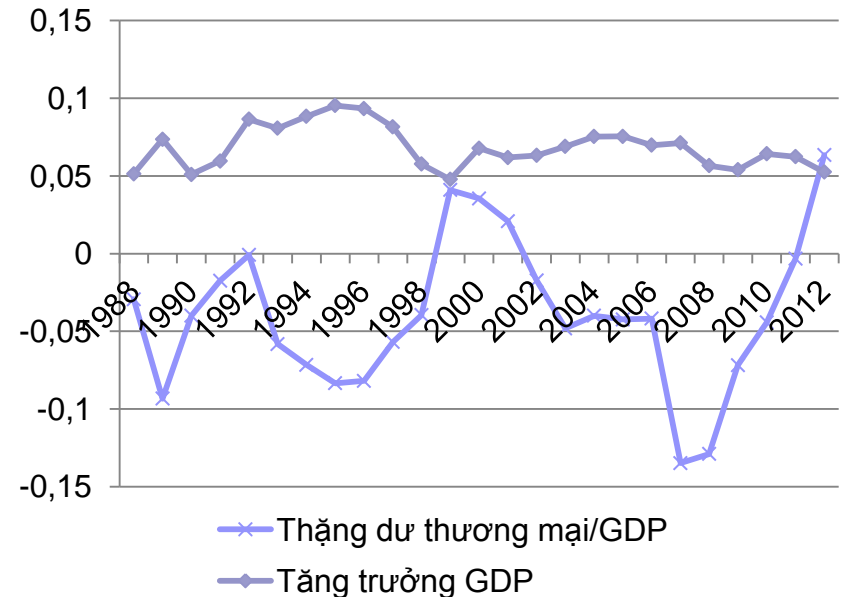
- Tỷ lệ tiết kiệm nội địa trung bình thấp/Đầu tư công mức cao => thiếu hụt vốn cho đầu tư tư nhân.

\**Biểu hiện:* Lãi suất huy động cao; cán cân vãng lai và tăng trưởng tương quan âm.

Lãi suất huy động danh nghĩa (%)

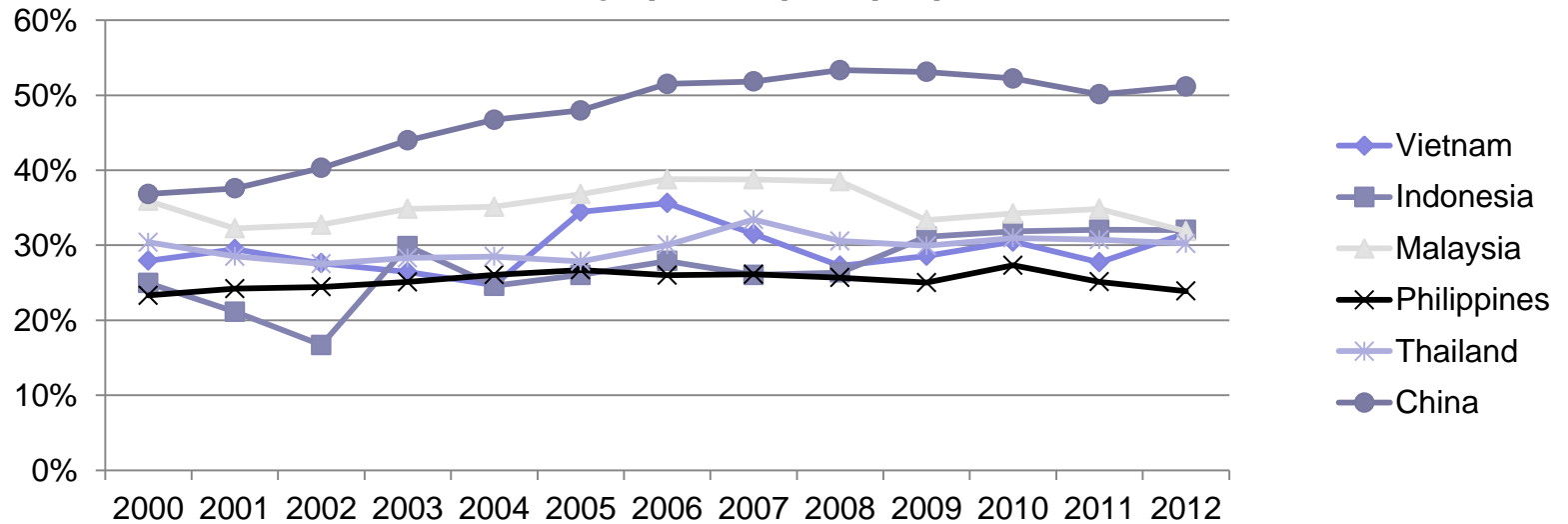


Tăng trưởng và thặng dư thương mại

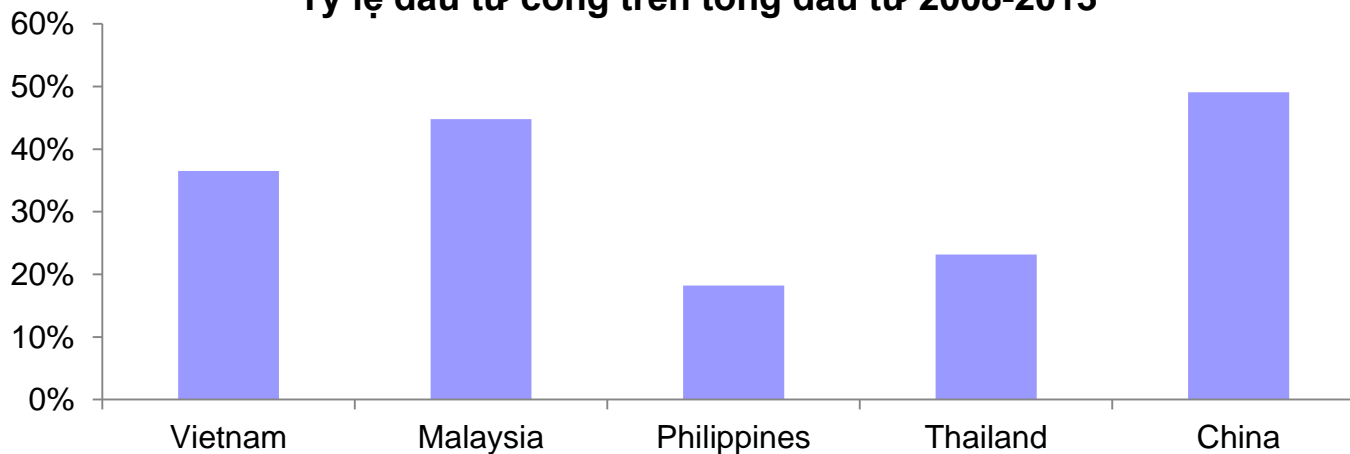


# Tiết kiệm nội địa

**Tỷ lệ tiết kiệm nội địa**



**Tỷ lệ đầu tư công trên tổng đầu tư 2008-2013**

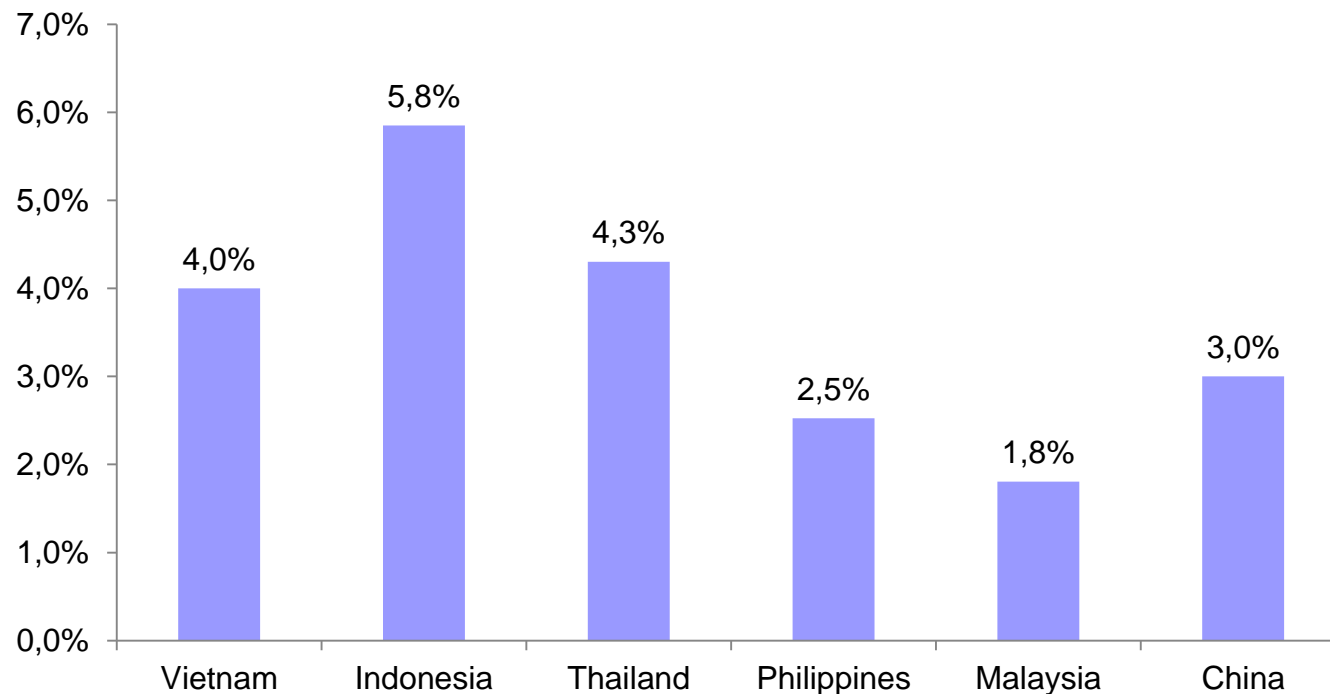


- *Tỷ lệ đầu tư công/tiết kiệm nội địa cao hiện tại chưa là ràng buộc chặt nhưng có thể sẽ là ràng buộc trọng yếu khi trở lại chu kỳ tăng trưởng cao dựa trên mô hình kinh tế dựa vào vốn.*

## Các trung gian tài chính

- *Độ chênh cao giữa lãi suất cho vay và huy động ở Việt Nam cho thấy sự thiếu hiệu quả của các trung gian tài chính.*

**Mức chênh lãi suất cho vay - huy động**



## Các trung gian tài chính

- Mức độ tập trung của thị trường ngân hàng Việt Nam ở mức thấp so với các nền kinh tế so sánh khác.

Ví dụ, tổng tài sản 03 NHTM lớn nhất ở Việt Nam chiếm 35% thị phần, thấp hơn Ấn Độ 46%, Indonesia 44%, Malaysia 54%, Philippines 49%, Thailand 54%.

- Chỉ số P/E cổ phiếu ngành ngân hàng khá thấp, ở mức mức 11,7, so với bán lẻ (13,6), du lịch giải trí (26,7), bảo hiểm (18,0).

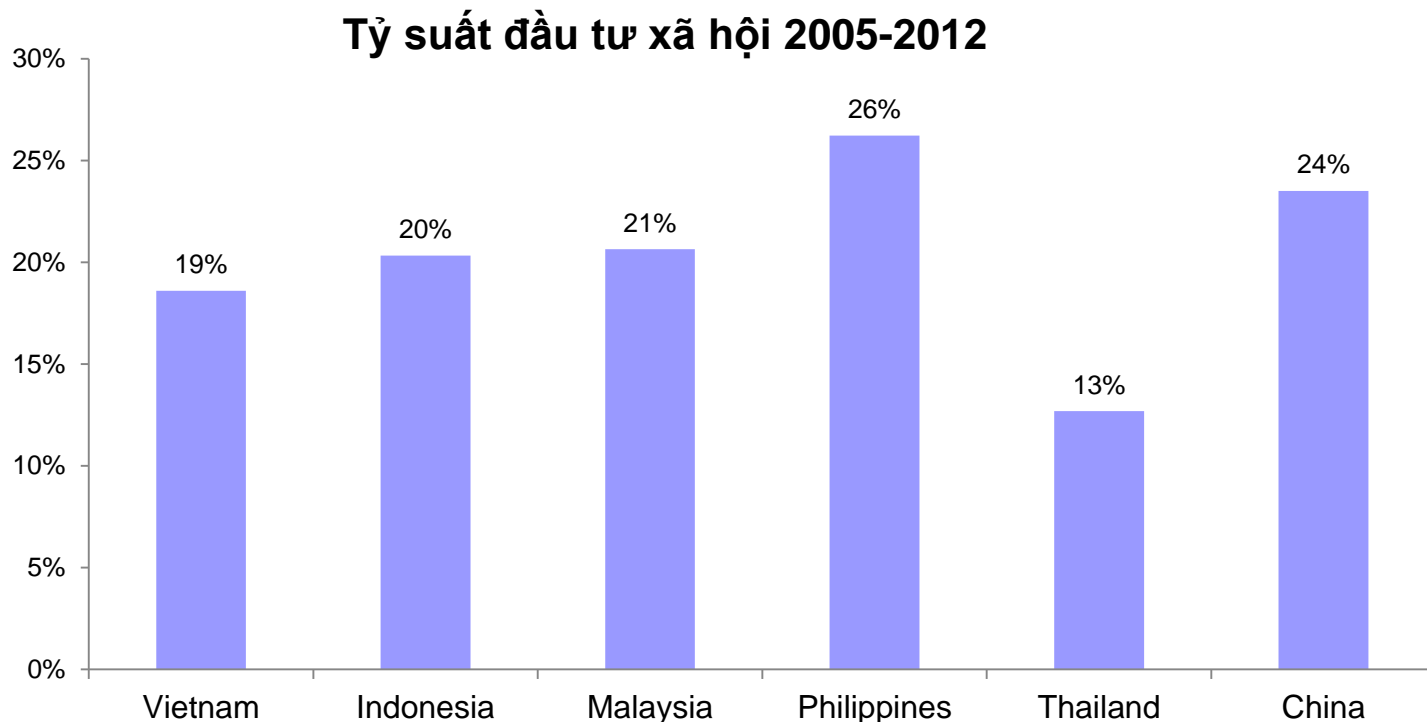
⇒ *Không có dấu hiệu độc quyền.*

⇒ *Tính phi hiệu quả trong hoạt động.*

⇒ *Không gian để thúc đẩy quá trình cải cách (tái cơ cấu) thị trường ngân hàng theo hướng tinh gọn, tập trung hơn.*

# VEPR Ràng buộc lợi suất

- *Tỷ suất đầu tư xã hội của Việt Nam ở mức trung bình thấp dù là mức thu nhập đầu người thấp*
- *Điều này dường như trái với giả thuyết Tân cổ điển nói chung, nhưng không đặc biệt với các lý giải hiện đại.*



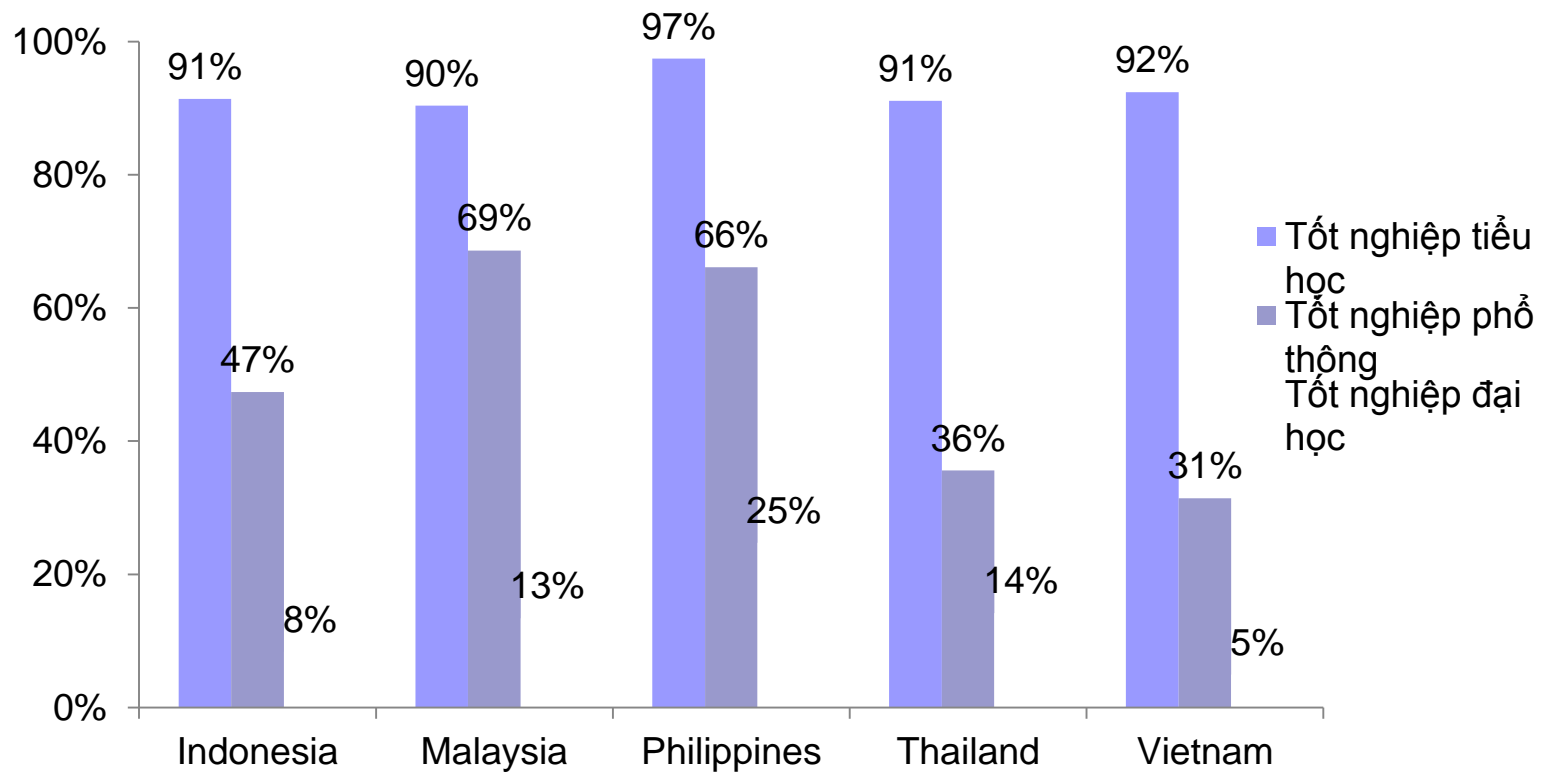


## Ràng buộc lợi suất: Nguồn nhân lực

- Việt Nam ở trong tình trạng dư thừa lực lượng lao động, trên 70% lực lượng lao động tại nông thôn.
- Chất lượng nguồn nhân lực (về thống kê) của Việt Nam ở mức tương đối chung so với mặt bằng các nền kinh tế đang phát triển trong ASEAN. Nhưng năng suất thì thấp hơn rất nhiều các nước “trung bình cao” trong ASEAN.
- Hiện tượng nhập khẩu lao động trình độ cao chưa phổ biến, nhưng có thể sẽ gia tăng trong giai đoạn AEC.
- *Shadow price* của giáo dục có vẻ rất cao (tương quan cung/cầu giáo dục tiểu học tại các trường quốc tế có giá học phí rất cao, nhu cầu đi du học nước ngoài tự túc, v.v...)

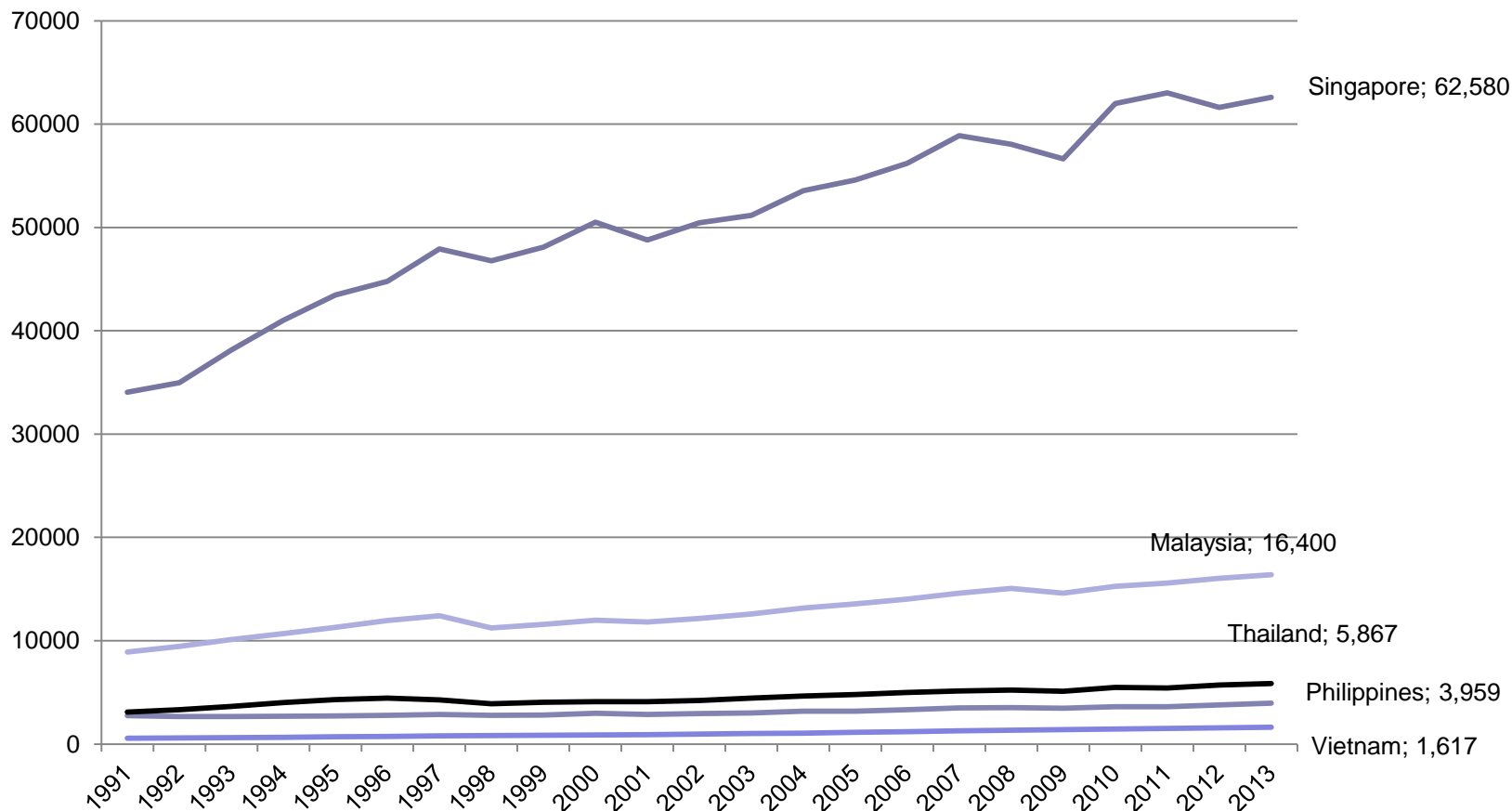
=> *Nguồn nhân lực giản đơn (không có kỹ năng) không là ràng buộc tăng trưởng, nhưng nhân lực có kỹ năng là một ràng buộc.*

## Chất lượng nguồn nhân lực



Nguồn: Tính toán tác giả từ số liệu Worldbank

# Năng suất lao động thấp một cách kỳ lạ



Nguồn: ILO (2014)

## Ràng buộc lợi suất: Cơ sở hạ tầng

- Báo cáo năng lực cạnh tranh 2013-2014 xếp Việt Nam thứ 82 về cơ sở hạ tầng, cao hơn Phillipines (96), thấp hơn Indonesia (61), Malaysia (29), Thailand (47), China (48).
- Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tính CPI năm 2013, 85% nhà đầu tư khảo sát lựa chọn tỉnh có cơ sở hạ tầng tốt nhất trong các tỉnh họ khảo sát.
- Chênh lệch phát triển giữa các vùng kinh tế có cơ sở hạ tầng tốt như đồng bằng sông Hồng, Đông nam bộ với khu vực có hạ tầng yếu kém như Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam Bộ.
- Khả năng sinh lợi từ các dự án xây dựng, vận hành và chuyển giao về hạ tầng giao thông.

*=> Cơ sở hạ tầng là ràng buộc tăng trưởng chặt ở Việt Nam.*

# Các thất bại của Chính phủ

- *Rủi ro kinh tế vĩ mô là ràng buộc tăng trưởng ở Việt Nam: Thâm hụt ngân sách và chi phí đầu vào sản xuất cao*

Tỷ lệ thâm hụt ngân sách hàng năm

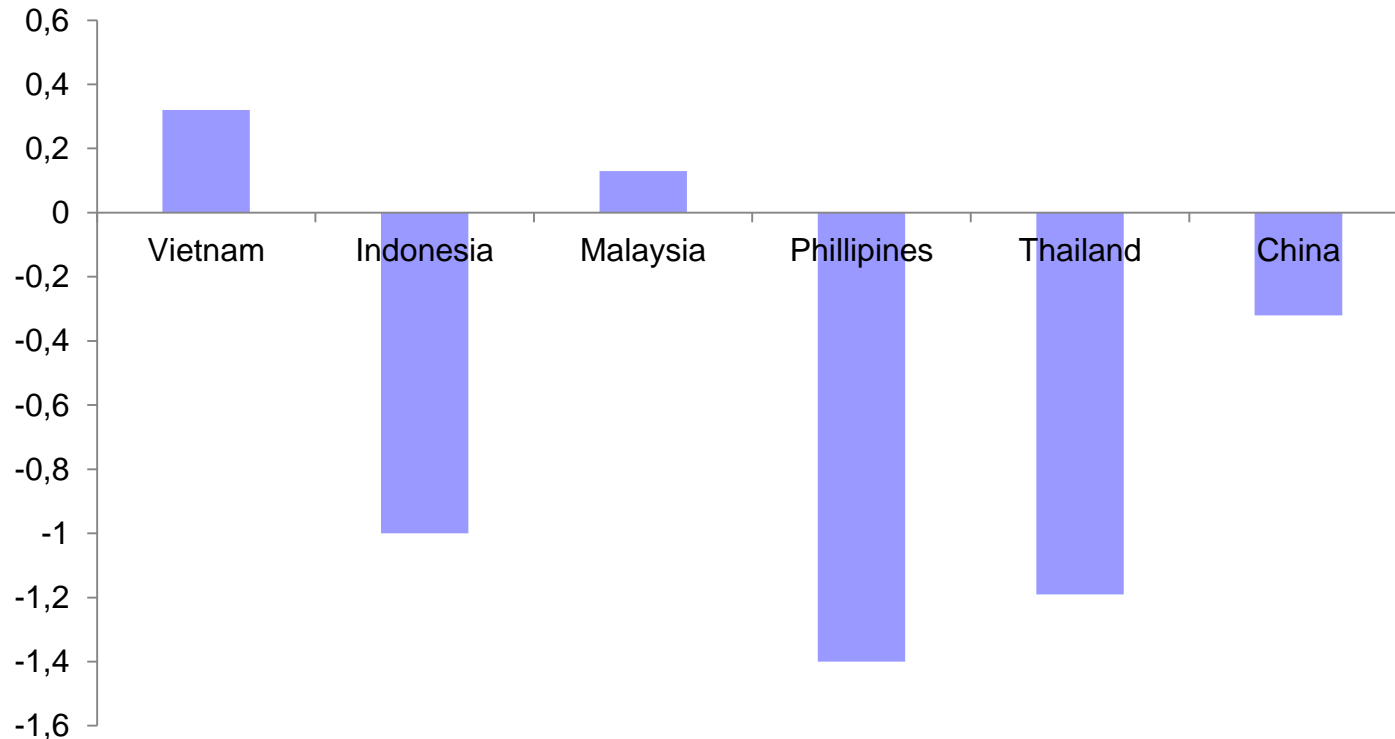


Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Bộ KH&ĐT **19**

# Các thất bại của Chính phủ

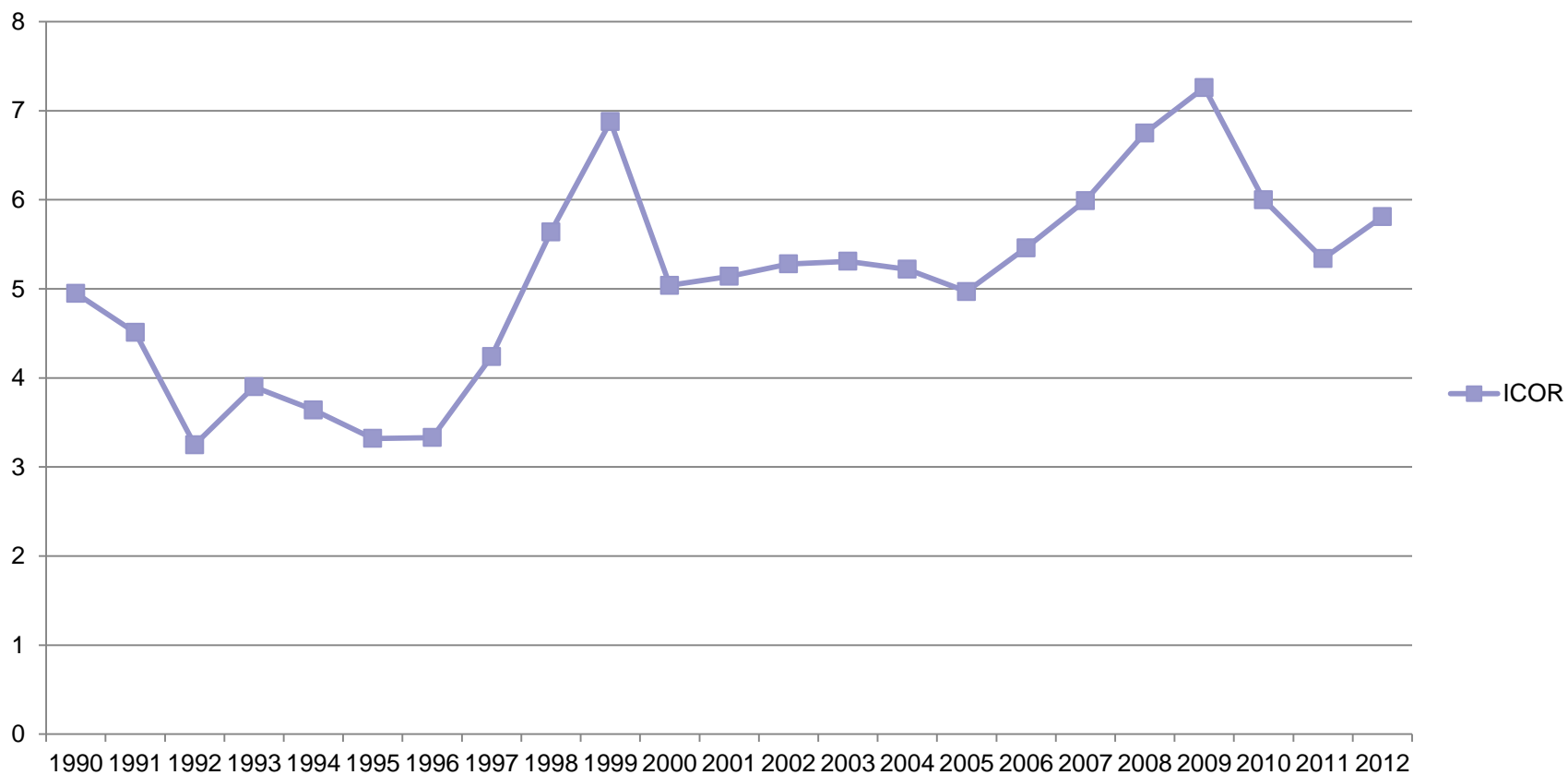
- *Rủi ro chính trị - xã hội thấp, không là ràng buộc tăng trưởng*

### Chỉ số an toàn chính trị-xã hội



Nguồn: Kaufmann, Kraay, and Mastruzzi (2009)

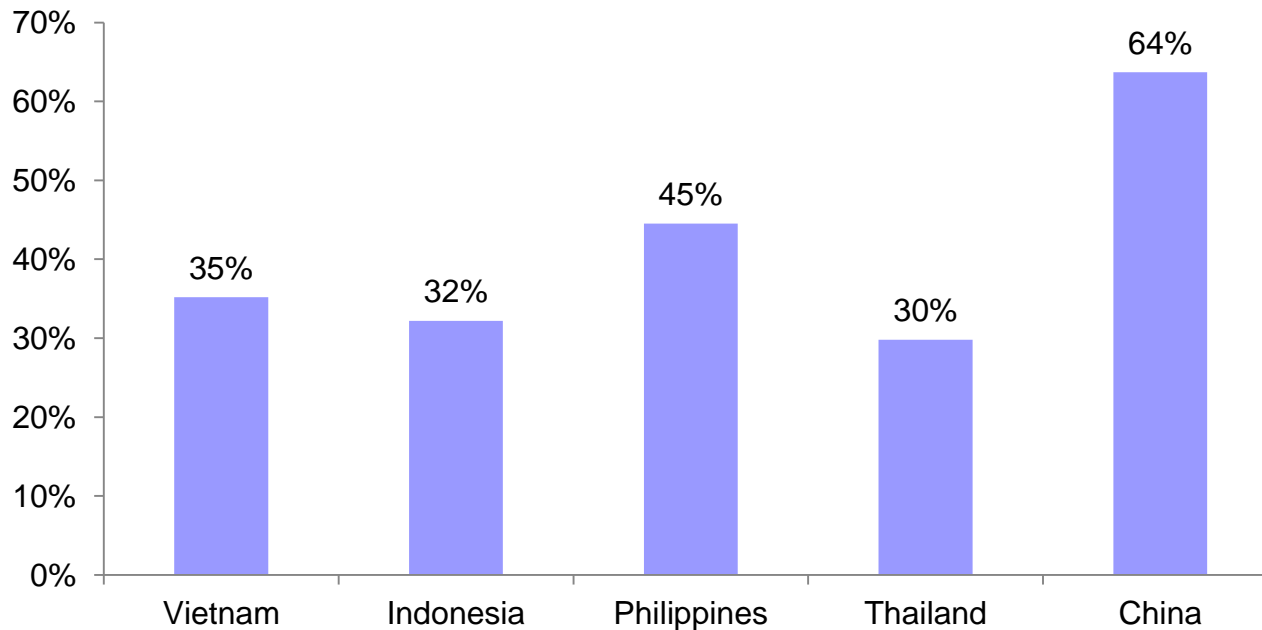
## ICOR



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTT (2013)

- *Mức thuế suất ở Việt Nam ở mặt bằng so sánh các nước, không phải là ràng buộc tăng trưởng*

Tỷ lệ tổng thuế xuất trên lợi nhuận thương mại



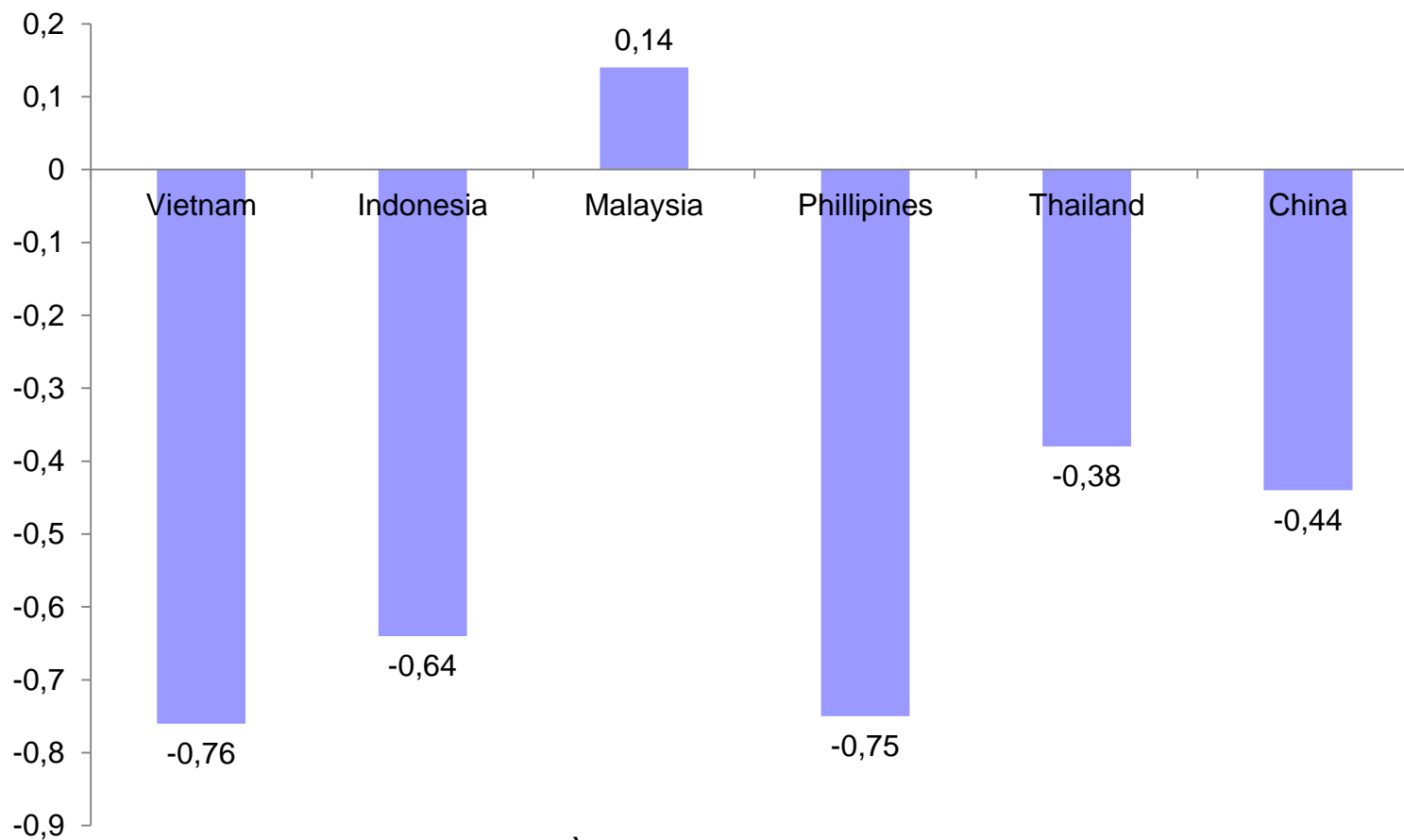
Nguồn: Tính toán tác giả từ số liệu Worldbank



- Xâm phạm quyền tài sản và tình trạng tội phạm mặc dù chưa đến mức độ nghiêm trọng nhưng là ràng buộc cản trở tăng trưởng tại Việt Nam:
  - Ví dụ, trường hợp trộm cắp tại nhà máy Sam Sung.  
*\*Dấu hiệu:* Sự phát triển mạnh của các công ty bảo vệ tư nhân, các dịch vụ bảo vệ tài sản.

- Tham nhũng ở Việt Nam có mức độ nghiêm trọng và là ràng buộc tăng trưởng trọng yếu.
  - Báo cáo (PCI) 2013: Chỉ có 65,8% doanh nghiệp FDI đánh giá mức độ tham nhũng ở Việt Nam cao hơn các quốc gia họ từng khảo sát đầu tư.
  - Theo chỉ tiêu đánh giá về mức độ kiểm soát tham nhũng của Kaufmann và cộng sự (2009), Việt Nam có mức độ tham nhũng nghiêm trọng nhất trong khu vực.
  - Nguyễn và Van Dijk (2012): tham nhũng tác động tiêu cực tới các doanh nghiệp tư nhân, nhưng không tác động tới DNNN.

## Chỉ số kiểm soát tham nhũng



Nguồn: Kaufmann, Kraay, and Mastruzzi (2009)

- Ngoại ứng thông tin và ngoại ứng đào tạo: Các sản phẩm xuất khẩu có độ phức tạp thấp, giá trị gia tăng thấp.
- Ngoại ứng liên kết: Công nghiệp phụ trợ kém phát triển.

- Môi trường kinh doanh, quyền sở hữu bị xâm phạm và tình trạng tham nhũng là những ràng buộc chặt đối với tăng trưởng Việt Nam.
- Cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, là ràng buộc chặt. Hạ tầng năng lượng sẽ là ràng buộc trọng yếu trong trung và dài hạn, tuy nhiên chưa phải là ràng buộc chặt trong ngắn hạn.
- Sự yếu kém của các trung gian tài chính, hoạt động đầu tư công quá mức sẽ trở thành ràng buộc chặt nếu nền kinh tế quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng cao.
- Vấn đề thất bại thị trường (thể chế thị trường kém đầy đủ) là ràng buộc chặt.
- Nguồn cung lao động có chất lượng cao và sự cải thiện liên tục về năng suất của lao động kém kỹ năng là một ràng buộc quan trọng.

# Tăng trưởng KT hàng năm theo điều kiện quốc tế và quyết tâm cải cách

[Bình quân giai đoạn 2016-2020]

Điều kiện quốc tế/ quyết tâm cải cách	Không cải cách	Cải cách mạnh mẽ và toàn diện
Điều kiện quốc tế bất lợi	4,20-5,40 %	5,60- 6,30 %
Điều kiện quốc tế bình thường	4,37-5,56 %	5,77-6,46 %
Điều kiện quốc tế thuận lợi	4,56-5,74 %	5,96-6,64 %

## Mối liên hệ giữa ràng buộc tăng trưởng và mức độ bao hàm

- Tầm quan trọng của thị trường lao động
- Mối quan hệ hai chiều giữa thị trường lao động và tăng trưởng kinh tế:
  - Thị trường lao động có chất lượng, năng suất cao và việc làm rộng khắp giúp tăng trưởng cao;
  - Tăng trưởng cao giúp duy trì và phát triển một thị trường lao động lành mạnh.
- Thị trường lao động phát triển giúp mở rộng tính bao hàm của quá trình tăng trưởng (phân phối cơ hội và thu nhập).

# Xin cảm ơn Q&A



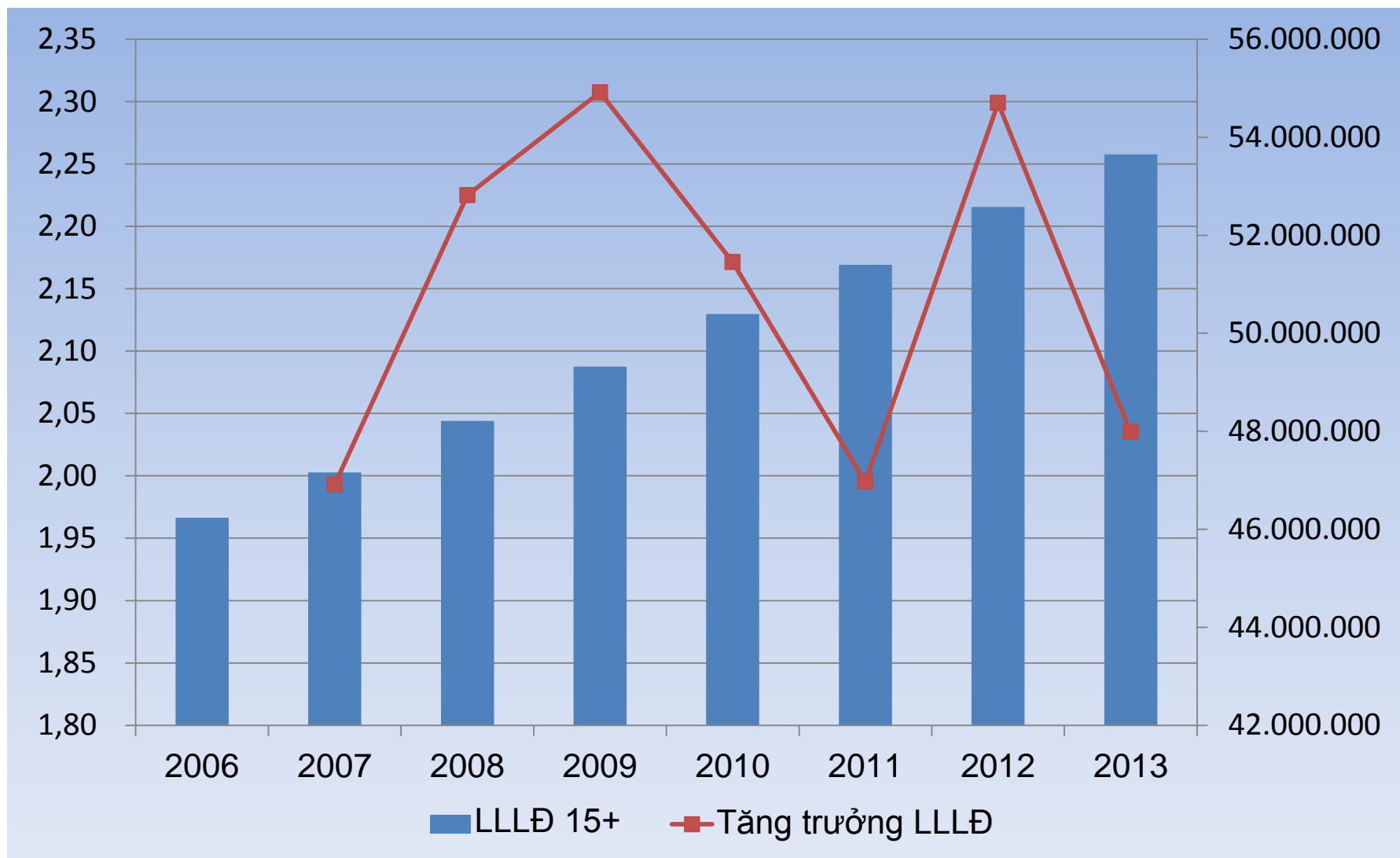
# **Tăng trưởng bao hàm ở Việt Nam: Khía cạnh thị trường lao động**

Hà Nội, 28/08/2014

# Nội dung

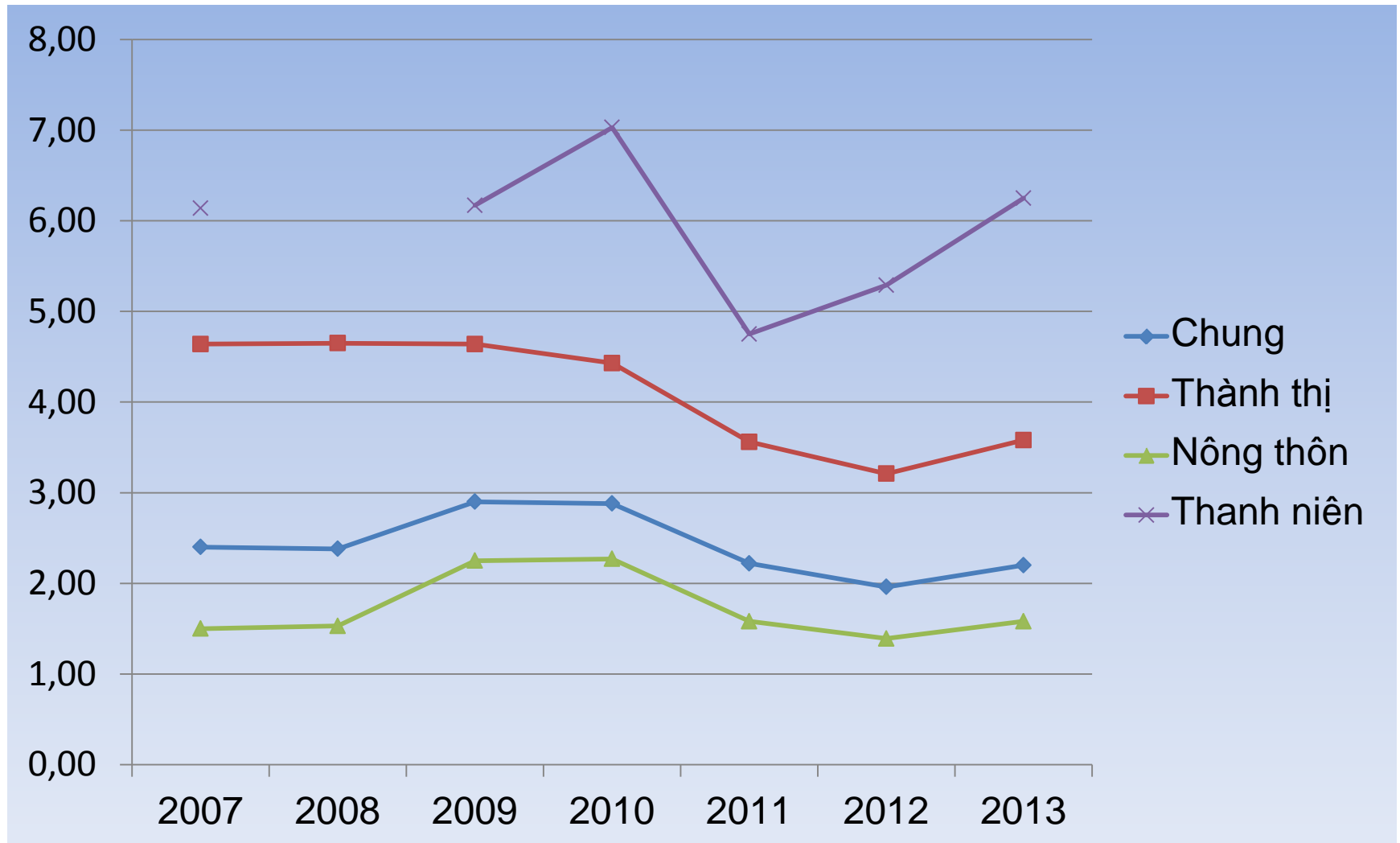
- Thị trường lao động Việt Nam (2007-2013) qua một số chỉ tiêu cơ bản
- Dịch chuyển lao động 2007-2013
- Phân tích nhân tố: thất nghiệp và làm công ăn lương

# Lực lượng lao động Việt Nam 2007-2013



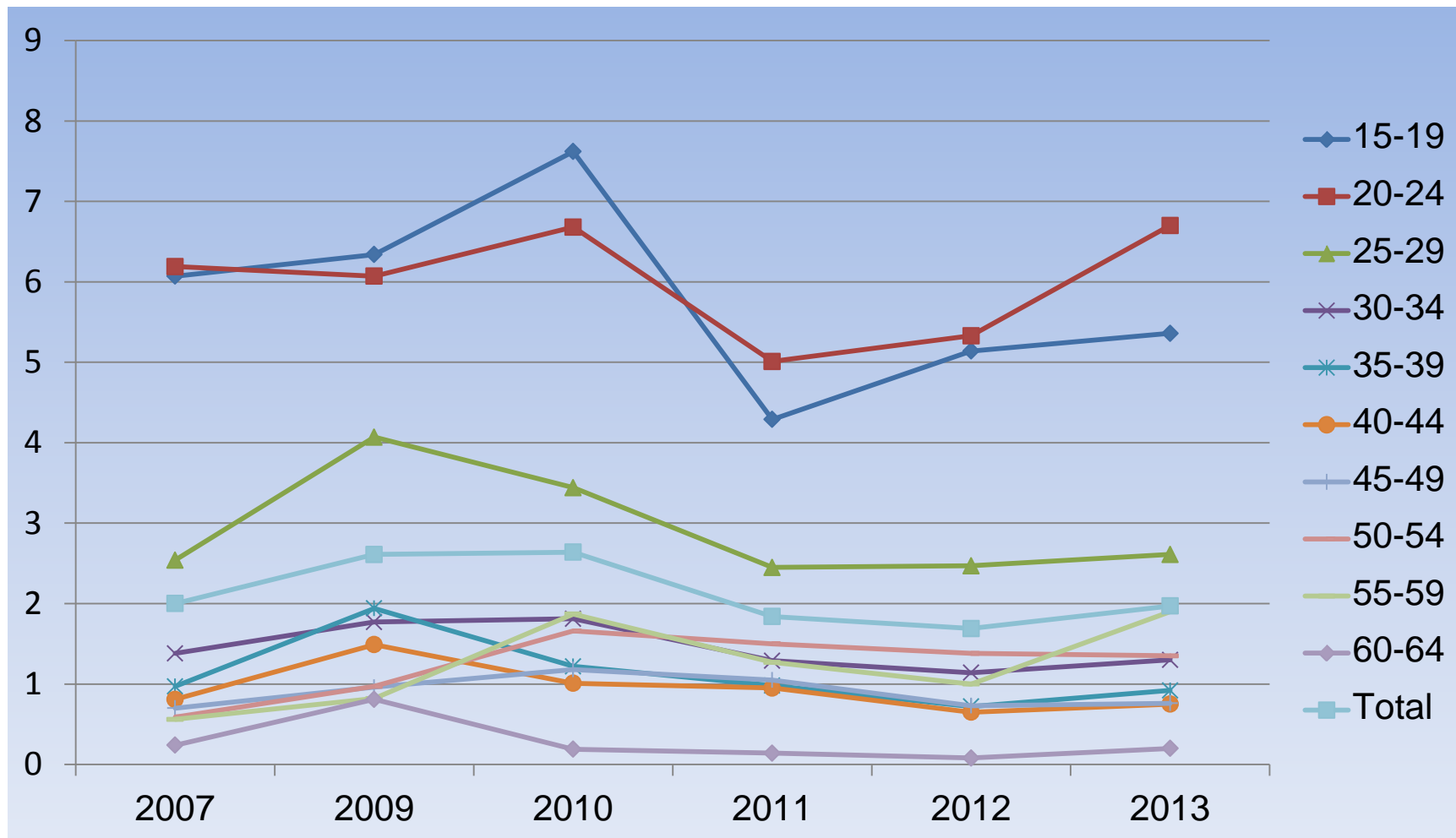
Nguồn: Tổng cục thống kê

# Tỷ lệ thất nghiệp Việt Nam 2007-2013



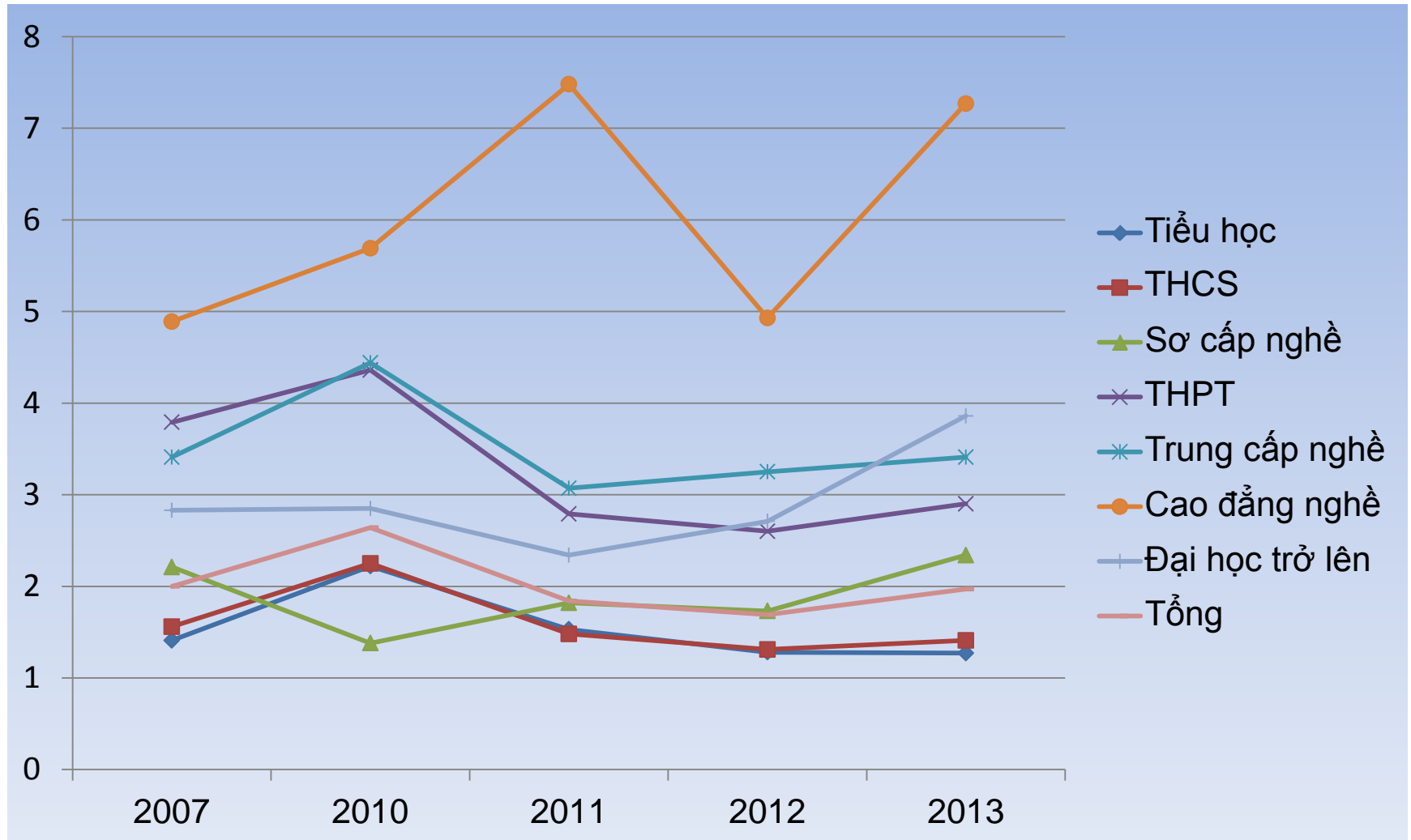
Nguồn: Tổng cục thống kê

# Tỷ lệ thất nghiệp theo nhóm tuổi



Nguồn: Tính toán của tác giả từ Điều tra lao động việc làm\_ Tổng cục Thống kê

# Tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ



Nguồn: Tính toán của tác giả từ Điều tra lao động việc làm\_ Tổng cục Thống kê

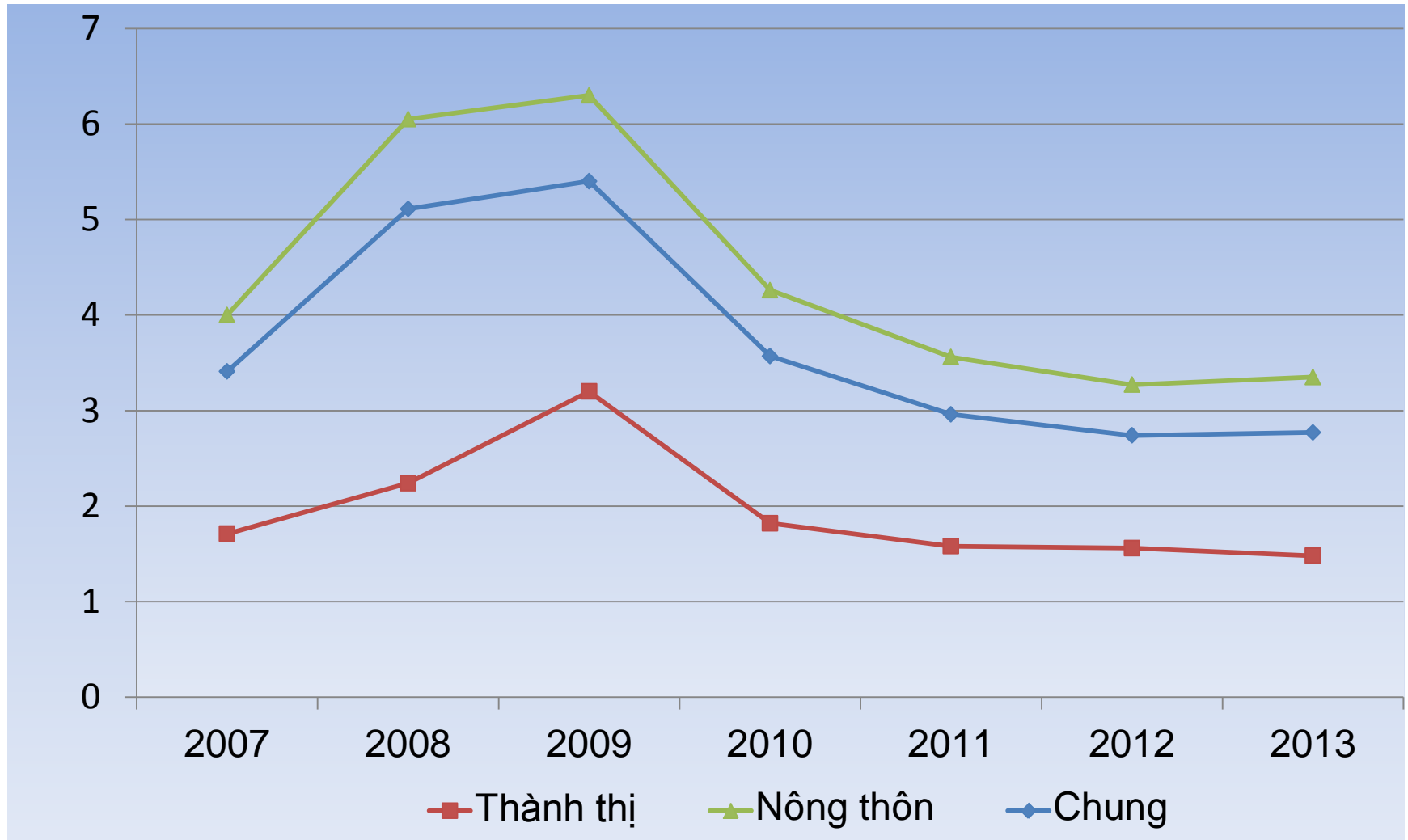
# Nhân tố tác động tới thất nghiệp năm 2013

Biến số	Kết quả biên
Nam = 1	-0.000154
	-0.000237
Ở cùng vợ/chồng = 1	-0.00514***
	-0.000374
Kinh = 1	0.0109***
	-0.000276
Thành thị = 1	0.00913***
	-0.000303
Quy mô hộ gia đình	0.000676***
	-8.79E-05
20-24	0.000768*
	-0.000428
25-29	-0.00640***
	-0.000279
30-34	-0.00973***
	-0.000261
35-39	-0.0111***
	-0.000258
40-44	-0.0114***
	-0.000255
45-49	-0.0111***
	-0.000249
50-54	-0.00914***
	-0.000253
55-59	-0.00664***
	-0.000291
60-64	-0.0109***
	-0.00021

Biến số	Kết quả biên
Không đi học	0.000223
	-0.000487
Tiểu học	-0.00198***
	-0.000323
Sơ cấp nghề	0.00134**
	-0.00067
THPT	0.00114***
	-0.000374
Trung cấp nghề	0.00638***
	-0.00104
TCCN	0.00501***
	-0.000636
Cao đẳng	0.0120***
	-0.00218
Đại học trở lên	0.0101***
	-0.00094
Số quan sát	418,531
Standard errors in parentheses *** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1	
Xác suất thất nghiệp = 1,03	

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ Điều tra lao động việc làm\_ Tổng cục Thống kê*

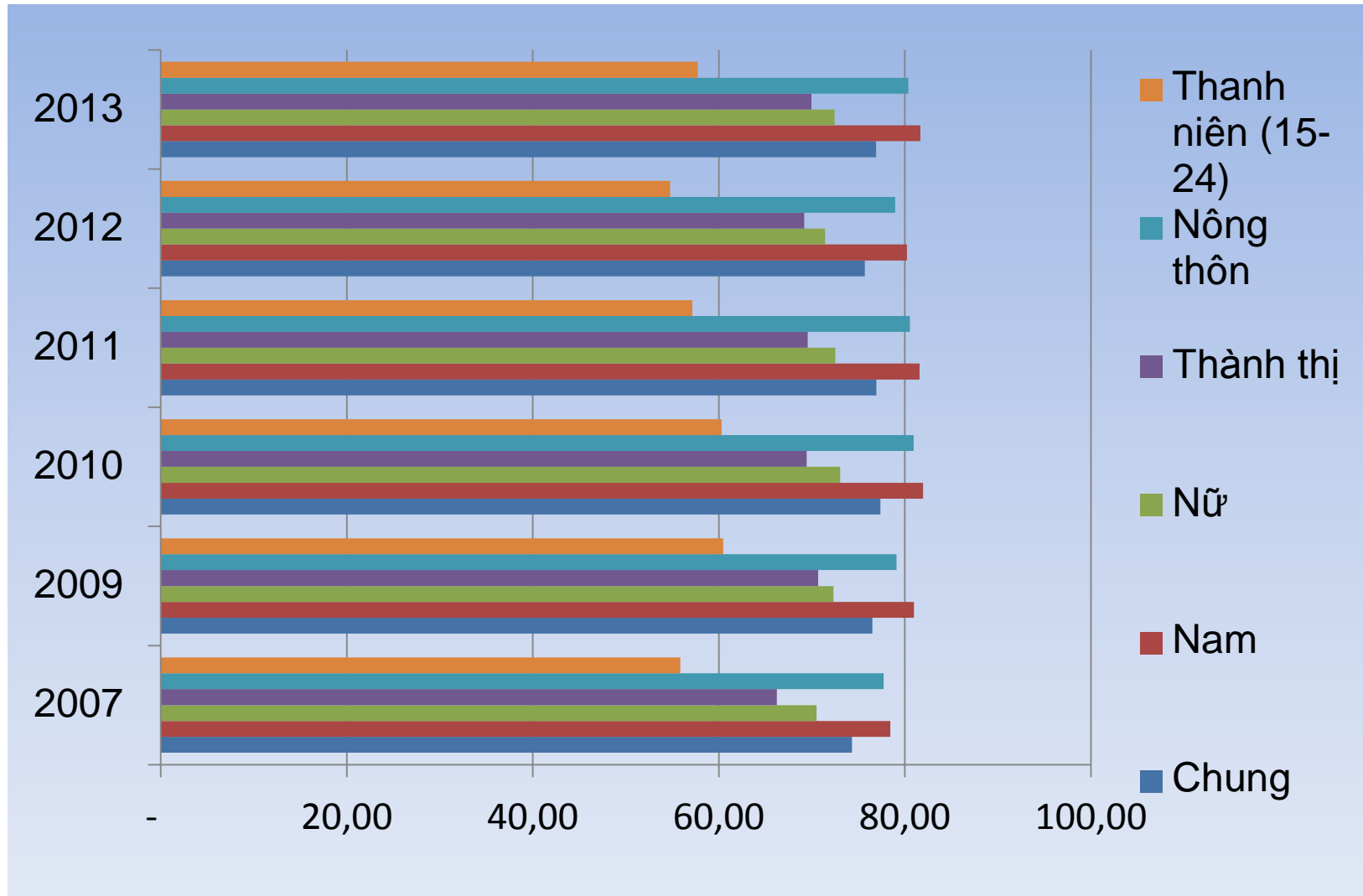
# Tỷ lệ thiếu việc làm



*Nguồn: Tính toán của tác giả từ Điều tra lao động việc làm\_ Tổng cục Thống kê*

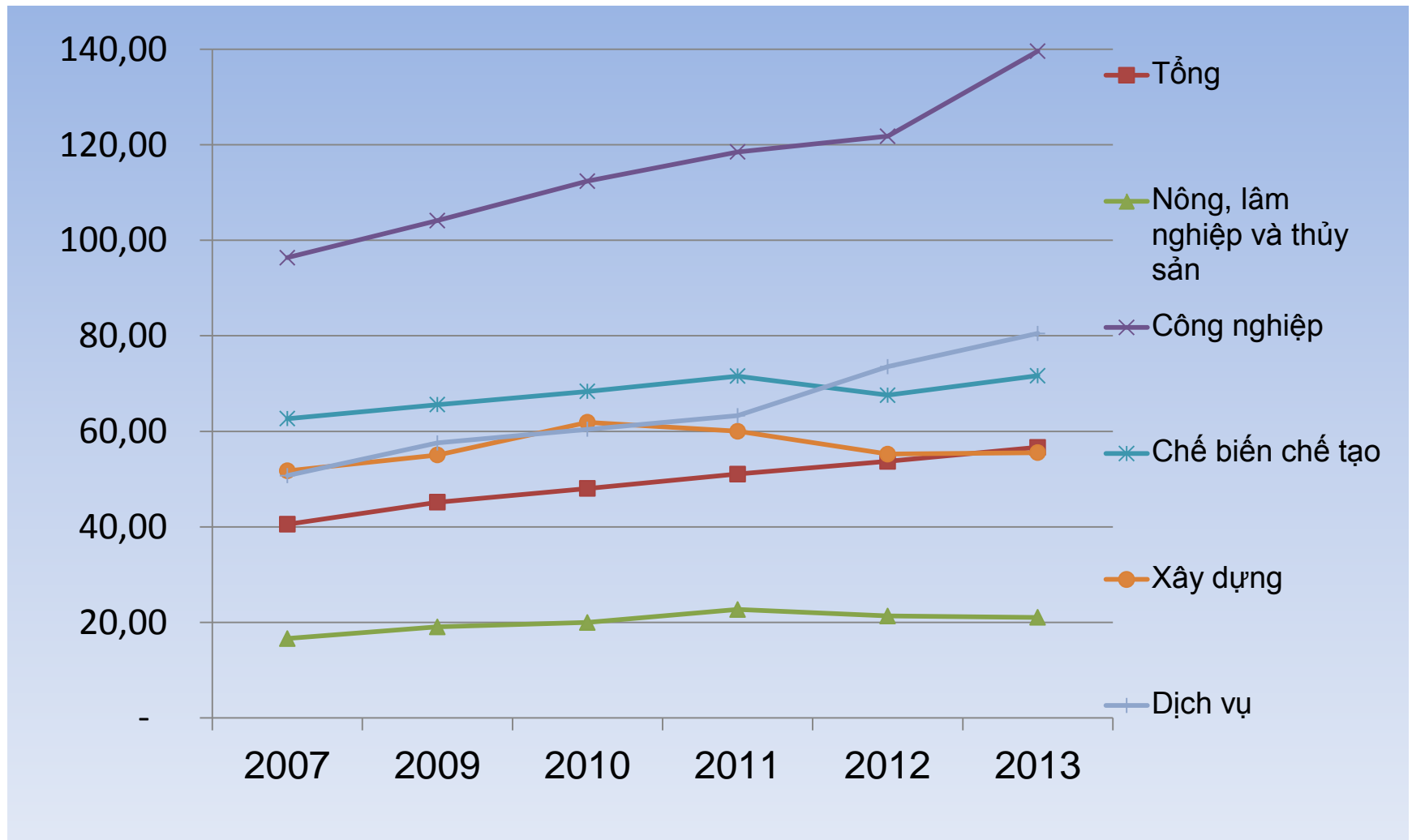


# Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động



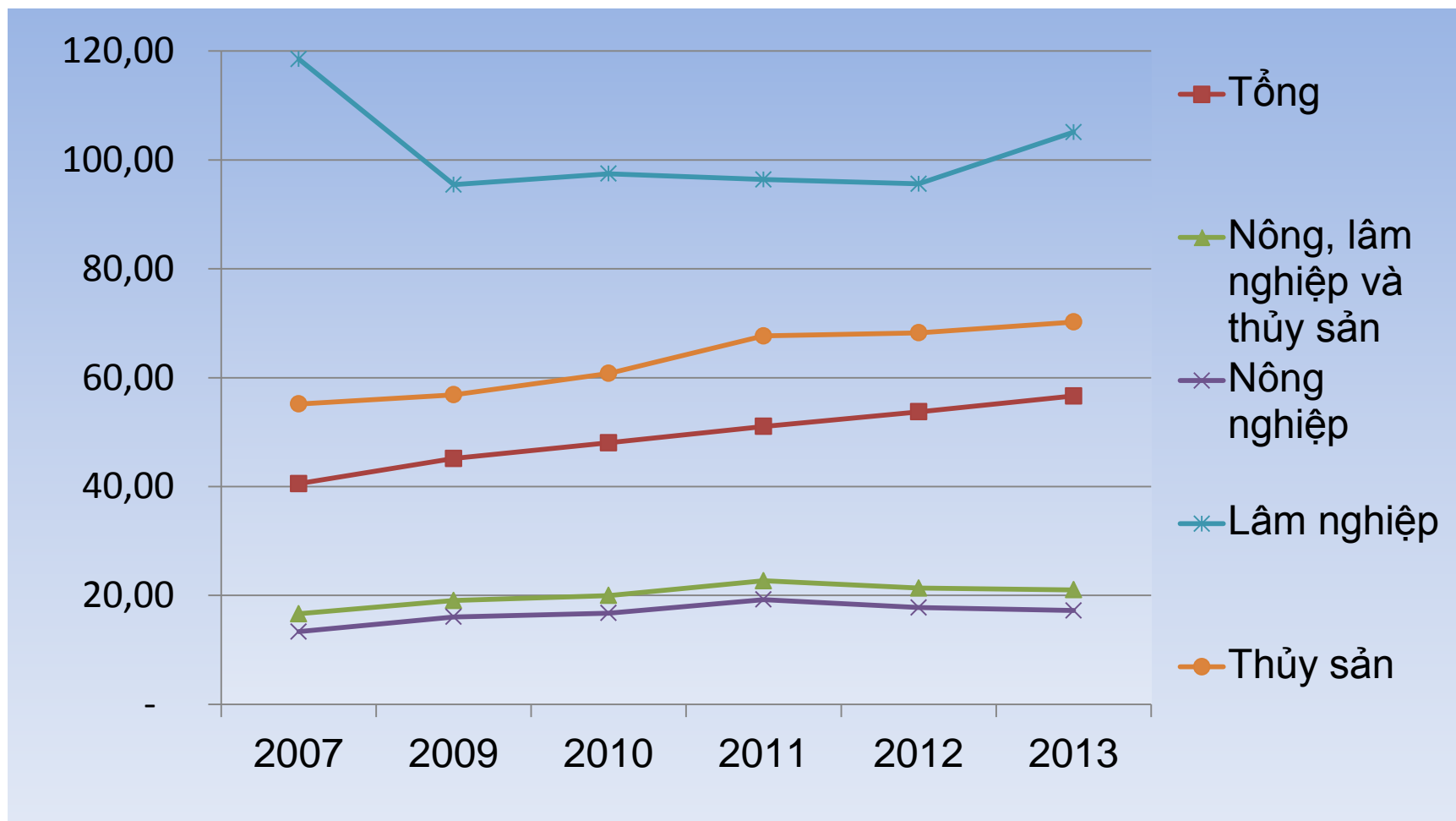
*Nguồn: Tính toán của tác giả từ Điều tra lao động việc làm\_ Tổng cục Thống kê*

# Năng suất lao động 2007-2013



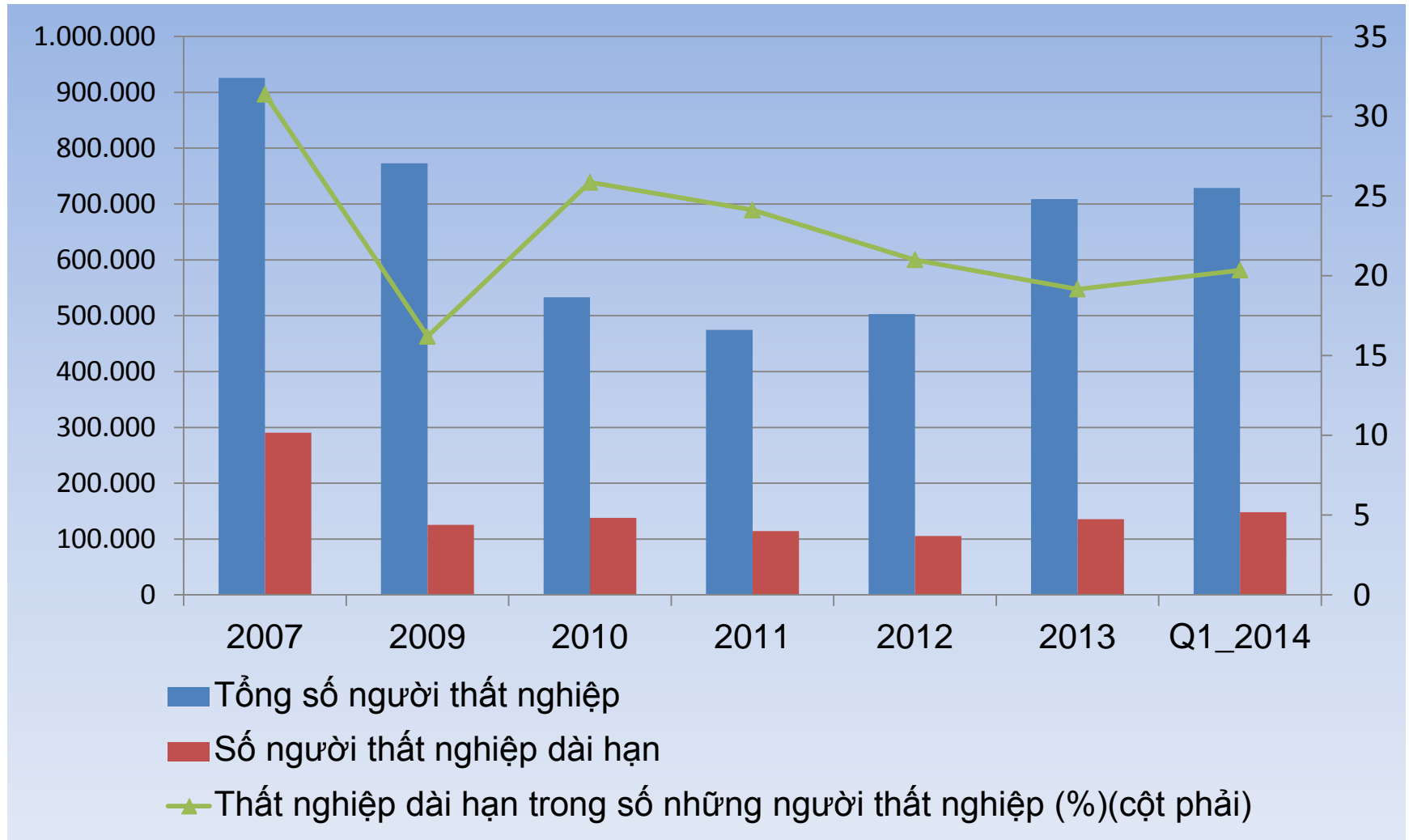
Nguồn: Tính toán của tác giả từ Điều tra lao động việc làm\_ Tổng cục Thống kê

# Năng suất lao động trong nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản



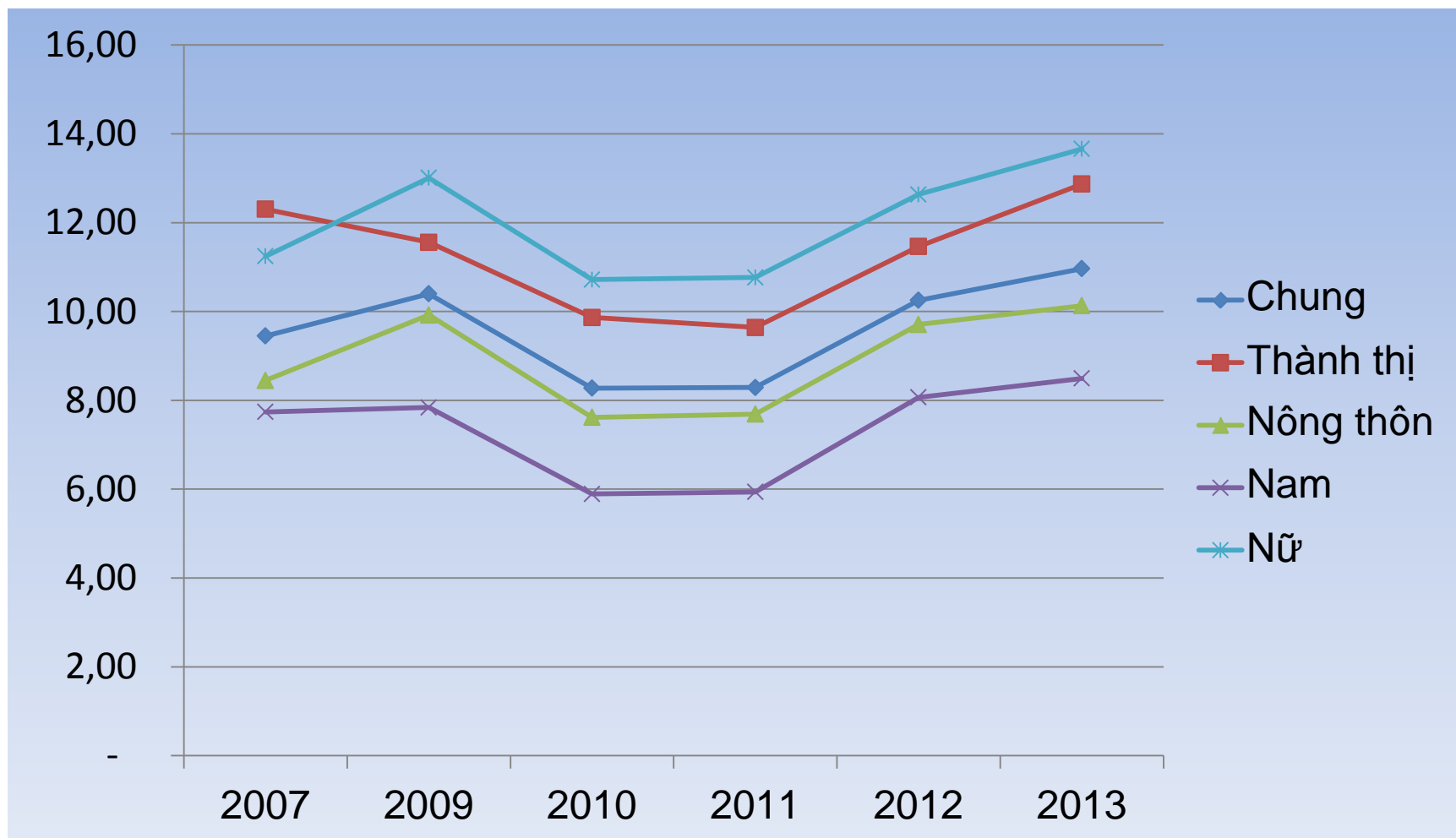
Nguồn: Tính toán của tác giả từ Điều tra lao động việc làm\_ Tổng cục Thống kê

# Thất nghiệp dài hạn



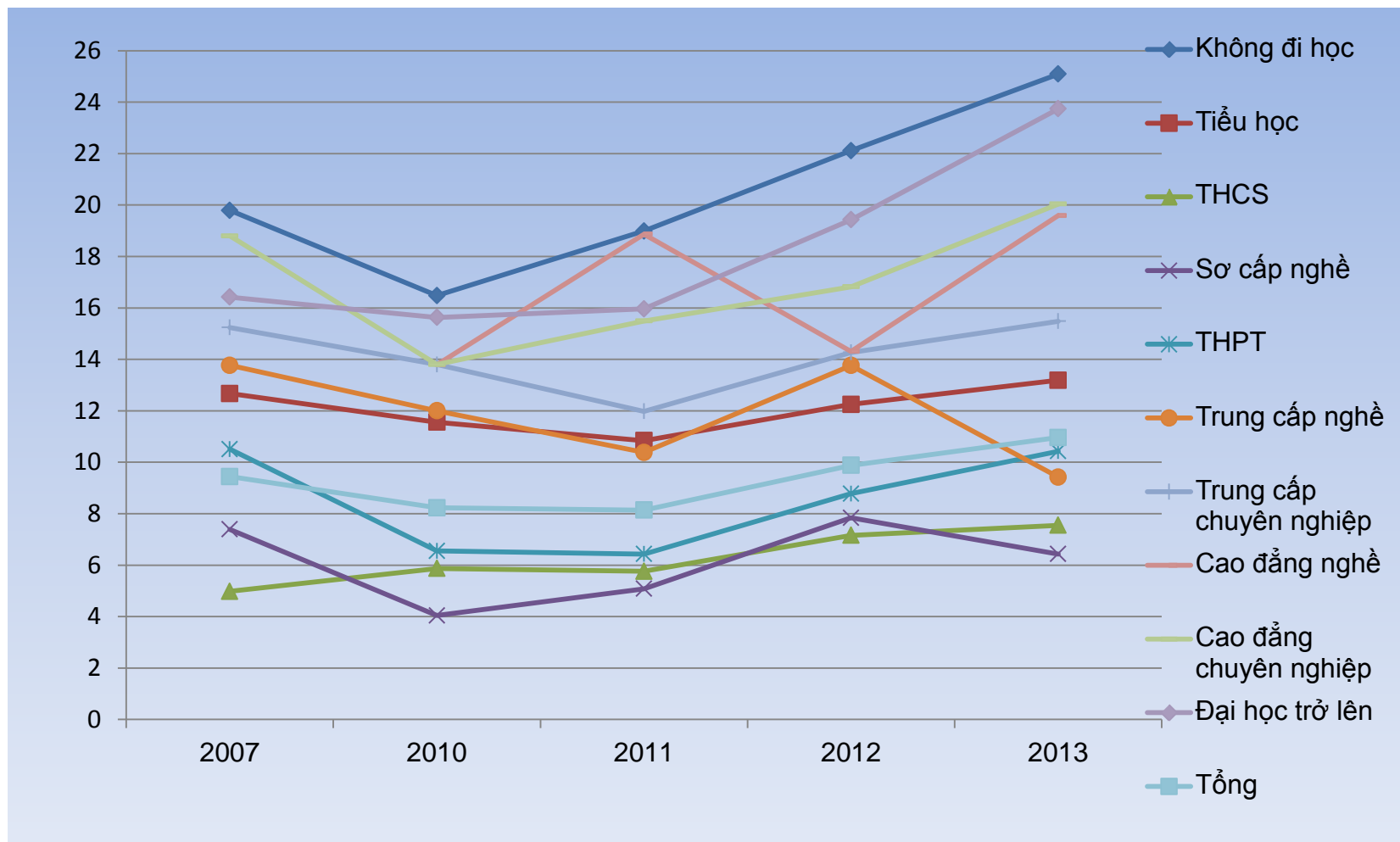
*Nguồn: Tính toán của tác giả từ Điều tra lao động việc làm\_ Tổng cục Thống kê*

# Tỷ lệ thanh niên không hoạt động



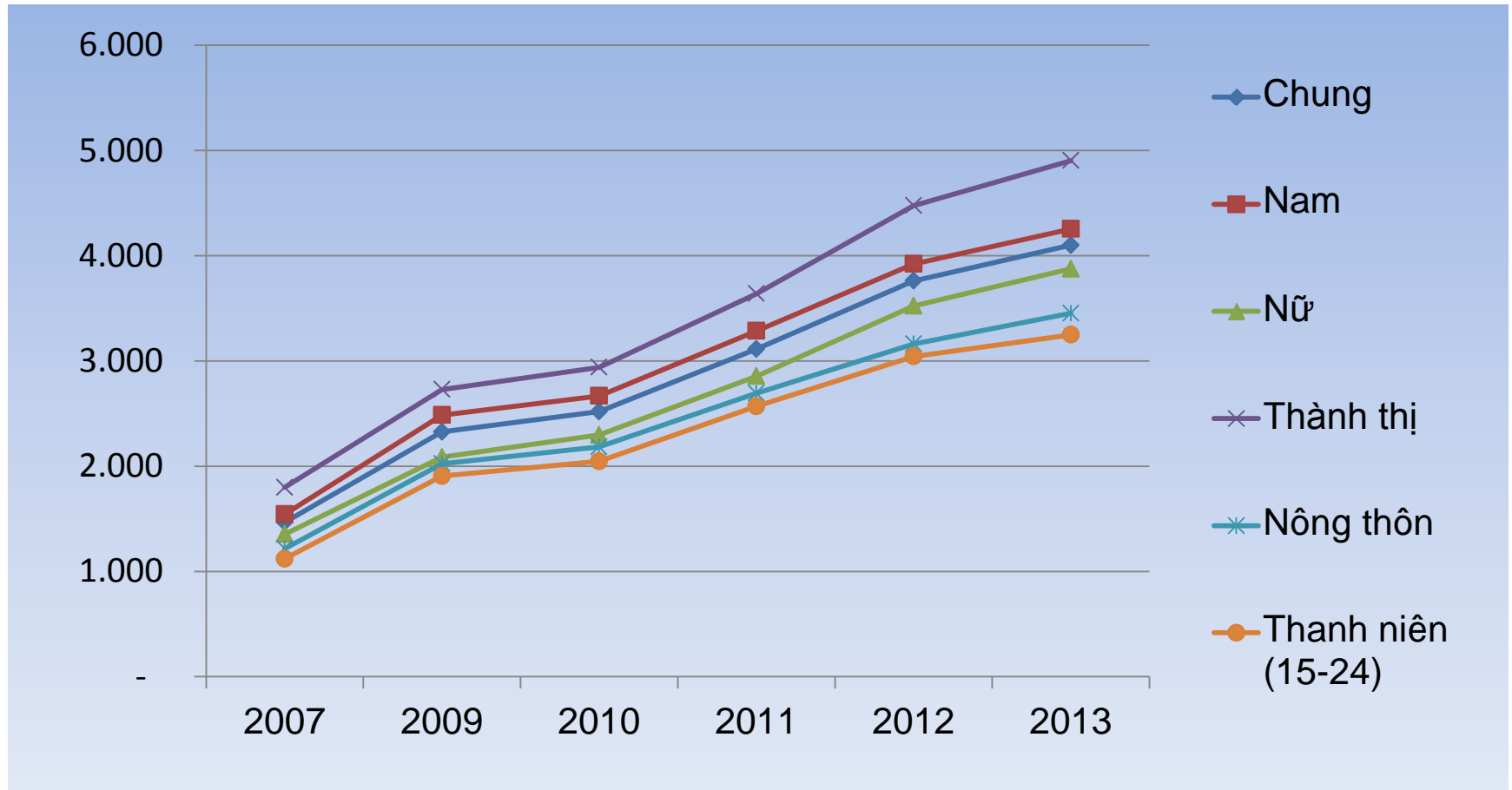
*Nguồn: Tính toán của tác giả từ Điều tra lao động việc làm\_ Tổng cục Thống kê*

# Tỷ lệ thanh niên không hoạt động



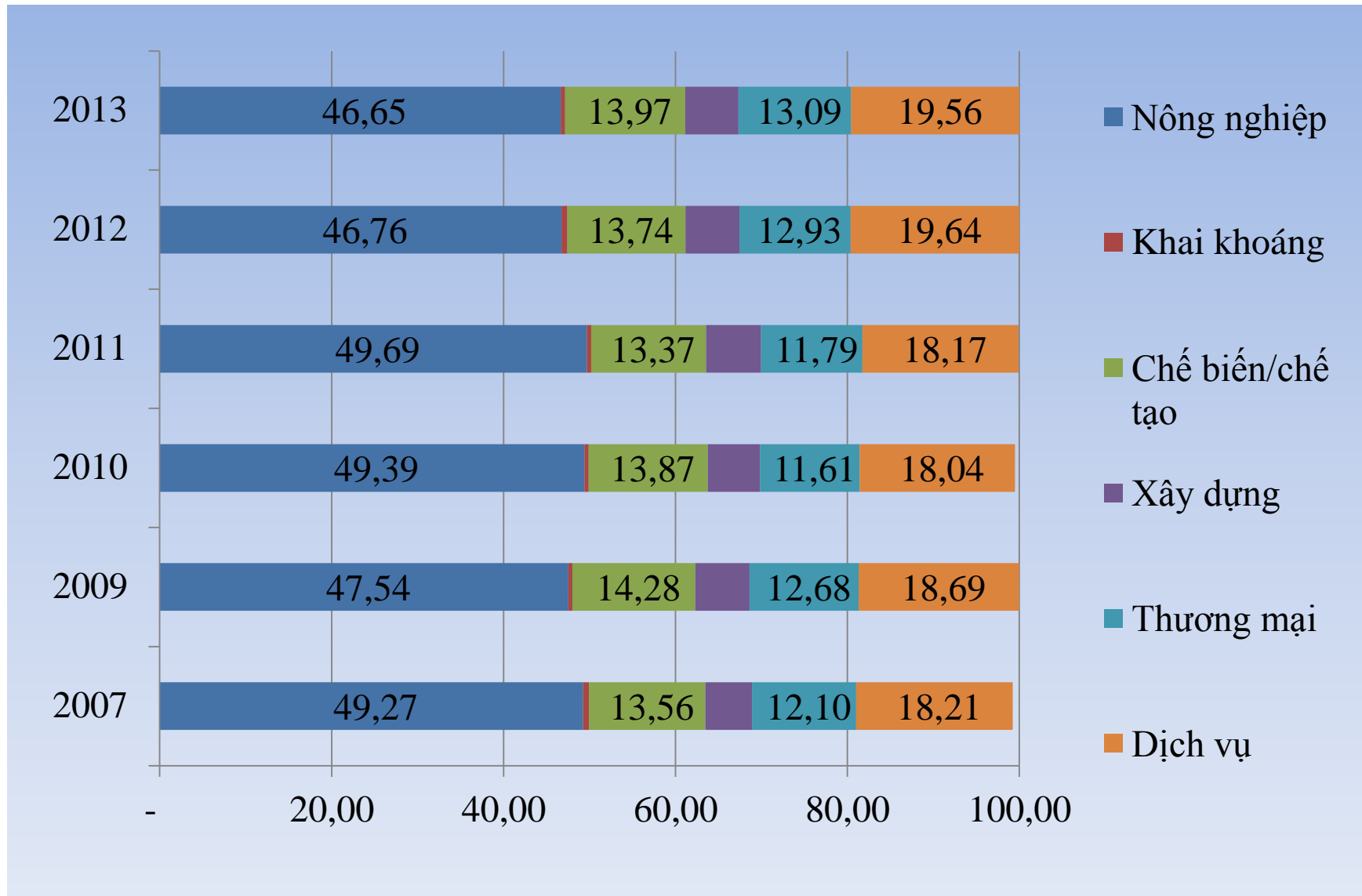
Nguồn: Tính toán của tác giả từ Điều tra lao động việc làm\_ Tổng cục Thống kê

# Thu nhập danh nghĩa của lao động làm công ăn lương



*Nguồn: Tính toán của tác giả từ Điều tra lao động việc làm\_ Tổng cục Thống kê*

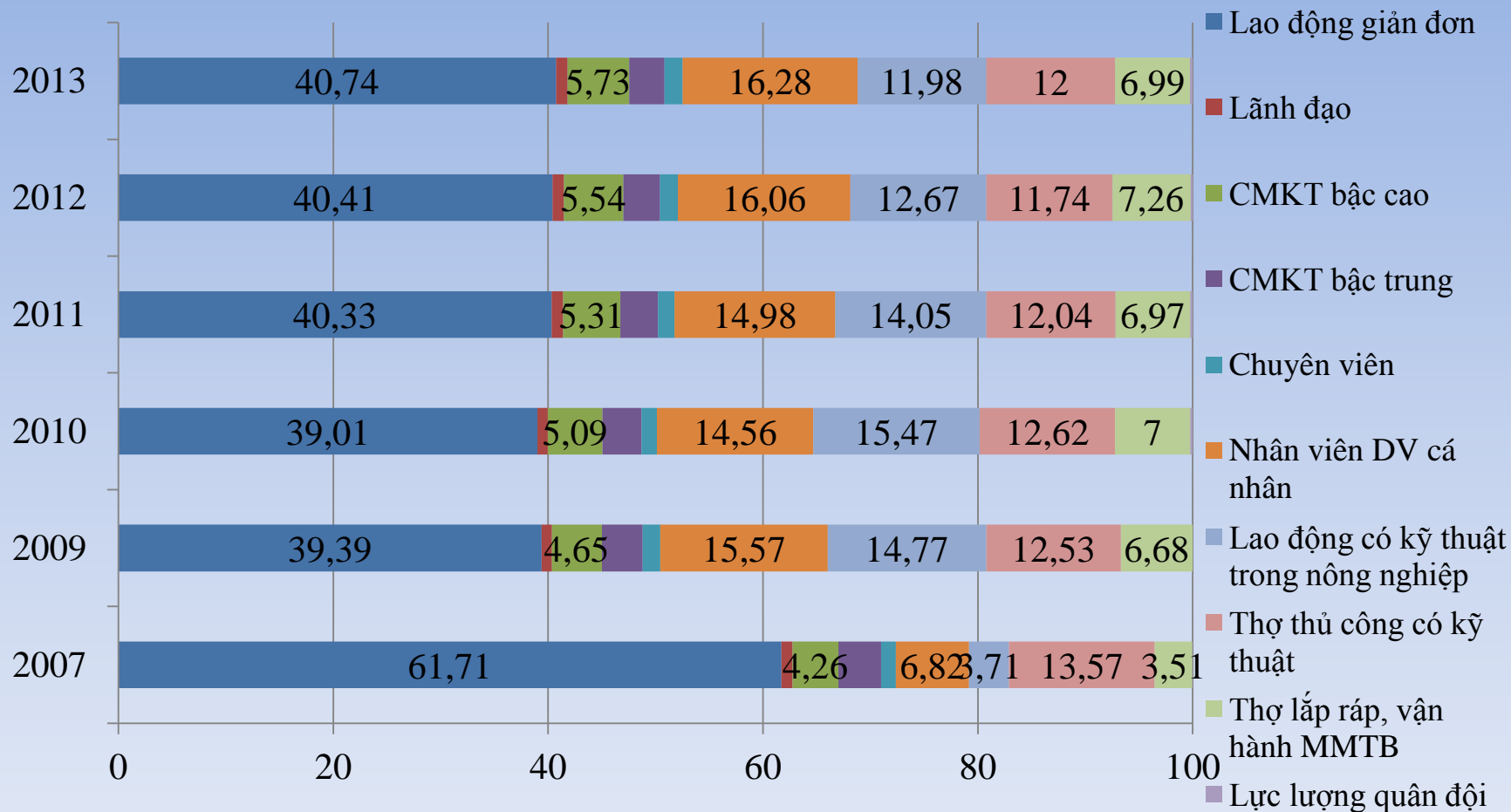
# Chuyển dịch việc làm theo ngành



Nguồn: Tính toán từ số liệu LFS 2007-2013

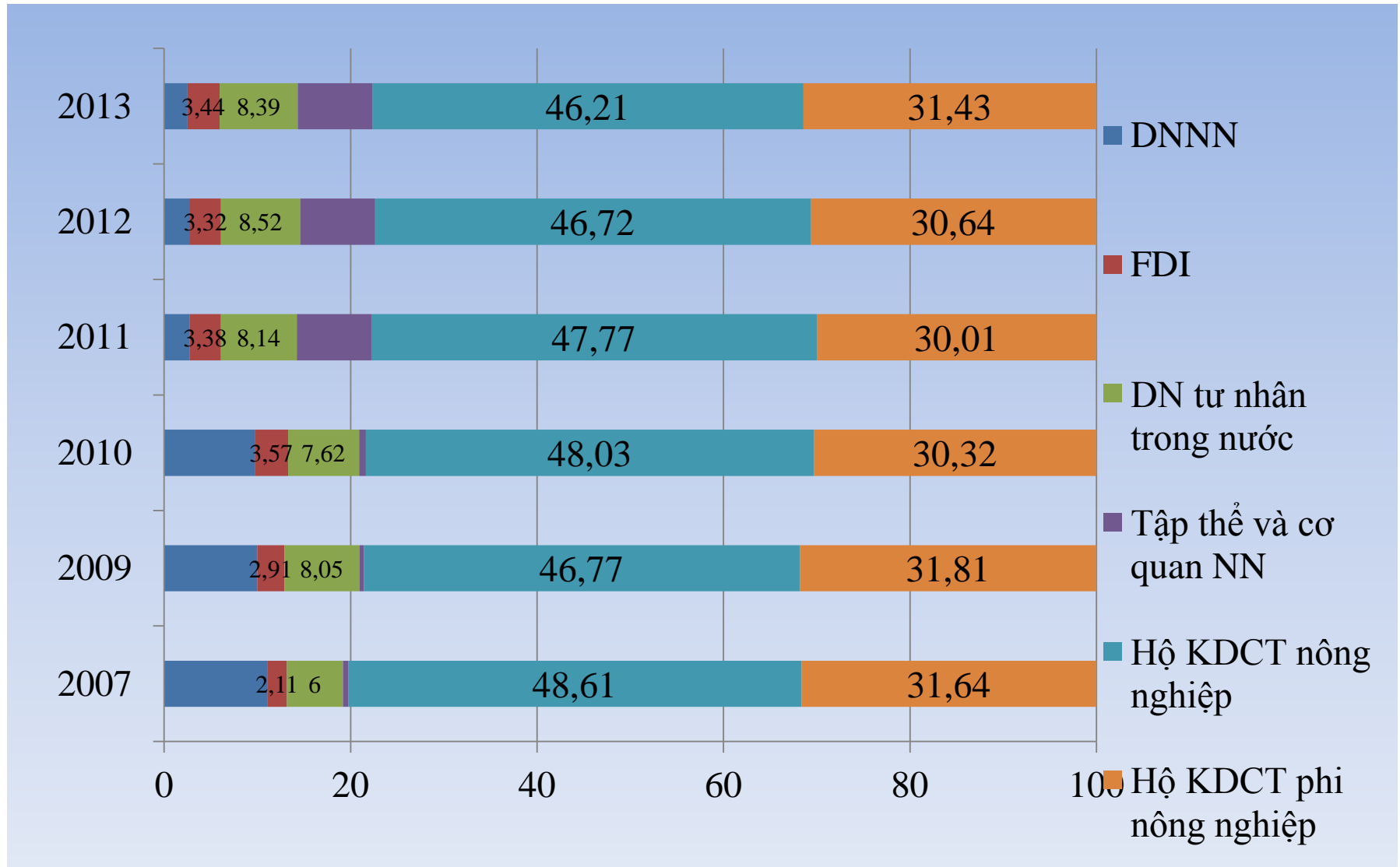


# Dịch chuyển việc làm theo nghề



Nguồn: Tính toán từ số liệu LFS 2007-2013

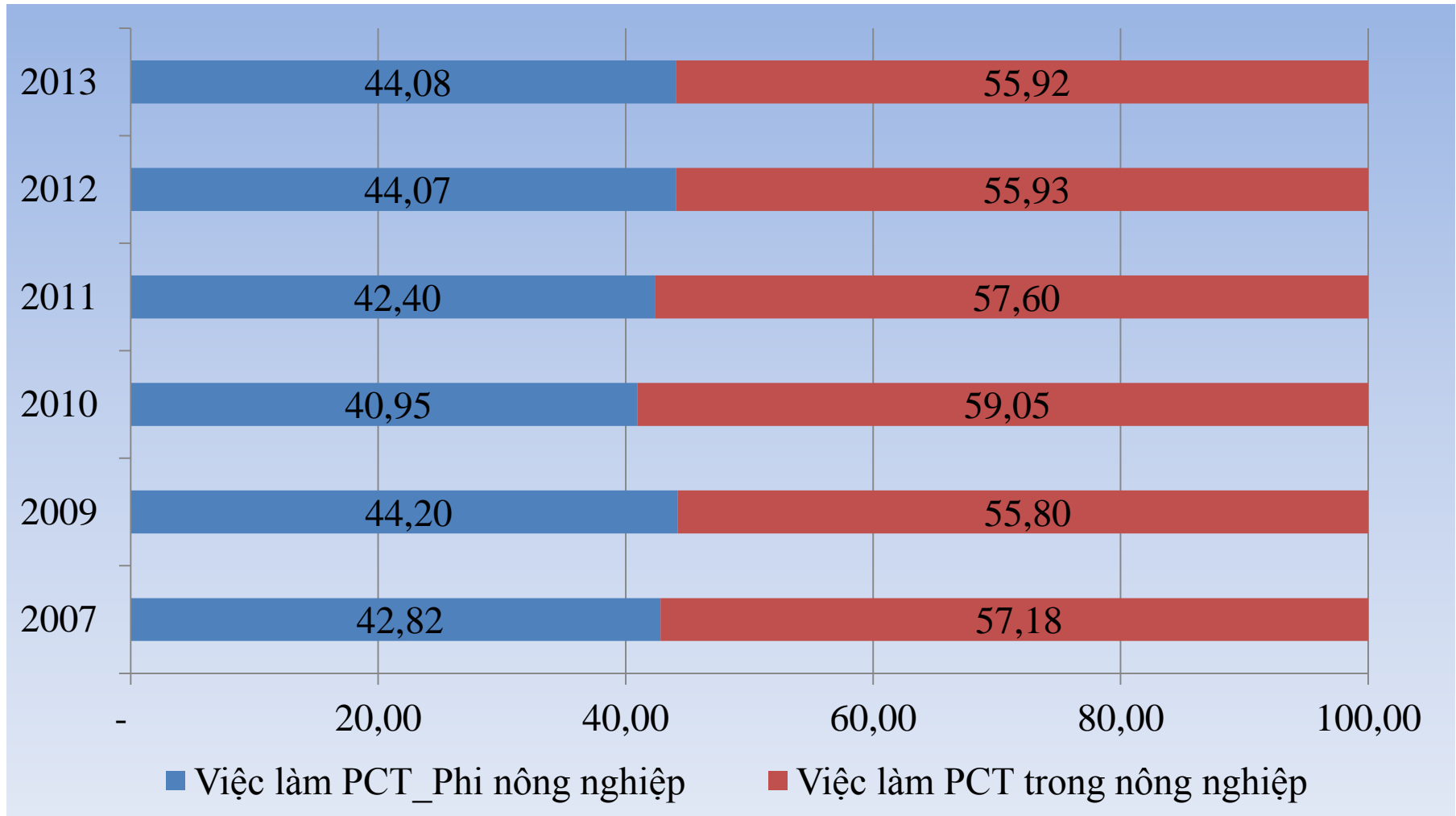
# Dịch chuyển việc làm theo sở hữu



Nguồn: Tính toán từ số liệu LFS 2007-2013

# Việc làm phi chính thức

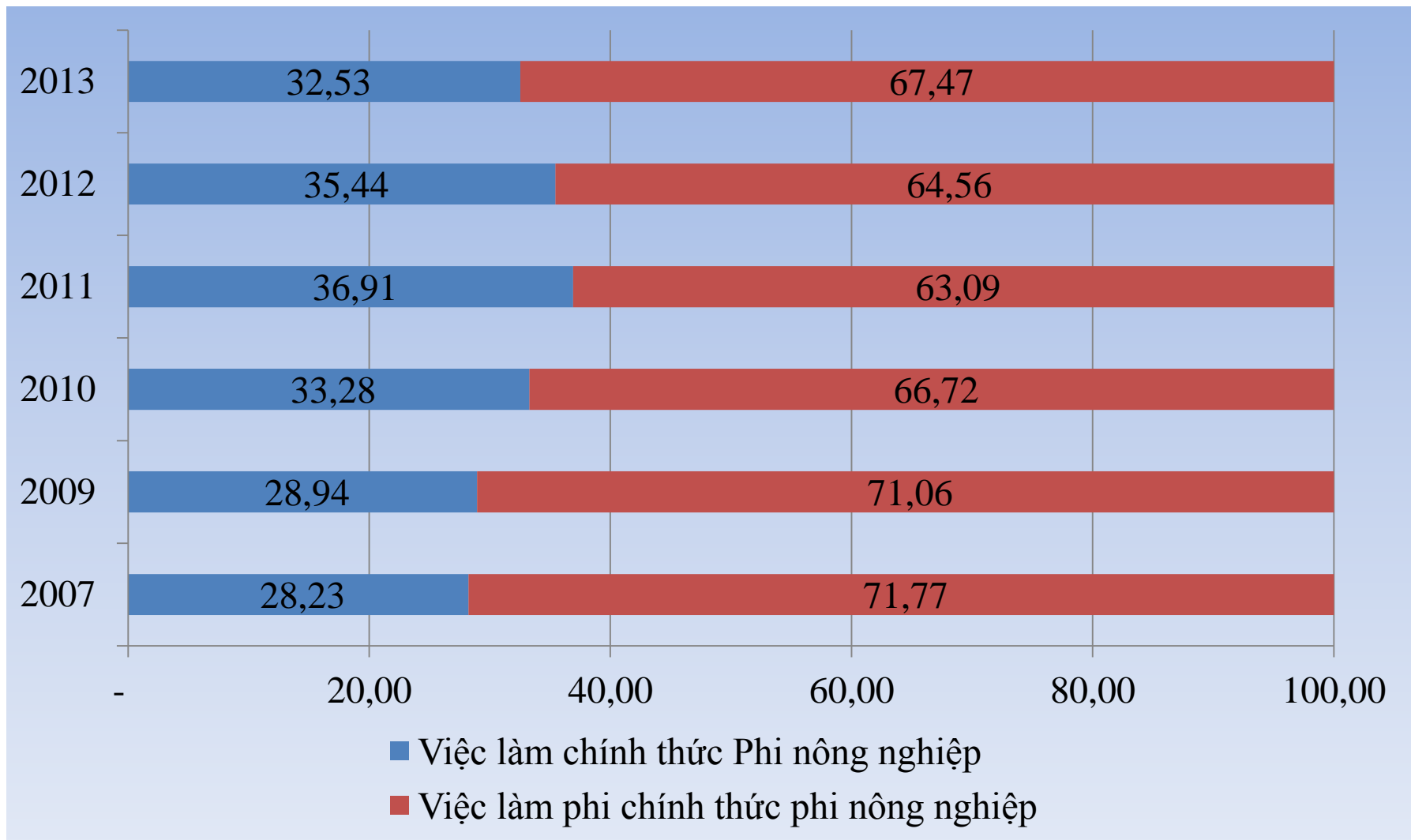
## Nông nghiệp và phi nông nghiệp



Nguồn: Tính toán từ số liệu LFS 2007-2013

# Việc làm phi nông nghiệp

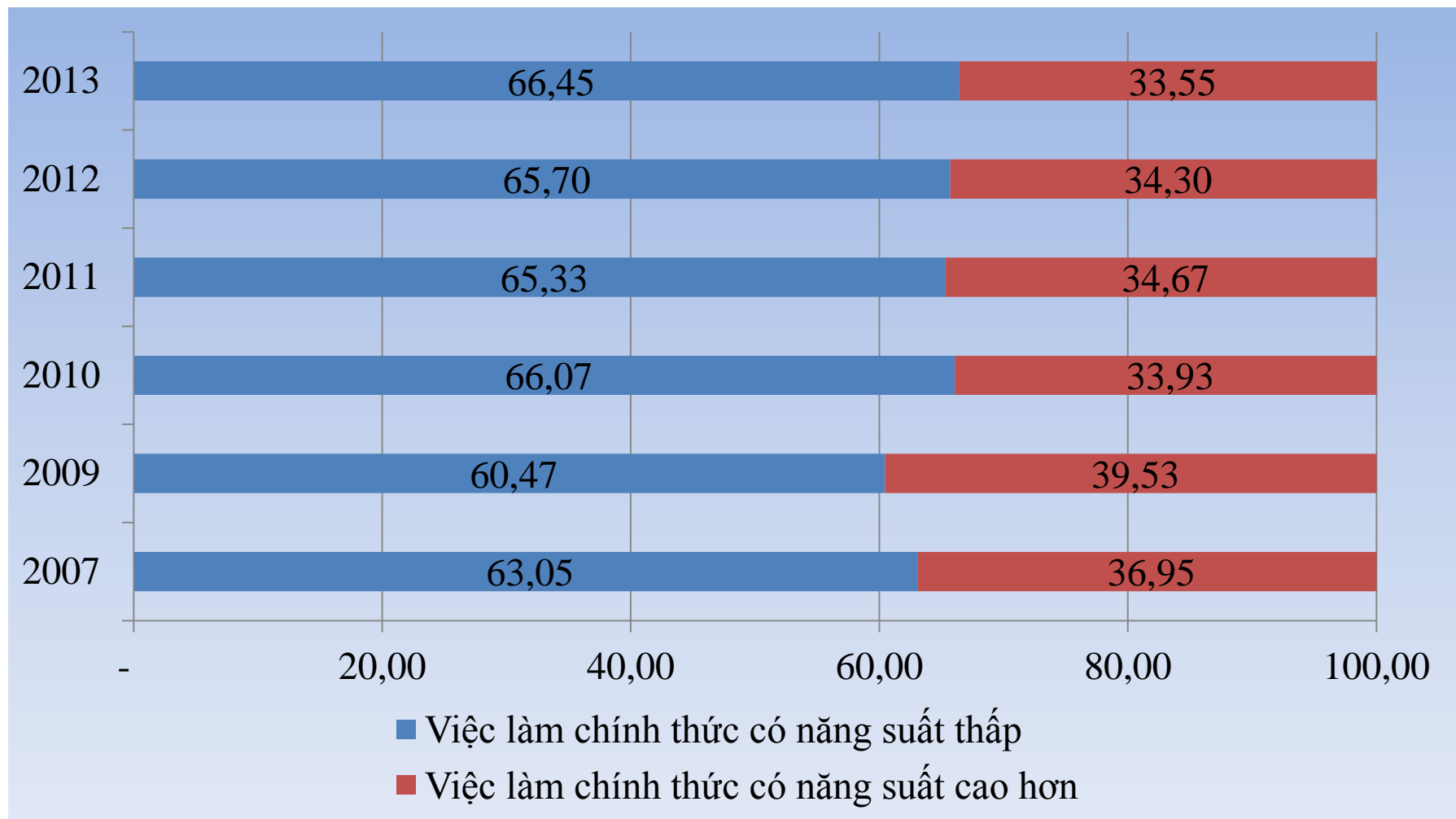
## Việc làm chính thức – việc làm phi chính thức



Nguồn: Tính toán từ số liệu LFS 2007-2013

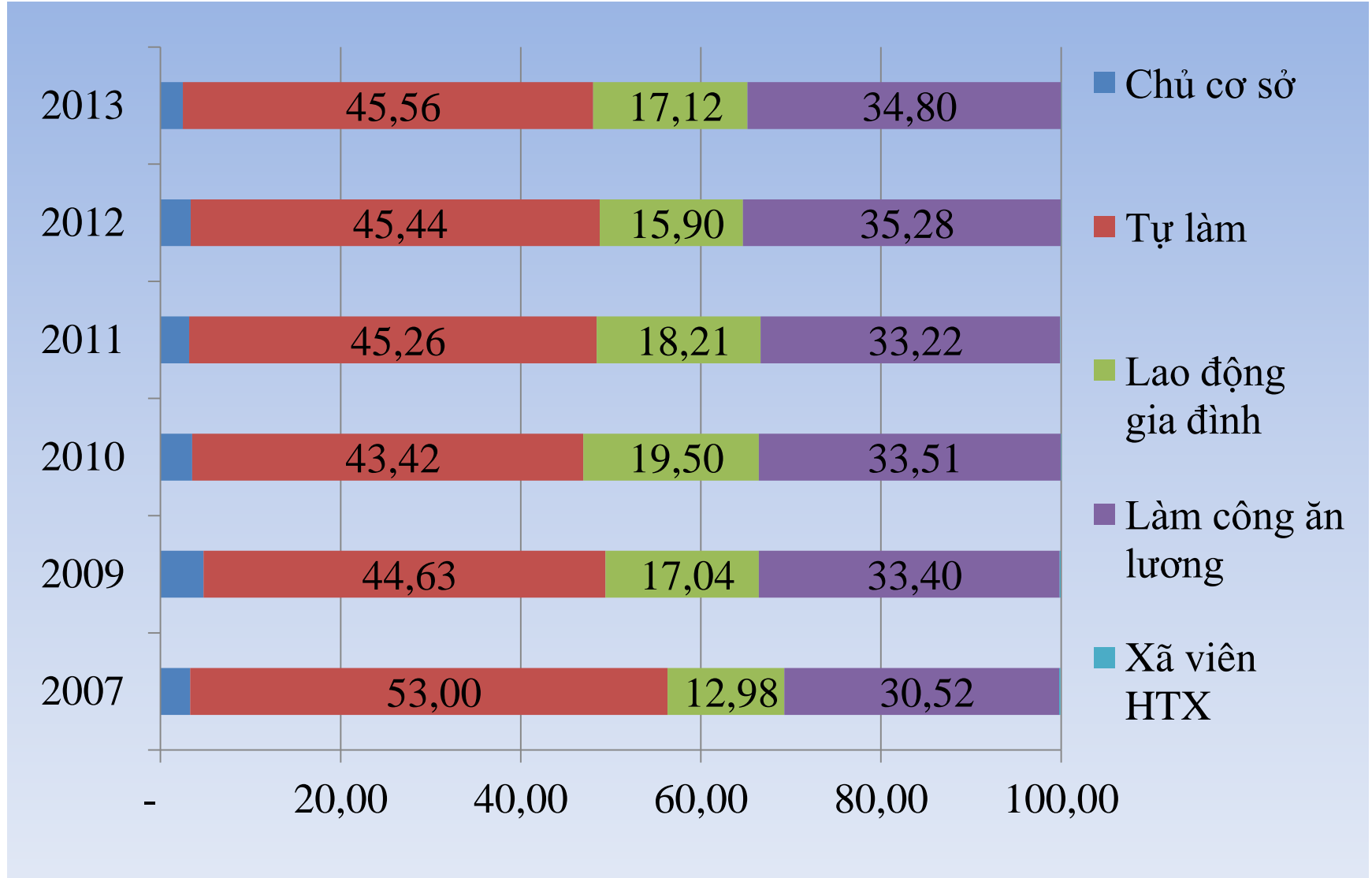
# Việc làm chính thức trong chế tạo

## Năng suất thấp – năng suất cao hơn



Nguồn: Tính toán từ số liệu LFS 2007-2013

# Dịch chuyển việc làm theo vị trí công việc 2007-2013

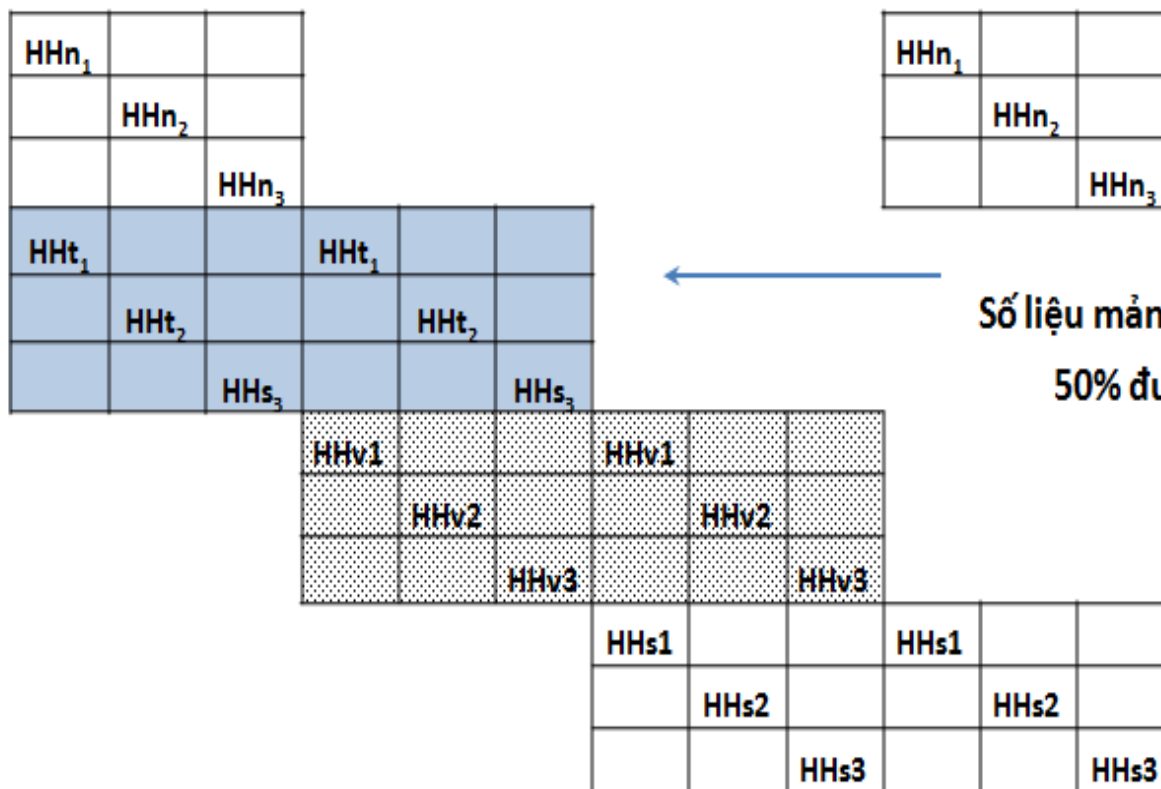


Nguồn: Tính toán từ số liệu LFS 2007-2013

# Xây dựng panel trong LFS: Mẫu xoay vòng

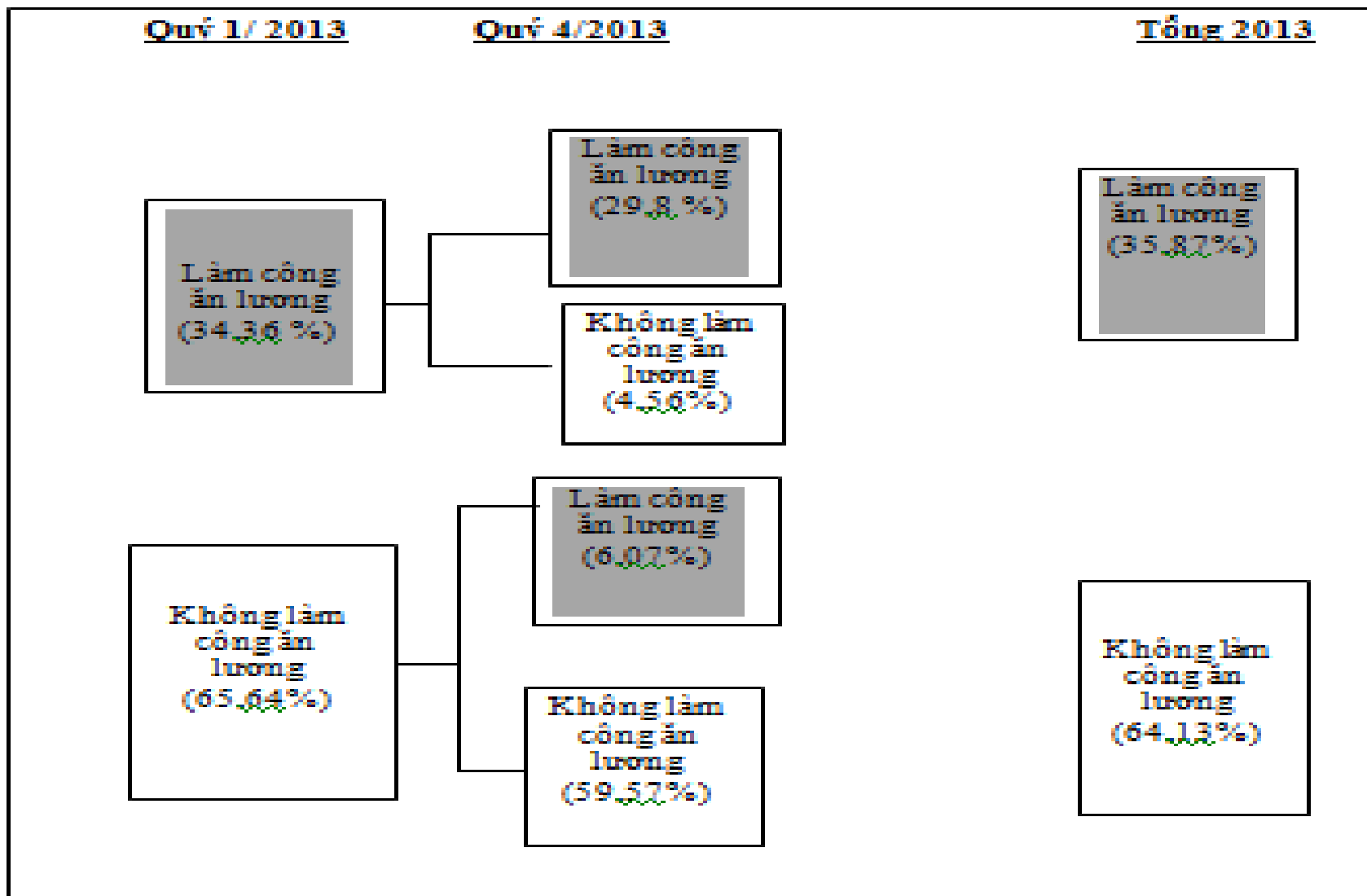
	Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV		
Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Mẫu Nghiên cứu	Mẫu xoay vòng
----------------	---------------



# Ma trận dịch chuyển

## làm công ăn lương – không làm công ăn lương



Nguồn: Số liệu mánh tính toán từ điều tra lao động việc làm 2013



# Mô hình Multinomial Logit

$$P(y_i = j) = \frac{\exp(x'_{ij}\beta_j)}{1 + \sum_k \exp(x'_{ik}\beta_k)}, k = 1, \dots, J$$

- $Y_i =$
- 0: Không làm công ăn lương – Không làm công ăn lương
  - 1: Làm công ăn lương – Không làm công ăn lương
  - 2: Không làm công ăn lương – Làm công ăn lương
  - 3: Làm công ăn lương – Làm công ăn lương

# Kết quả từ đặc điểm nhân khẩu học

	<b>nw_nw</b>	<b>ww_nw</b>	<b>nw_ww</b>	<b>ww_ww</b>
Xác suất	<b>0.63</b>	<b>0.04</b>	<b>0.09</b>	<b>0.23</b>
Giới tính (1 = nam)	-0.142***	0.0232***	0.0230***	0.0961***
	-0.00555	-0.00224	-0.00313	-0.00494
Trình trạng hôn nhân (1 = ở với vợ/chồng)	0.0924***	-0.0236***	-0.0366***	-0.0322***
	-0.00849	-0.0037	-0.0052	-0.00747
Dân tộc (1= kinh)	-0.223***	0.0138***	0.0337***	0.176***
	-0.00604	-0.00232	-0.00354	-0.00499
TT/NT (1 = thành thị)	-0.0749***	-0.00687***	0.0164***	0.0653***
	-0.00588	-0.00226	-0.00331	-0.0052
Quy mô hộ GD	-0.00694***	0.00456***	0.0164***	-0.0140***
	-0.00238	-0.000844	-0.0012	-0.00215

Nguồn: Tính toán của tác giả từ panel LFS 2013 (quý 1 và quý 4)

# Kết quả từ nhóm tuổi

Xác suất	nw_nw	ww_nw	nw_ww	ww_ww
	0.63	0.04	0.09	0.23
15-19	0.0783***	-0.0245***	0.0702***	-0.124***
	-0.0141	-0.00292	-0.0118	-0.00888
20-24	-0.0323**	-0.00241	0.0331***	0.00163
	-0.0135	-0.00418	-0.00929	-0.011
25-29	-0.0423***	0.00169	0.00303	0.0376***
	-0.0118	-0.00402	-0.00745	-0.01
35-39	0.0416***	-0.0137***	-0.00117	-0.0267***
	-0.0106	-0.00323	-0.00717	-0.00842
40-44	0.0736***	-0.0106***	-0.0132**	-0.0498***
	-0.0103	-0.00336	-0.00668	-0.0081
45-49	0.0988***	-0.0188***	0.0094	-0.0894***
	-0.0103	-0.00302	-0.00743	-0.00741
50-54	0.119***	-0.0231***	0.0198**	-0.116***
	-0.0105	-0.00288	-0.00805	-0.00697
55-59	0.154***	-0.0321***	0.0464***	-0.168***
	-0.0114	-0.00252	-0.00986	-0.00594
60-64	0.187***	-0.0320***	0.0614***	-0.216***
	-0.0135	-0.00282	-0.0126	-0.00453
65+	0.208***	-0.0394***	0.0526**	-0.221***
	-0.0261	-0.00346	-0.0251	-0.00531

Nguồn: Tính toán của tác giả từ panel LFS 2013 (quý 1 và quý 4)

# Kết quả từ trình độ giáo dục

Xác suất	nw_nw	ww_nw	nw_ww	ww_ww
	<b>0.63</b>	<b>0.04</b>	<b>0.09</b>	<b>0.23</b>
Chưa đi học	-0.0447***	-0.000561	-0.0131**	0.0583***
	-0.0102	-0.00369	-0.00521	-0.0102
Tiểu học	-0.0214***	0.00228	-0.00836**	0.0275***
	-0.00761	-0.00287	-0.00409	-0.00728
Sơ cấp nghề	-0.266***	0.0222***	-0.0304***	0.274***
	-0.0151	-0.00681	-0.00719	-0.016
THPT	-0.103***	-0.0142***	0.0398***	0.0774***
	-0.00965	-0.00304	-0.00603	-0.00938
Trung cấp nghề	-0.334***	-0.0140**	0.0066	0.341***
	-0.018	-0.00589	-0.0111	-0.02
Trung cấp CN	-0.477***	0.00153	-0.0259***	0.501***
	-0.00909	-0.00488	-0.00583	-0.0116
Cao đẳng nghề	-0.376***	-0.0352***	0.00309	0.408***
	-0.0509	-0.00844	-0.0303	-0.0552
Cao đẳng CN	-0.555***	-0.0267***	-0.0507***	0.632***
	-0.00897	-0.00425	-0.00693	-0.0119
Đại học trở lên	-0.602***	-0.0261***	-0.0490***	0.677***
	-0.00582	-0.0027	-0.0042	-0.00732

Nguồn: Tính toán của tác giả từ panel LFS 2013 (quý 1 và quý 4)

# Kết luận

- Giai đoạn 2007-2013 là giai đoạn nền kinh tế Việt Nam có nhiều biến động bất ổn kinh tế vĩ mô và suy giảm tăng trưởng
- Đã có những xu hướng di chuyển từ những nơi có năng suất thấp sang nơi có năng suất cao hơn (dịch chuyển ngay trong khu vực nông nghiệp, từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp và từ việc làm phi chính thức sang việc chính thức ngay trong khu vực phi nông nghiệp).

# Kết luận

- Thị trường lao động có sự điều chỉnh về số lượng trước những biến động kinh tế vĩ mô như sự chuyển dịch giữa lao động trong ngành xây dựng và nông nghiệp
- Việc làm phi chính thức phi nông nghiệp tăng lên đồng thời với xu hướng tăng lên của việc làm chính thức phi nông nghiệp
- Tỷ lệ làm công ăn lương có xu hướng tăng nhẹ

# Kết luận

- Vấn đề thất nghiệp thanh niên, thanh niên không hoạt động đặc biệt đối với nhóm có trình độ cao đang nổi lên
- Sự chững lại ở mức thấp của tỷ lệ lao động làm việc trong ngành chế biến/chế tạo trong giai đoạn 2007-2013 có thể là một dấu hiệu cho thấy sự bắt đầu quá sớm của quá trình giải công nghiệp hóa ở Việt Nam.
- Yếu tố nhóm tuổi
- Trình độ giáo dục

# Kết luận

Qua các chỉ tiêu thị trường lao động có thể thấy hai khía cạnh nổi bật là:

-Có tính inclusive theo khía cạnh về số lượng (tỷ lệ thất nghiệp thấp, tỷ lệ tham gia LLLĐ cao, cân bằng giữa nam và nữ....)

-Chưa Inclusive theo khía cạnh về chất lượng (thu nhập thực tế tăng chậm, thời gian làm việc cao, chuyển dịch cơ cấu chậm, năng suất lao động thấp và đang có xu hướng giảm, tỷ lệ lao động dễ bị tổn thương cao....)



**Xin chân thành cảm ơn!**

# Việc làm có năng suất


1. Năng suất lao động
2. Tăng trưởng của năng suất lao động
3. Tỷ lệ việc làm trên dân số (Tỷ lệ lao động có việc làm trên tổng lực lượng lao động)
4. Tỷ lệ lao động dễ bị tổn thương (lao động tự làm và lao động gia đình không được trả công)
5. Tỷ lệ dân số có việc làm có mức thu nhập dưới 1,25 USD/ngày

# **AN SINH XÃ HỘI TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM**

---

**ĐẶNG NGUYỄN ANH**

**DANGANHPHAT1609@GMAIL.COM**



# NỘI DUNG

---

- Khái niệm, chức năng, nguyên tắc ASXH
- Mô hình an sinh xã hội trên thế giới
- Thực trạng ASXH ở Việt Nam - một số vấn đề nổi bật
- Định hướng mô hình, giải pháp ASXH nhằm tăng cường bao hàm xã hội

# KHÁI NIỆM

---

## **ILO (2002):**

- Sự cung cấp phúc lợi cho các hộ gia đình và cá nhân thông qua cơ chế của nhà nước hoặc tập thể, cộng đồng nhằm ngăn chặn sự suy giảm mức sống hoặc cải thiện mức sống thấp, giúp cho các thành viên không bị rơi vào tình trạng bần cùng hóa.

## **Việt Nam (Chiến lược ASXH 2011-2020, Bộ LĐTB&XH)**

An sinh xã hội là sự bảo đảm mà xã hội dành cho mọi thành viên thông qua việc thực thi hệ thống các cơ chế, chính sách và biện pháp can thiệp trước các nguy cơ, rủi ro có thể dẫn đến suy giảm hoặc mất đi nguồn sinh kế

# CHỨC NĂNG AN SINH XÃ HỘI

---

## ☐ Chức năng ASXH:

- Phòng ngừa rủi ro
- Giảm thiểu rủi ro
- Khắc phục rủi ro

## ☐ Nguyên tắc ASXH:

- Đón-hưởng
- Trợ giúp-không đóng góp

# MÔ HÌNH ASXH TRÊN THẾ GIỚI

---

- Đông Âu
- Tây Âu, Bắc Âu
- Hoa Kỳ
- Nhật Bản
- Hàn Quốc
- Ấn Độ
- Trung Quốc

# THỰC TRẠNG ASXH Ở VIỆT NAM [1]

---

- Bao cấp của nhà nước
- Xác định đối tượng
- Nhận thức ASXH
- Chương trình chống chèo manh mún
- Độ che phủ, đóng góp, mức hưởng



# THỰC TRẠNG ASXH Ở VIỆT NAM [2]

---

- Dịch vụ xã hội cơ bản
- Tiền lương tối thiểu
- Mức sống tối thiểu
- Già hóa dân số
- Khu vực Phi chính thức

# ĐỊNH HƯỚNG MÔ HÌNH, GIẢI PHÁP

---

- ❖ Bao hàm xã hội
- ❖ Quan điểm
- ❖ Mô hình trụ cột
- ❖ Giải pháp
- ❖ Lộ trình thực hiện

**THANK YOU**

---

# **Bao hàm xã hội: An sinh xã hội trong phát triển bền vững ở Việt Nam**

PGS.TS. Đặng Nguyên Anh  
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

## **1. Mở đầu**

ASXH theo nghĩa rộng là sự bảo đảm thực hiện các quyền để con người được an bình, bảo đảm an ninh, an toàn trong xã hội. Theo nghĩa hẹp, khái niệm ASXH sự bảo đảm thu nhập và điều kiện sống thiết yếu cho cá nhân, gia đình và cộng đồng trong trường hợp bị giảm, bị mất thu nhập hay gặp phải những rủi ro khác; cho những người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật, những người yếu thế, người bị ảnh hưởng bởi thiên tai địch họa.

Ở Việt nam, an sinh xã hội (ASXH) trở thành một trong những *trụ cột* cơ bản trong hệ thống các chính sách xã hội được Đảng và Nhà nước ta quan tâm xây dựng. ASXH là nhân tố đảm bảo cho sự bao hàm xã hội, thực tiễn phát triển đã cho thấy ASXH có vai trò rất lớn trong việc khắc phục những hệ lụy của phân hóa xã hội, tăng cường gắn kết xã hội, sự đồng thuận và đảm bảo ổn định chính trị

Tuy nhiên, hệ thống ASXH của Việt Nam hiện nay chưa phát triển tương xứng với đà phát triển của xã hội, và so với đổi mới tư duy về mô hình kinh tế, *việc đổi mới tư duy về mô hình ASXH và giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh còn chậm và thiếu bền vững*. Ở nước ta, ASXH vẫn được coi là trách nhiệm của nhà nước, chưa thu hút được các thành phần kinh tế, các chủ thể và nguồn lực khác cho công tác này, xã hội hóa kém, điều kiện và năng lực tự vươn lên của người dân còn thấp. Trong khi đó, nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước nhằm thực hiện ASXH còn hạn chế, chủ yếu dựa vào ngân sách công, với diện che phủ thấp, tỷ lệ tham gia thấp và mức hưởng thấp. Các hình thức bảo hiểm chưa đáp ứng được nhu cầu đa dạng của người dân và chưa đổi mới để theo kịp sự phát triển của kinh tế thị trường.

Bên cạnh đó, công tác ASXH đang bộc lộ những thiếu hụt khi các dịch vụ cơ bản không còn được bao cấp như trước. Việc học hành, khám chữa bệnh,

nhà ở, đi lại, việc làm... đều đòi hỏi trả tiền và đóng phí. Tuy nhiên, chất lượng các dịch vụ xã hội nhìn chung còn thấp, vẫn còn không ít tiêu cực, phiền hà và rào cản đối với người dân trong việc tiếp cận các dịch vụ này. Trong khi đó, nhiều rủi ro đình đập như đau ốm, tai nạn, thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, luôn là những cú sốc đối với người nghèo, các nhóm yếu thế, đe dọa tính mạng và ASXH của người dân. Nhiều nhóm dân cư không có khả năng ứng phó trước những bất lợi rủi ro do thiên tai và biến động kinh tế-xã hội (hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc, lao động di cư, trẻ em nghèo, người cao tuổi không nơi nương tựa, người khuyết tật,...)

Trước yêu cầu nói trên, nghiên cứu xây dựng mô hình và định hướng chính sách ASXH ở Việt Nam là hết sức cấp thiết, phù hợp với mục tiêu và định hướng phát triển bền vững, đảm bảo bao hàm xã hội, tiến tới việc hoàn thiện mô hình ASXH ở nước ta trong những điều kiện và thách thức mới của bối cảnh quốc tế.

## **2. Chức năng và các nguyên tắc cơ bản của ASXH**

Hệ thống ASXH có ba chức năng cơ bản là: (i) Phòng ngừa rủi ro (ii) Giảm thiểu rủi ro (iii) Khắc phục rủi ro. Các chức năng này không loại trừ nhau và bổ sung, hỗ trợ cho nhau nhằm mục đích Quản lý rủi ro. Trên thực tế, mô hình ASXH mang tính đan xen cả ba chức năng.

+ *Phòng ngừa rủi ro*: Chức năng phòng ngừa rủi ro là chức năng quan trọng hàng đầu của hệ thống ASXH. Chức năng này đòi hỏi việc bảo vệ toàn bộ các thành viên trong xã hội có được việc làm, thu nhập và sinh kế ổn định và hơn nữa có được khả năng hạn chế được rủi ro và tự bảo vệ mình trước rủi ro.

+ *Giảm thiểu rủi ro*: Là chức năng cơ bản thứ hai của ASXH, giữ vai trò quan trọng *sau khi rủi ro xảy ra*. Đây là chức năng ứng phó và tạo sức bật cho các đối tượng bị tác động rủi ro. Các hình thức trợ giúp chủ yếu dưới dạng “vô điều kiện” hơn là “có điều kiện” và mang tính phúc lợi nhiều hơn là quan hệ thị trường.

+ *Khắc phục rủi ro*: Là chức năng thứ ba của ASXH nhằm mục đích bảo vệ an toàn cho người dân khi họ gặp phải rủi ro mà không thể khắc phục được, nhằm giúp họ không bị rơi vào hoàn cảnh bần cùng hóa. Đây được coi là “phao cứu sinh” tạm thời nhằm mục đích tạo ra sức bật cho các đối tượng tham gia khôi phục cuộc sống và hòa nhập vào cộng đồng sau khi bị rủi ro xảy ra.

Về các nguyên tắc ASXH, mặc dù các mô hình ASXH của các quốc gia có thể khác nhau song hệ thống ASXH đều được tổ chức và vận hành dựa trên hai nguyên tắc: 1/nguyên tắc đóng - hưởng và 2/nguyên tắc không đóng góp (mà dựa vào sự trợ giúp của nhà nước và cộng đồng).

Nguyên tắc đóng - hưởng là hình thức ASXH mà người lao động tham gia vào hệ thống phải đóng góp tài chính thông qua sự tích lũy vào các quỹ ASXH để có thể hưởng trợ cấp an sinh khi hết tuổi lao động hoặc khi phải chịu những rủi ro trong cuộc sống. Trụ cột bảo hiểm dựa trên nguyên tắc đóng góp này.

ASXH không đóng góp là nguyên tắc mà người tham gia vào hệ thống không phải đóng góp tài chính. Tương ứng với nguyên tắc này là trụ cột trợ giúp hay bảo trợ xã hội. Đây là sự bảo đảm, trợ giúp của nhà nước và của cộng đồng và người dân cho những đối tượng bị lâm vào cảnh bần cùng, không có khả năng tự lo liệu cuộc sống thường nhật của bản thân và gia đình.

### **3. Tìm hiểu một số mô hình ASXH trên thế giới**

Cần tham khảo kinh nghiệm quốc tế về xây dựng hệ thống ASXH. Có thể tóm tắt những mô hình an sinh xã hội này như sau:

- (i) Mô hình an sinh Xã hội chủ nghĩa, tiêu biểu là Liên xô cũ, hoặc các nước Đông Âu trước đây với đặc trưng nhà nước bao cấp toàn bộ ASXH với nguyên tắc cơ bản là bình quân phân phối; Mô hình này hướng vào khắc phục rủi ro thông qua hoạt động trợ giúp/bảo trợ xã hội.

(ii) Mô hình ASXH của Tây Âu trong chừng mực nhất định có tính định hướng, theo đó nhà nước bảo đảm an sinh cho người dân dựa trên nguồn thuế đóng góp của toàn xã hội vào ngân sách nhà nước; Chức năng phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro được nhấn mạnh, vận hành theo nguyên tắc minh bạch. Tính bao hàm của mô hình ASXH Tây Âu rất cao. Tuy nhiên, nhược điểm của mô hình này là khá tốn kém về tài chính và có sự lo ngại khả năng bền vững của mô hình khi cơ cấu dân số châu Âu đã trở nên già cỗi và các dòng người nhập cư gia tăng.

(iii) Mô hình của Hoa Kỳ với đặc trưng theo nguyên tắc đóng - hưởng trên cơ sở hệ thống bảo hiểm nhằm đảm bảo tài chính cho ASXH, nhưng quá hướng vào cá nhân và thị trường. Mô hình này khó đạt được sự công bằng trong an sinh xã hội, nhất là trên lĩnh vực y tế, khám chữa bệnh.

(iv) Ở châu Á, Nhật Bản được dựa trên phương thức truyền thống với vai trò quan trọng của các công ty, các tập đoàn kinh tế lớn với chế độ làm việc suốt đời. Đây là mô hình nhấn mạnh chức năng phòng ngừa và khắc phục rủi ro theo định hướng phát huy vai trò tập thể và chế độ bảo hiểm suốt đời. Trong nhiều thập niên, phúc lợi xã hội của người dân Nhật Bản đứng vào loại cao trên thế giới, song cũng như Đức, Pháp, Ý, mô hình này tỏ ra kém bền vững trong bối cảnh dân số già đang là gánh nặng đối với Nhật bản.

(v) Mô hình ASXH của Hàn Quốc huy động được nhiều chủ thể (nhà nước, doanh nghiệp và người lao động, cộng đồng, gia đình, các tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận...) tham gia. Mô hình này kế thừa được những ưu điểm của các nước đi trước, kết hợp công tư, hướng vào chức năng giảm thiểu rủi ro và chú trọng đầu tư cao (10% GDP) ưu tiên phát triển các dịch vụ phúc lợi xã hội dành cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em và phúc lợi gia đình. Đảm bảo mức sinh hoạt tối thiểu cho người nghèo và những ai không có khả năng tự kiếm sống. Tuy nhiên hiện nay Hàn Quốc cũng đang phải ứng phó với tỷ lệ sinh rất thấp, già hóa dân số nhanh, và những vấn đề xã hội mới nảy sinh (tự tử, thất nghiệp cơ cấu, gia đình đa văn hóa).

(vi) Mô hình ASXH của Ấn độ chú trọng lương hưu công chức, mặc dù độ che phủ ASXH còn thấp, tỷ lệ người lao động tham gia chưa nhiều, đặc biệt là các đối tượng tự nguyện. Vận hành cho hệ thống ASXH chủ yếu do ngân sách chính phủ liên bang và đóng góp của các doanh nghiệp. Chính phủ quy định mỗi dự án xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng phải trích 1% tổng kinh phí để thành lập Quỹ phúc lợi cho lao động, đảm bảo ASXH bằng quỹ này.

(vii) Mô hình ASXH Trung Quốc khá giống với VN, bao gồm ba hợp phần là: Hệ thống bảo hiểm xã hội (với 5 loại bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế cơ bản, bảo hiểm thai sản, và bảo hiểm tai nạn lao động); Hệ thống phúc lợi xã hội mà chủ yếu là các hoạt động cứu trợ, cứu tế, trợ cấp cho người dân. Mô hình ASXH của Trung Quốc tuy đã được thị trường hóa song ở một chừng mực nhất định vẫn còn có một số yếu tố bao cấp từ mô hình trước đây.

Tuy nhiên, khác với Việt Nam, bảo hiểm y tế ở Trung Quốc đã đạt mức che phủ toàn dân từ năm 2010. Luật ASXH được thông qua và chính thức thực hiện từ ngày 1/7/2011 là một bước ngoặt lớn. Bảo hiểm hưu trí cho nông dân (địa bao) là một đột phá mới được áp dụng trong mô hình ASXH Trung Quốc, theo đó người nông dân được hưởng trợ cấp hưu trí khi về già. Đây là cốt lõi của mô hình ASXH Trung Quốc. Tuy nhiên chất lượng dịch vụ yếu kém là một khó khăn, thách thức ở quốc gia này. Hơn nữa, với một dân số đông, diện tích trải dài trên khắp vùng lãnh thổ, bất bình đẳng lớn, bao hàm xã hội thấp, xung đột xã hội gia tăng nên không phải địa phương nào cũng thực hiện được các hoạt động ASXH.

Xem xét các mô hình ASXH của các quốc gia phát triển cho thấy xu hướng chung trên thế giới là ASXH đều hướng tới việc bảo đảm an toàn cho các công dân và các nhóm nghèo, yếu thế. Mặc dù khác nhau về cách tiếp cận nhưng các mô hình ASXH của các nước đều có *ý tưởng chung khuyến*



*khích sự tham gia của người dân và doanh nghiệp vào các hoạt động an sinh.* Thực hiện chế độ bảo hiểm suốt đời cho công dân là một ưu việt, mặc dù có thể khó theo đuổi đối với các nước nghèo như Việt Nam. Nhà nước chỉ đóng vai trò trong việc tạo ra khung khổ luật pháp về an sinh, còn việc điều hành trực tiếp các hoạt động sẽ làm sự chủ động tham gia vào hệ thống này. Mô hình ASXH của các quốc gia trên thế giới đều hướng theo nguyên tắc đóng - hưởng, lấy số đông bù cho số ít, tăng cường tính bao hàm xã hội, sự bao cấp của nhà nước là cần thiết nhưng có giới hạn. Nếu được quản lý chặt chẽ, minh bạch thì sẽ bền vững.

#### **4. Thực trạng một số vấn đề ASXH ở Việt Nam hiện nay**

Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa. Chiến lược ASXH giai đoạn 2011-2020 của Việt Nam đã nêu rõ: *“An sinh xã hội là sự bảo đảm mà xã hội cung cấp cho mọi thành viên trong xã hội thông qua việc thực thi hệ thống các cơ chế, chính sách và biện pháp can thiệp trước các nguy cơ, rủi ro có thể dẫn đến suy giảm hoặc mất đi nguồn sinh kế”* (Viện Khoa học lao động và xã hội, 2009). Chiến lược nhấn mạnh việc phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, ngày càng mở rộng và hiệu quả; phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm, như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để người lao động tiếp cận và tham gia các loại hình bảo hiểm; thực hiện tốt các chính sách ưu đãi và không ngừng nâng cao mức sống đối với người có công; mở rộng các hình thức cứu trợ đối với các đối tượng khó khăn. Đương nhiên, để có được một mô hình ASXH hiệu quả thì cần cả một quá trình lâu dài. Các quốc gia phát triển ở Tây Âu như Đức, Pháp, Thụy Điển phải mất hàng trăm năm mới có được hệ thống ASXH tiên tiến và phát triển hoàn thiện như ngày hôm nay.

Tuy nhiên, các hoạt động an sinh còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ và liên kết trong quá trình triển khai thực hiện. Hệ thống an sinh xã hội nước ta

vẫn còn nhiều hạn chế, diện bao phủ còn hẹp, một bộ phận người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, mức hỗ trợ còn thấp, kết quả đạt được trong bảo đảm an sinh xã hội chưa bền vững. Có thể nhận thấy qua thực trạng giám nghèo chưa bền vững, tỷ lệ cận nghèo và tái nghèo còn rất cao, tỷ lệ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số không có xu hướng giảm. Bất bình đẳng xã hội và phân hoá giàu nghèo ngày càng lớn giữa các nhóm dân cư. Nghịch lý hiện nay là tỷ lệ che phủ của bảo hiểm tự nguyện còn thấp trong khi rủi ro bất trắc ngày càng gia tăng trong cuộc sống mà không được bảo hiểm.

Đặc thù của mô hình ASXH ở Việt Nam hiện nay là các hoạt động do Nhà nước bao cấp và thực hiện. Nhà nước đảm nhiệm hai chức năng: vừa là người ban hành chính sách vừa là người thực hiện chính sách thông qua bộ máy của mình. Ở địa phương, cán bộ chính quyền vừa xét duyệt đối tượng trợ giúp xã hội, vừa thực hiện việc chi trả trợ cấp. Việc xác định đối tượng ASXH hiện dựa vào quá nhiều tiêu thức khác nhau và thiếu thống nhất: lúc thì dựa vào vùng miền nơi cư trú, khi thì dựa vào điều kiện kinh tế, thu nhập, lúc thì dựa vào độ tuổi, tình trạng sức khỏe, bệnh tật, khi thì lại dựa vào tình trạng việc làm,... Phương thức trên dẫn đến sự trùng chéo và lãng phí nguồn lực, không hiệu quả trong hoạt động ASXH.

Nhận thức của các cấp chính quyền địa phương và người dân về ASXH nói chung còn hạn chế. Đây không được coi là lĩnh vực ưu tiên trong chính sách và thực tiễn. Nhiều hiện tượng không bình thường chỉ có ở Việt Nam diễn ra phổ biến (ví dụ bệnh viện công, khám chữa bệnh tư -- khám chữa bệnh dưới danh nghĩa nhà nước, thậm chí ngay trong bệnh viện lớn của nhà nước, trang thiết bị do tư nhân đầu tư không đảm bảo chất lượng. Câu chuyện nhân bản xét nghiệm, cấp trùng hơn 1 triệu thẻ bảo hiểm y tế diễn ra ngay trong các cơ sở y tế nhà nước.

Nguồn lực tài chính để thực hiện an sinh xã hội chủ yếu là từ ngân sách Nhà nước bị hạn chế, sự đóng góp của người dân là rất ít. Người dân vẫn chưa

ý thức được nguyên tắc có đóng - có hưởng trong hoạt động bảo hiểm. Mức độ che phủ, đóng góp và mức hưởng đều thấp. Các loại hình bảo hiểm xã hội còn hạn chế, chưa đa dạng hóa, thủ tục thanh toán còn nhiều trở ngại, tỷ lệ tham gia không cao. Người dân chưa mặn mà với bảo hiểm y tế do chất lượng khám chữa bệnh bảo hiểm còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu của đối tượng tham gia.

Mức độ trợ giúp xã hội thường xuyên so với dân số và so với đối tượng bảo trợ xã hội còn thấp, mới chiếm khoảng 1,5% dân số và 9% diện đối tượng cần được bảo vệ. Hầu hết những biện pháp cứu trợ của nhà nước đến chậm. Khi xảy ra thiên tai, tai nạn cần rất nhiều thời gian để phản ứng kịp và khắc phục hậu quả. Nhiều trường hợp để xảy ra tử vong rồi mới phản ứng, hỗ trợ, chỉ đạo... Lưới ASXH nước ta chưa che phủ được khu vực kinh tế phi chính thức, trong khi đây là khu vực thu hút hàng chục triệu lao động phổ thông và là nguồn sinh kế cho những nhóm thu nhập thấp, dễ bị tổn thương. Tình trạng làm việc không có bảo hiểm, không hợp đồng diễn ra phổ biến tại khu vực này.

Các doanh nghiệp và chủ sử dụng lao động trốn tránh, nợ đọng và chây ì đóng bảo hiểm xã hội còn phổ biến và kéo dài trong nhiều năm qua. Hiện có tới 60% doanh nghiệp chậm đóng bảo hiểm xã hội và 30% nợ bảo hiểm xã hội. Hoạt động của Quỹ bảo hiểm xã hội chưa bền vững, thiếu minh bạch, nguy cơ vỡ quỹ trong tương lai gần là khó tránh khỏi. Tiền lương tăng về số lượng nhưng tiền lương thực tế không tăng, thậm chí giảm do giá cả sinh hoạt leo thang và sức mua của đồng nội tệ yếu đi. Có thể nhận thấy người về hưu than phiền là trước đây lương hưu 1,6 triệu mua được 2 chỉ vàng còn bây giờ lương tăng đến 3 triệu chưa mua được 1 chỉ vàng. Không thể coi nhẹ thách thức già hóa dân số, khi Việt Nam đã chính thức bước sang giai đoạn già hóa dân số từ năm 2011. Số người từ 65 tuổi trở lên chiếm 7-8% dân số. Bình quân mỗi năm có 600 nghìn người bước vào tuổi già. Tốc độ già hóa dân số và gánh nặng kinh tế - xã hội của quá trình này chắc chắn gây áp lực lên hệ

thông ASXH và do đó phải có những sự chuẩn bị và ứng phó thích hợp. Ngay từ bây giờ, Việt Nam cần chuẩn bị cho thách thức của dân số già.

Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, v.v... mà bất kỳ cá nhân hay hộ gia đình nào cũng cần đến trong cuộc sống hàng ngày còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, nhất là tại khu vực nông thôn vùng sâu, vùng xa, lại bị phân tán về nguồn lực nên việc phối hợp với ASXH không thực sự hiệu quả. Tính chất bao hàm của các dịch vụ xã hội rất thấp. Người dân gặp rất nhiều khó khăn và rào cản khi xin việc làm, xin học hay khám chữa bệnh. Xã hội thiếu tin tưởng vào chất lượng y tế, giáo dục và việc làm hiện nay, càng làm cho các dịch vụ có chất lượng trở nên khan hiếm, khó tiếp cận do chi phí cao, rào cản lớn. Do đó, lòng tin của người dân vào các dịch vụ xã hội, bảo hiểm y tế bị giảm sút nghiêm trọng, quyền lợi của người dân khi tham gia bảo hiểm y tế bị vi phạm nghiêm trọng.

Trong lúc những biện pháp bảo vệ của hệ thống ASXH còn hạn chế trên thực tế thì người dân chỉ có thể dựa vào sự trợ giúp của gia đình. Cơ chế bảo trợ truyền thống thông qua sự hỗ trợ của gia đình, dòng họ và cộng đồng mỗi khi gặp rủi ro, khó khăn. Tuy nhiên, sự biến đổi của các giá trị đạo đức, cấu trúc gia đình, tình trạng rạn nứt trong mối quan hệ dòng họ, mâu thuẫn gia đình và xung đột cộng đồng gia tăng trong khi khả năng chia sẻ rủi ro và hỗ trợ lẫn nhau ngày càng trở nên hạn chế. Giá trị san sẻ trách nhiệm và thực hiện công bằng xã hội đang bị coi nhẹ. Mô hình bảo trợ xã hội truyền thống dựa vào gia đình, thân tộc và cộng đồng bị suy yếu nhiều trong cộng đồng trong khi chưa được thay thế bởi một mô hình ASXH mới, phù hợp với xã hội hiện đại.

## **5. Quan điểm và giải pháp ASXH ở Việt Nam**

Việt Nam cần định hướng phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện với các chức năng phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, hướng đến bao phủ toàn dân, bảo đảm mức sống tối thiểu, trợ giúp cho các nhóm đối tượng

yếu thế, nhất là người nghèo, người di cư, đồng bào dân tộc. Sau đây là một số quan điểm, giải pháp và lộ trình thực hiện:

Quan điểm:

- Mục tiêu cơ bản là nâng cao độ che phủ ASXH, bảo đảm cho mọi người dân đều có quyền tham gia và hưởng lợi; chia sẻ lợi ích và nâng cao trách nhiệm cá nhân. Mô hình ASXH của Việt Nam cần *giúp cho người dân quản lý và ứng phó được với rủi ro*, đồng thời đáp ứng được những trụ cột cần có của một mô hình chung về ASXH mà các quốc gia đều xây dựng. Mô hình ASXH của nước ta trong giai đoạn 10 năm tới cần thể hiện rõ mục tiêu phát triển vì con người, coi trọng quyền ASXH.

- Đảm bảo mọi người dân có mức sống trung bình, không rơi vào tình trạng bần cùng hóa, kể cả trong trường hợp rủi ro bất thường, mất thu nhập. Mô hình ASXH ở nước ta cần hướng vào mục tiêu ổn định mức sống, tránh không rơi vào tình trạng bần cùng hóa, kể cả trong hoàn cảnh rủi ro bất thường, hạn chế những cú sốc trong phát triển kinh tế-xã hội. Mọi người dân đều được tiếp cận ASXH, trong đó nhấn mạnh nguyên tắc công bằng và bền vững, lấy con người làm trung tâm của mô hình này.

- Chú trọng đảm bảo ASXH cho những đối tượng yếu thế, để đảm bảo mọi người *đều bình đẳng và không bị loại trừ về ASXH*. Đây chính là sự thực hiện quyền ASXH đã được Hiến pháp 2013 quy định. Hiến pháp đã quy định rõ ràng *công dân có quyền được đảm bảo an sinh xã hội* (Điều 34, Chương II). Việc bảo vệ và hỗ trợ các nhóm xã hội đặc thù (trẻ em, thanh niên, người cao tuổi) được hiến định thành một điều chung (Điều 37). Việc thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe đối tượng yếu thế cũng đã được ghi rõ trong Hiến pháp 2013 (Điều 58).

+ Không thể coi nhẹ thách thức già hóa dân số (bình quân mỗi năm có 600 nghìn người bước sang tuổi 60). Ngay từ bây giờ, Việt Nam cần chuẩn bị cho thách thức của dân số già. Gánh nặng của già hóa dân số chắc chắn gây áp

lực lên hệ thống ASXH và do đó phải có những sự chuẩn bị và ứng phó thích hợp ngay từ bây giờ.

#### Giải pháp:

- Chính sách ASXH phải được đặt ngang tầm với các chính sách kinh tế và phải được chú trọng ưu tiên phát triển đồng thời với phát triển kinh tế, phù hợp với khả năng nguồn lực trong từng thời kỳ. Khuyến khích thực hiện chính sách ASXH dưới hình thức xã hội hóa. Đảm bảo tính bền vững, tiết kiệm nguồn lực để đứng phó với dân số già trong 30-40 năm tới như các nước hiện nay.

- Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện ASXH, nhưng không trực tiếp làm thay xã hội, cộng đồng. Tăng cường phân cấp để đề cao trách nhiệm và vai trò của cơ sở. Thu gọn đầu mối và đơn giản hóa các thủ tục, phân cấp ngân sách, tăng cường vai trò của địa phương trong việc xây dựng và thực thi ASXH trọng tâm, trọng điểm, phải kết nối hiệu quả các chương trình, dự án giảm nghèo giữa các bộ, ban, ngành, đoàn thể, và giữa các cấp.

- Xác định thống nhất và rõ ràng tiêu chí xác định đối tượng ASXH theo một tiêu chí thống nhất (ví dụ ở Mỹ thì chỉ dựa trên thu nhập cá nhân). Kết nối hiệu quả các chương trình, dự án giảm nghèo giữa các bộ, ban, ngành, đoàn thể, giữa các cấp quản lý. Khắc phục tình trạng chồng chéo, khó quản lý, lãng phí nguồn lực trong công tác xoá đói, giảm nghèo và trợ giúp xã hội hiện nay. Bằng cách đó, khắc phục tình trạng chồng chéo, khó quản lý, lãng phí nguồn lực (ví dụ trong công tác xoá đói, giảm nghèo và trợ giúp xã hội hiện nay).

#### Các trụ cột ASXH cơ bản:

(i) *Bảo hiểm xã hội* (bao gồm cả bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp). Đây là phương thức ràng buộc trách nhiệm của các bên tham gia nhằm gia tăng số người tham gia, mở rộng đối tượng cho trụ cột ASXH này tham gia theo hướng xã hội hóa; từng bước thực hiện nguyên tắc đóng -

hưởng trong ASXH, tránh bao cấp đại trà trong khi tăng cường đối tượng yếu thế.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, chính sách, chế độ về BHXH, BHYT để cán bộ, đảng viên và nhân dân thấy rõ ý nghĩa của trụ cột ASXH quan trọng này.

(ii) *Trợ giúp/cứu trợ xã hội* là trụ cột thứ hai nhằm khắc phục được hậu quả của thiên tai, dịch bệnh, thảm họa, rủi ro không lường trước hoặc không thể lường trước được. Vì đây là trụ cột ASXH không có sự đóng góp của đối tượng thụ hưởng nên mang tính bao cấp về nguồn lực. Tuy nhiên, nâng cao vai trò cộng đồng và trách nhiệm của địa phương trong việc thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng chính sách là rất cần thiết.

(iii) Cung cấp hiệu quả các *dịch vụ xã hội* trên cơ sở nâng cao chất lượng dịch vụ và khả năng tiếp cận. Thực hiện ưu đãi người có công, và trợ giúp đối tượng chính sách. Xây dựng và sử dụng hiệu quả mô hình Quỹ bảo trợ ở cộng đồng để tạo sự chủ động cho các địa phương khi xảy ra rủi ro, đây cũng là yêu cầu rất cấp thiết nhằm đảm bảo ASXH. Giải quyết tốt hơn hiệu quả của các chính sách hiện tại về ASXH ở cộng đồng.

Về lộ trình triển khai thực hiện mô hình ASXH, có thể chia thành 2 giai đoạn như sau:

- Giai đoạn I: Cải cách mô hình và củng cố hệ thống với sự điều chỉnh linh hoạt các nguồn lực và sự tham gia rộng rãi của các chủ thể trong hệ thống ASXH. Đa dạng hóa các nguồn tài chính, nâng cao chất lượng dịch vụ và công tác thực hiện các chế độ, chính sách BHXH, BHYT. Xác định đúng đối tượng ASXH.

- Giai đoạn II: Giảm dần sự bao cấp của Nhà nước và tăng cường sự đóng góp của người tham gia để hướng đến việc cân đối bền vững quỹ. Đây cũng là giai đoạn tiếp cận các chuẩn mực quốc tế về ASXH; Tập trung phát triển các trụ cột chính của mô hình ASXH trong mối quan hệ gắn kết với

nhau, bao gồm chính sách trợ giúp xã hội nhằm đảm bảo mức sống, thu nhập tối thiểu cho người dân, chính sách BHXH và bảo hiểm y tế cho mọi đối tượng. Đây là những định hướng phát triển chính của mô hình ASXH ở Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

### **Tài liệu trích dẫn**

Đặng Nguyên Anh và cộng sự. *An sinh xã hội ở Việt Nam: Định hướng mô hình và giải pháp*. Báo cáo Nhiệm vụ nghiên cứu cấp Bộ 2011-2013, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, 2013.

Đặng Kim Chung. *Hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp*. Tham luận Hội thảo “Chính sách, pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay”, Ủy ban về Các Vấn đề xã hội của Quốc hội, Hà Nội, 2010.

Gaiha, R, K. Imai and W. Kang. *Vulnerability and Poverty Dynamics in Vietnam. Economics Discussion Paper EDP-0708*, University of Manchester. Manchester, 2007.



Mai Ngọc Anh. An sinh xã hội đối với nông dân trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam. *Luận án tiến sỹ kinh tế*, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2009.

Mai Ngọc Cường, *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009.

Nguyễn Danh Sơn. *An sinh xã hội cho người nông dân*. Tham luận tại Hội thảo khoa học của Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Viện KAS, CHLB Đức. Hà Nội, 2011.

Nguyễn Hữu Dũng. “Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện chính sách an sinh xã hội ở nước ta” *Tạp chí Cộng sản*, 155, 2008.

Viện Khoa học Lao động và Xã hội. “Chiến lược an sinh xã hội Việt Nam thời kỳ 2011-2020”, *Tạp chí Lao động và Xã hội*, Số 19, Quý II, 2009.

Vũ Văn Phúc. 2012. *An sinh xã hội ở nước ta: một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Tham luận Hội thảo của Hội đồng Lý luận Trung ương về An sinh xã hội, Hà Nội, 3/2012.

3 trụ cột, 4 chuyển đổi, 5 tầng lớp  
Khung khổ phân tích tăng trưởng  
bao hàm ở Việt Nam

# Nội dung trình bày

- Tăng trưởng bao hàm: khái niệm và 3 trụ cột
- Khung phân tích tăng trưởng bao hàm cho Việt Nam: tiếp cận qua chuyển dịch lao động
- Từ giảm nghèo đến bao hàm cho Việt Nam: tiếp cận qua cấu trúc xã hội và tầng lớp dân cư
- Cảm nhận về bao hàm: tiếng nói, cuộc sống và khoảng cách
- Một số kết luận và hàm ý

# 1. Tăng trưởng bao hàm:

Inclusive Growth (IG): một số thuật ngữ

- Tăng trưởng đồng đều (ILSSA & GIZ, 2011)
- Tăng trưởng hòa nhập (UNDP, 2013)
- Tăng trưởng bao hàm (Lê Kim Sa & Nguyễn Đức Thành, 2012 và một số người khác)
- Tăng trưởng bao trùm (Nguyễn Thắng, 2012)

# 1. Tăng trưởng bao hàm: khái niệm

- Tăng trưởng bao hàm (IG) là quá trình tăng trưởng không chỉ tạo ra các cơ hội kinh tế mới mà còn đảm bảo cho tất cả các thành viên xã hội đều có thể tiếp cận các cơ hội này một cách công bằng, đặc biệt là đối với người nghèo.
- Tăng trưởng được coi là có tính bao hàm khi cho phép tất cả các thành viên xã hội tham gia và hưởng lợi từ quá trình tăng trưởng, bất kể hoàn cảnh cá nhân (Ali và Son, 2007)
- IG không phải là mở rộng bình quân về các cơ hội mà là cải thiện sự phân bố (distribution) các cơ hội này giữa các thành viên trong xã hội.
- Trọng tâm của chiến lược tăng trưởng bao hàm là tạo việc làm có năng suất cao hơn, làm cho không chỉ giảm nghèo mà còn giảm bất bình đẳng (Lê Kim Sa & Phạm Minh Thái, 2013) -> Kết hợp chính sách kinh tế vĩ mô và chính sách xã hội, chính sách thị trường lao động.
- Phương thức chính để đạt tăng trưởng bền vững và bao hàm là *tạo công ăn việc làm có năng suất cho những nhóm người dễ bị tổn thương hay dễ bị gạt ra bên lề quá trình tăng trưởng nhất* (Ủy ban về Tăng trưởng và Phát triển (2008)) -> Tăng trưởng IG không chỉ là tăng trưởng về việc làm mà còn là tăng trưởng về năng suất.

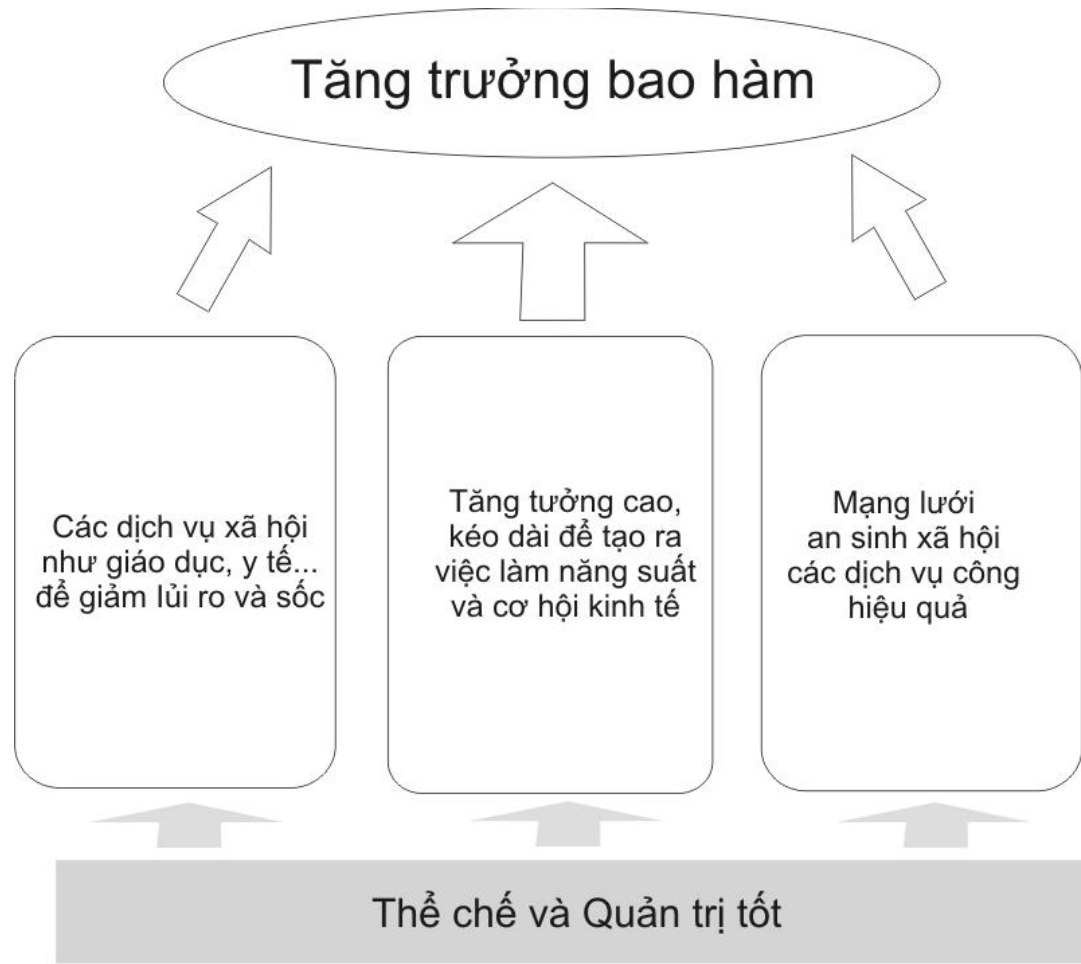
# 1. Tăng trưởng bao hàm...

- Xem xét cả tốc độ lẫn kiểu hình tăng trưởng: bao gồm cả công bằng về cơ hội kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội, tiếp cận thị trường, nguồn lực....
- Bao gồm cả tham gia lẫn chia sẻ lợi ích. Tham gia mà không chia sẻ lợi ích thì tăng trưởng sẽ bất công, và chia sẻ lợi ích mà không tham gia thì sẽ tạo ra phúc lợi
- Tập trung vào lao động có năng suất: cơ hội kinh tế cần phải được tiếp cận công bằng về các nhóm xã hội
- An sinh xã hội có ý nghĩa quan trọng để hỗ trợ chống lại rủi ro và sốc
- Tính bao hàm của tăng trưởng cần được xem xét các khía cạnh phi thu nhập.

# Khung phân tích tăng trưởng bao hàm

- Tạo việc làm năng suất = tạo việc làm đồng thời với tăng năng suất
  - Thông qua thúc đẩy tăng trưởng nhanh, công bằng, ổn định và bền vững (để tạo cầu cho việc làm năng suất) cùng với việc tăng cường giáo dục đào tạo nghề, kỹ năng, trước và trong khi làm việc (để tạo nguồn cung kỹ năng thỏa mãn cầu lao động)
- Thực hiện các cải cách chính sách và thể chế ở cấp ngành cũng như vĩ mô để đạt mục tiêu kiến tạo sự thịnh vượng một cách bền vững cho toàn bộ dân cư

# Ba trụ cột của tăng trưởng bao hàm



Nguồn: ADB (2011) "Framework to Inclusive Growth Indicators 2012"



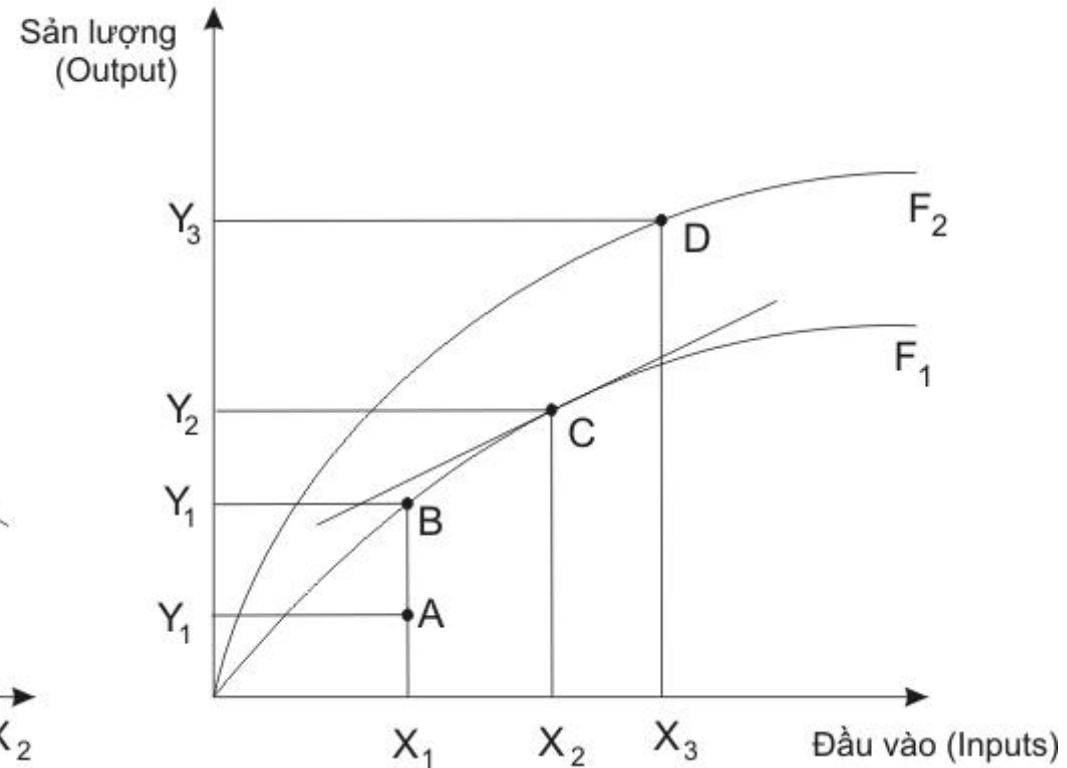
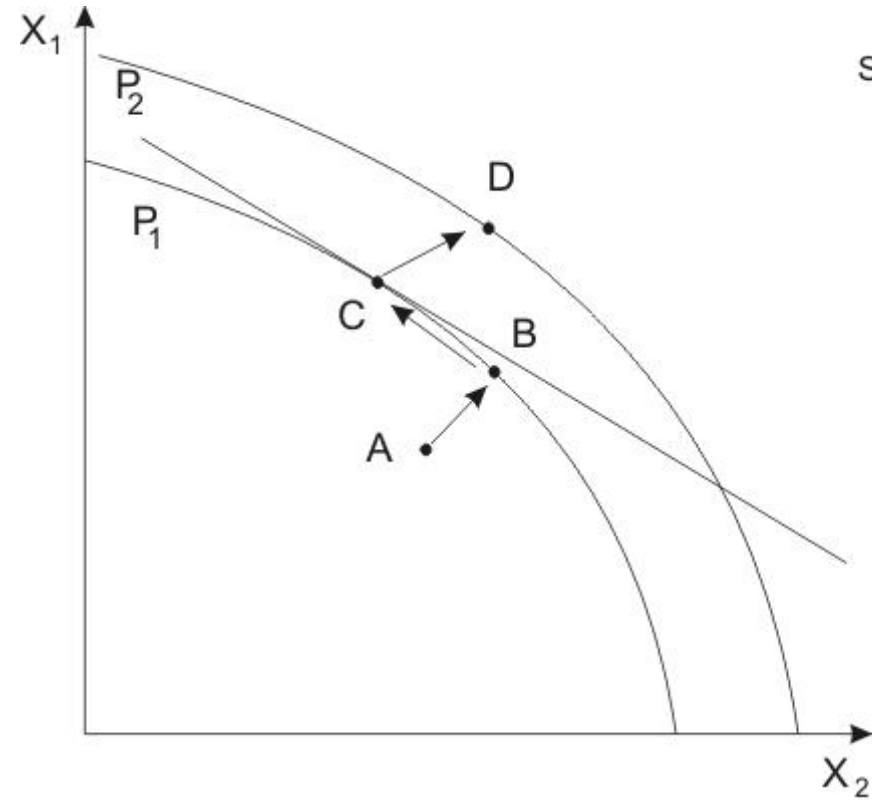
## 2. Tăng trưởng bao hàm ở Việt Nam

Khung phân tích quá trình chuyển dịch lao động

- Việt Nam đã thành công trong việc kiến tạo tăng trưởng nhanh và đưa 30 triệu người thoát nghèo trong 30 năm qua
- Các quá trình chuyển dịch đều diễn ra đồng thời nhưng với các tốc độ khác nhau.
- Chuyển dịch từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp (Lewis model) diễn ra nhanh nhất, với tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm từ hơn 80% những năm 1990 còn 47% năm 2013
- Mặc dù bất bình đẳng thu nhập không đổi nhiều, nhưng ngày càng gia tăng nhận thức sự bất bình đẳng trong quyền lực và tiếng nói

# Tăng việc làm và năng suất

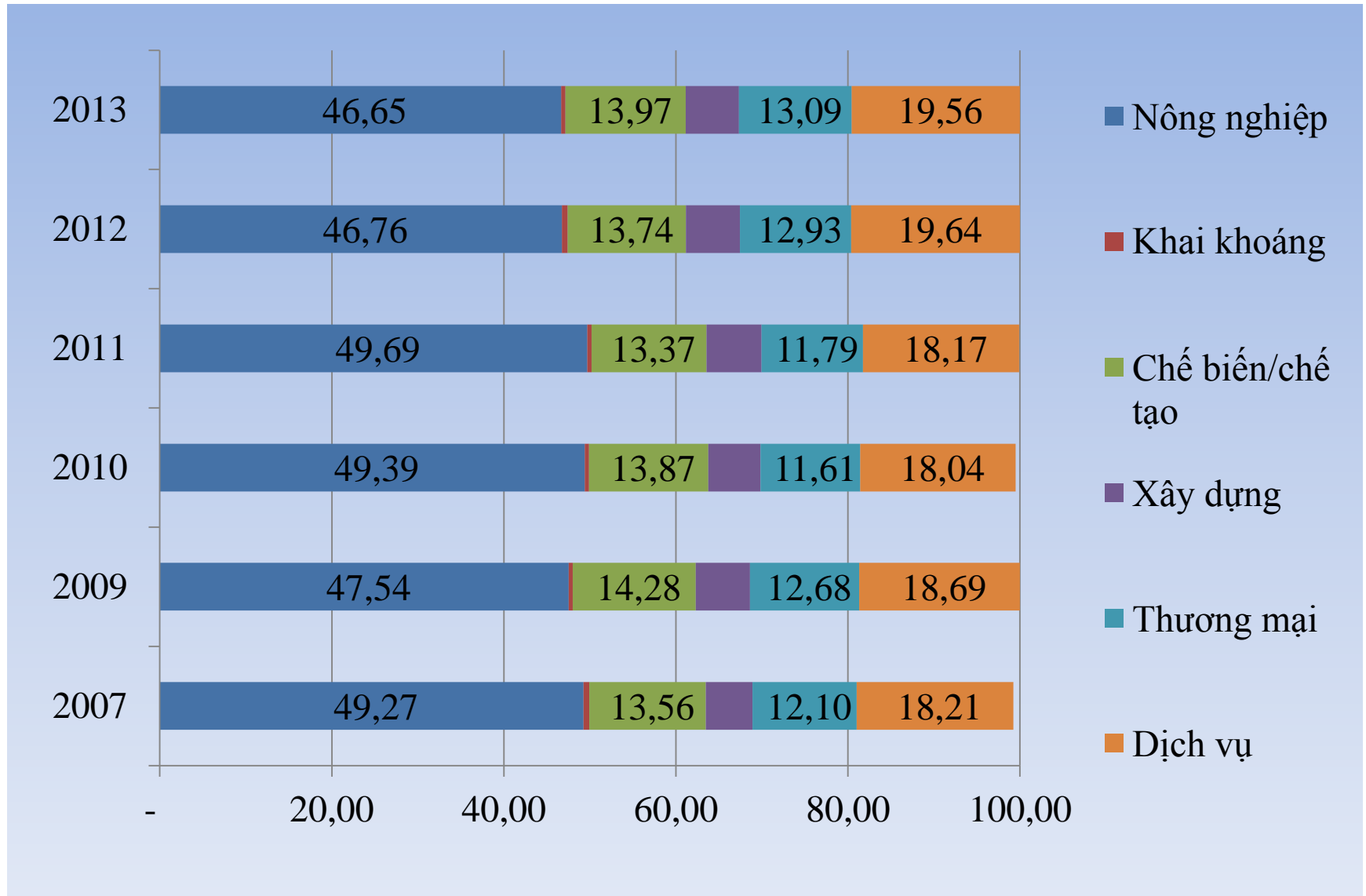
Một khung phân tích đơn giản đường giới hạn sản xuất



# 4 quá trình chuyển dịch lao động ở Việt Nam

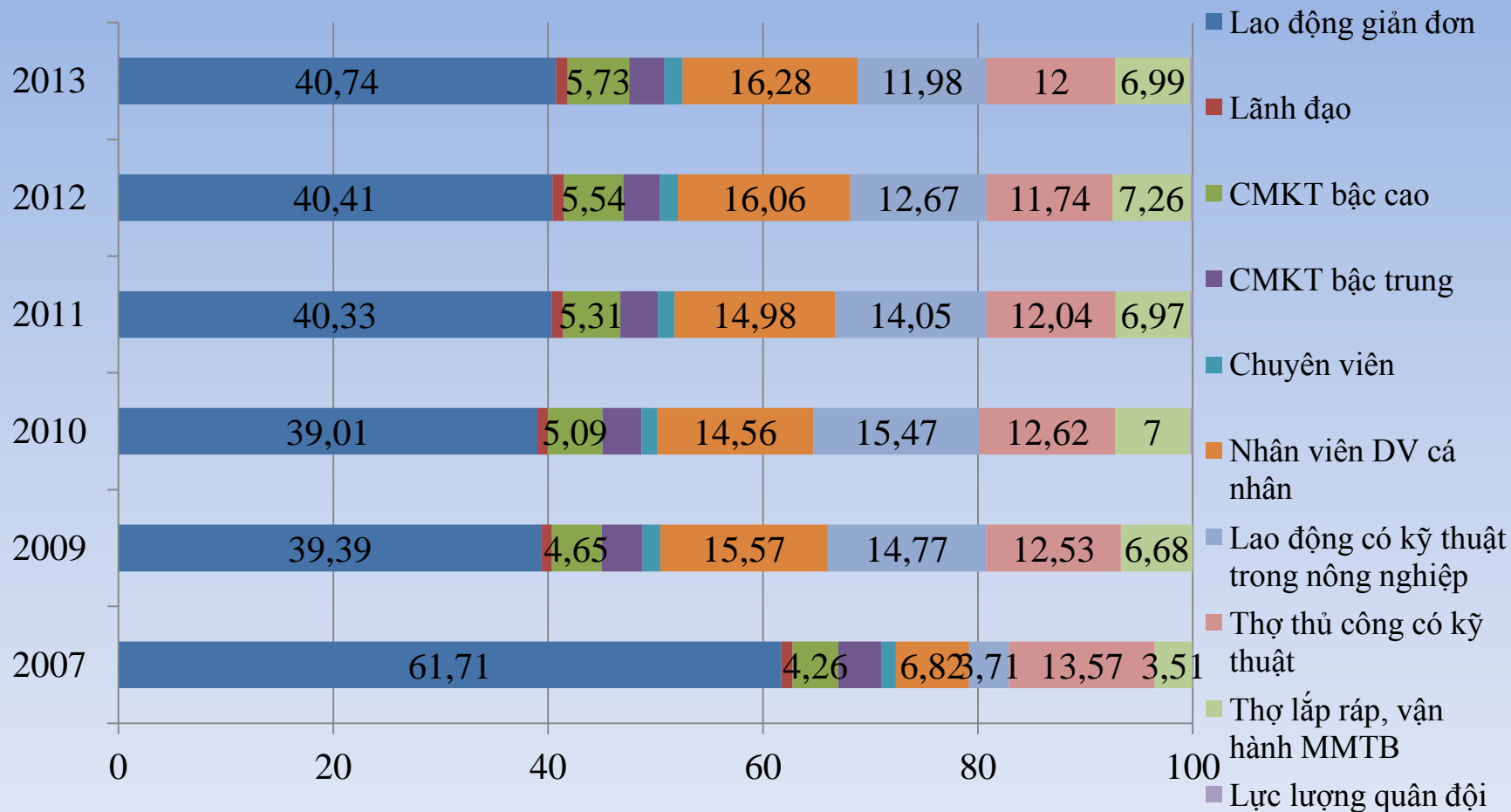


# Chuyển dịch việc làm theo ngành



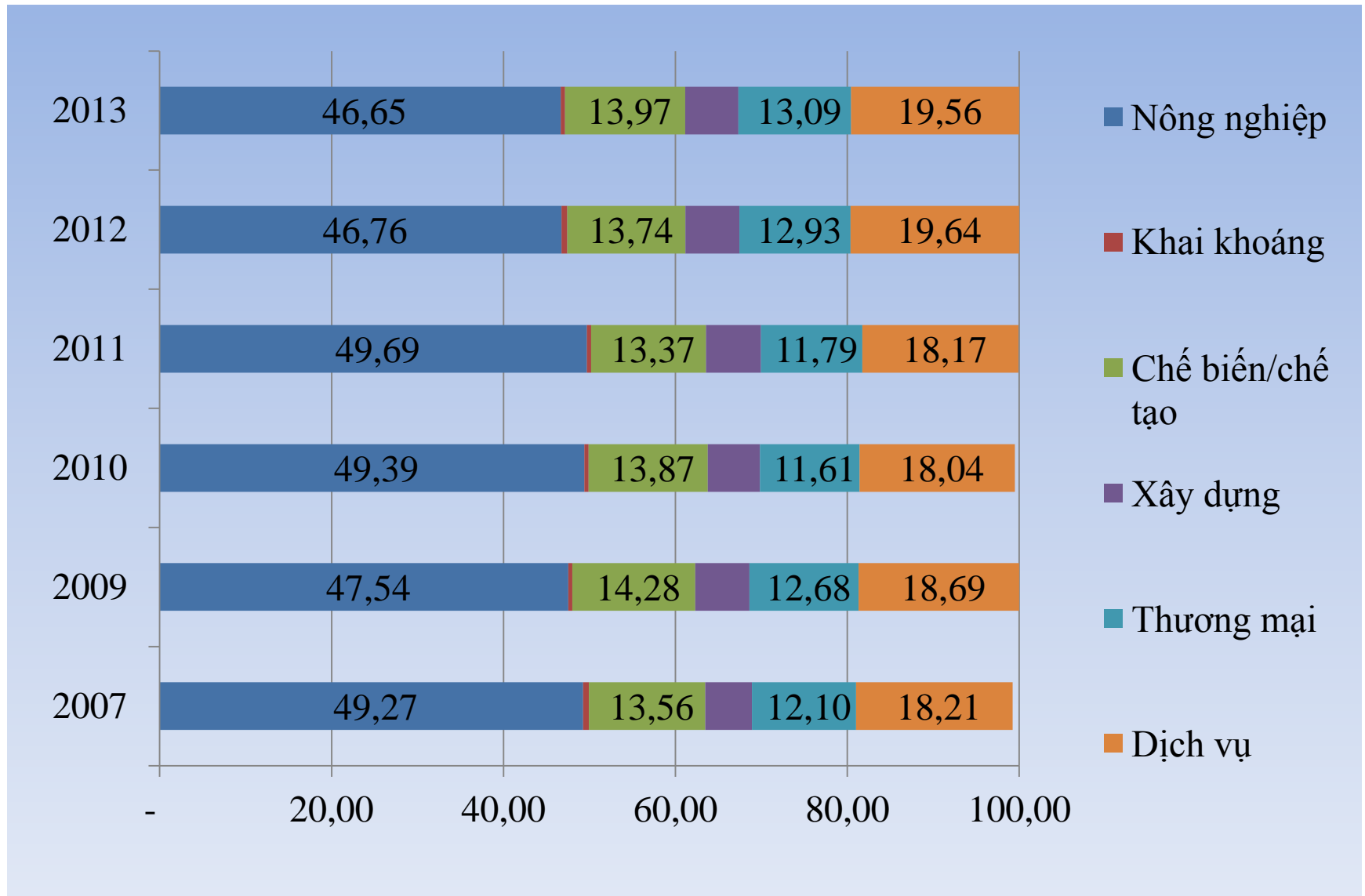
Nguồn: Tính toán từ số liệu LFS 2007-2013

# Dịch chuyển việc làm theo nghề



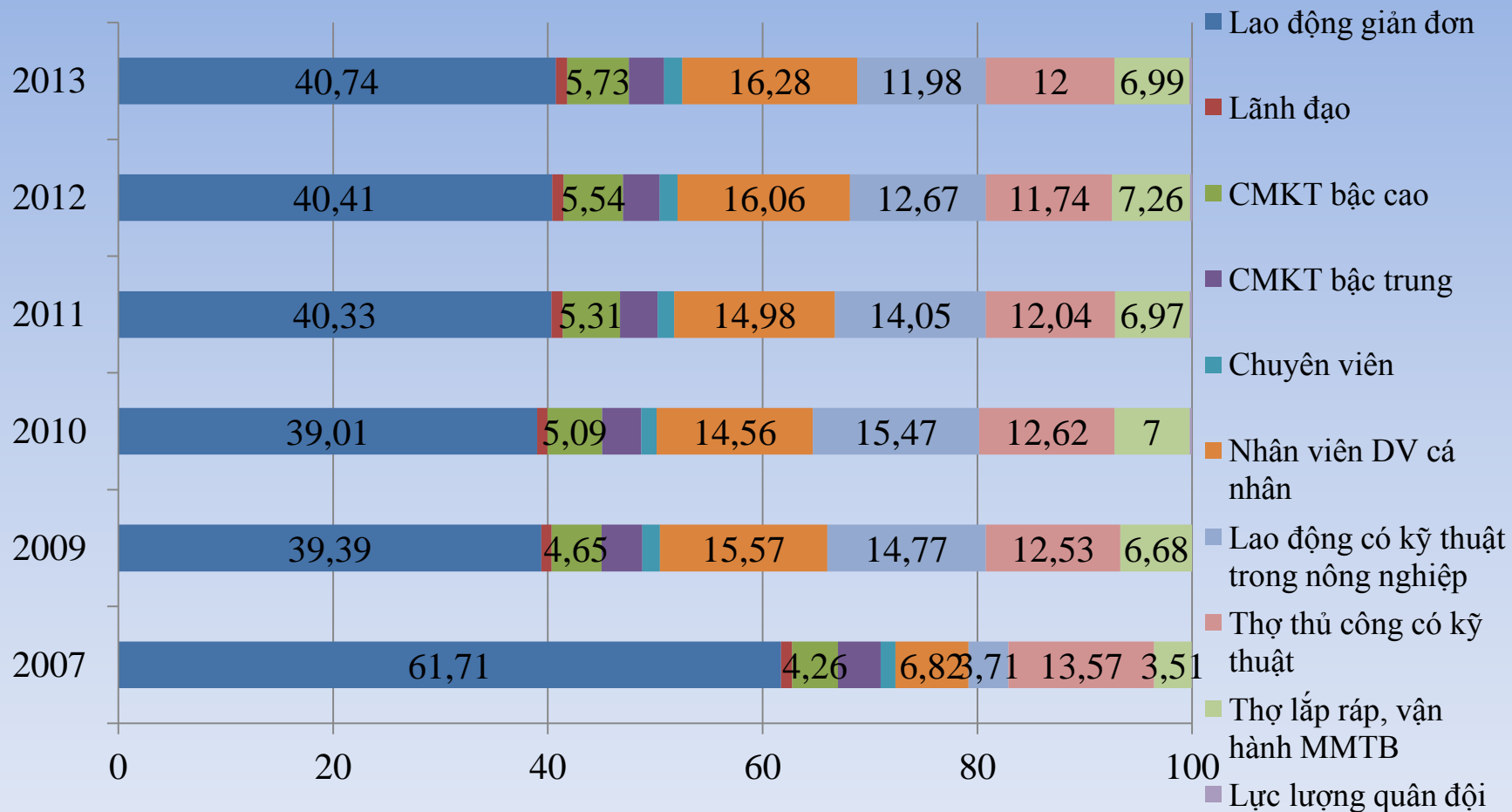
Nguồn: Tính toán từ số liệu LFS 2007-2013

# Chuyển dịch việc làm theo ngành



Nguồn: Tính toán từ số liệu LFS 2007-2013

# Dịch chuyển việc làm theo nghề



Nguồn: Tính toán từ số liệu LFS 2007-2013

# 3. Từ giảm nghèo đến bao hàm

## Khung phân tích từ cấu trúc xã hội và tầng lớp dân cư

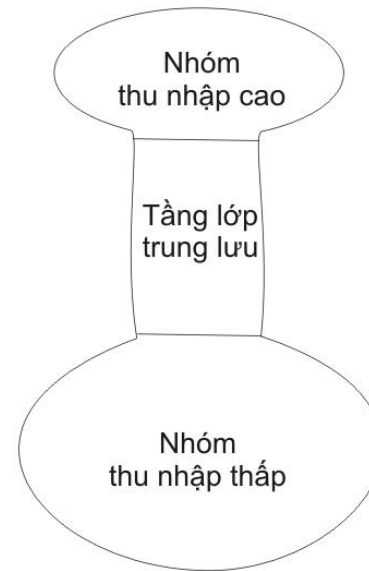
- Tiếp cận giảm nghèo tập trung vào nhóm nghèo (2 USD PPP), và nhóm dễ bị tổn thương (2-4 USD PPP)
- Khung tăng trưởng bao hàm tập trung vào sự phát triển của nhóm trung lưu (4-13 USD PPP), vì:
  - Đo lường tính bao hàm của tăng trưởng trong quá khứ: thoát nghèo và khó khăn
  - Sự phát triển của tầng lớp trung lưu bao hàm những thách thức và tạo ra cơ hội tăng tiếng nói và sự tham gia trong quá trình tăng trưởng



# 2 mô hình cấu trúc xã hội



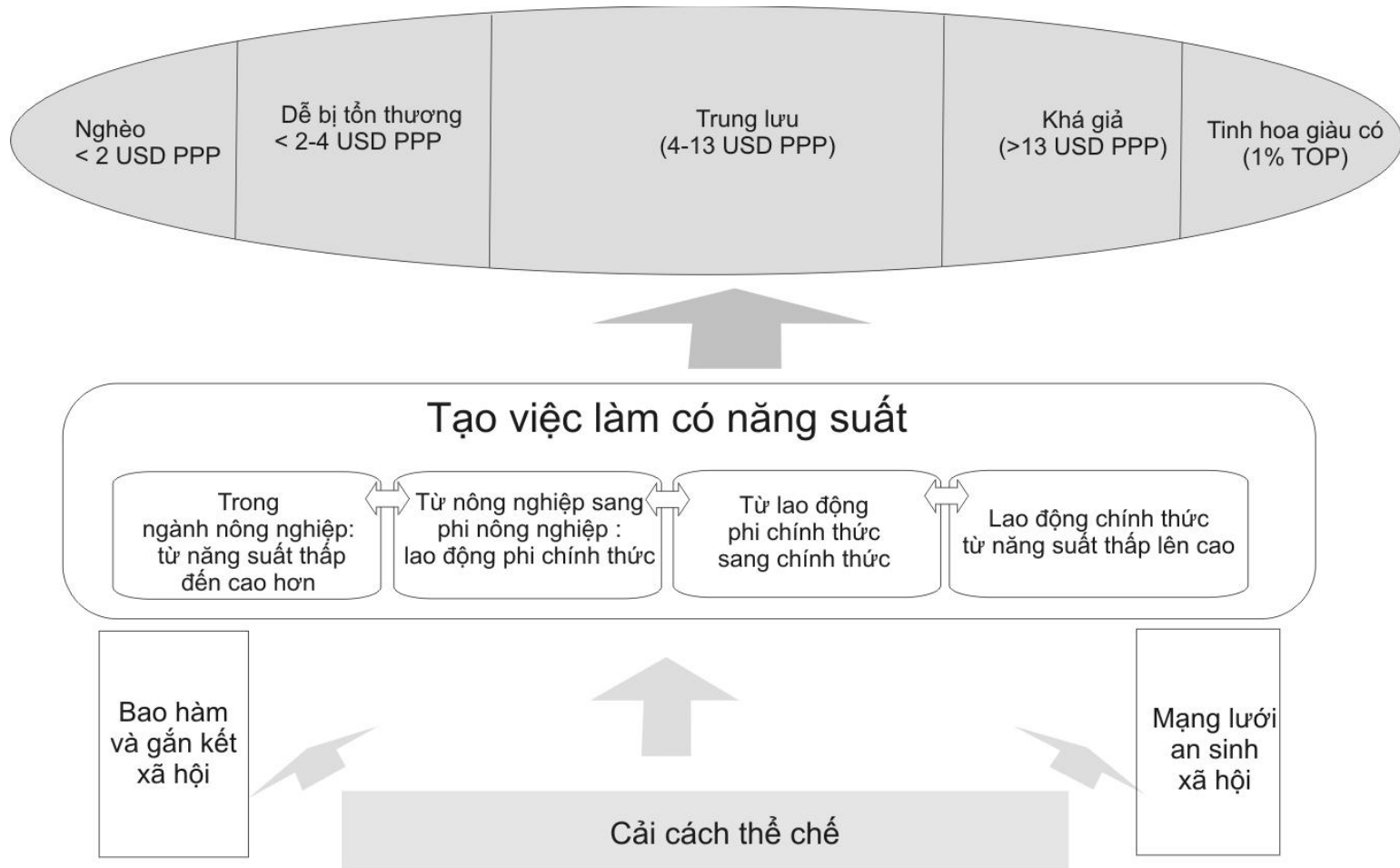
Mô hình cấu trúc xã hội "trứng"



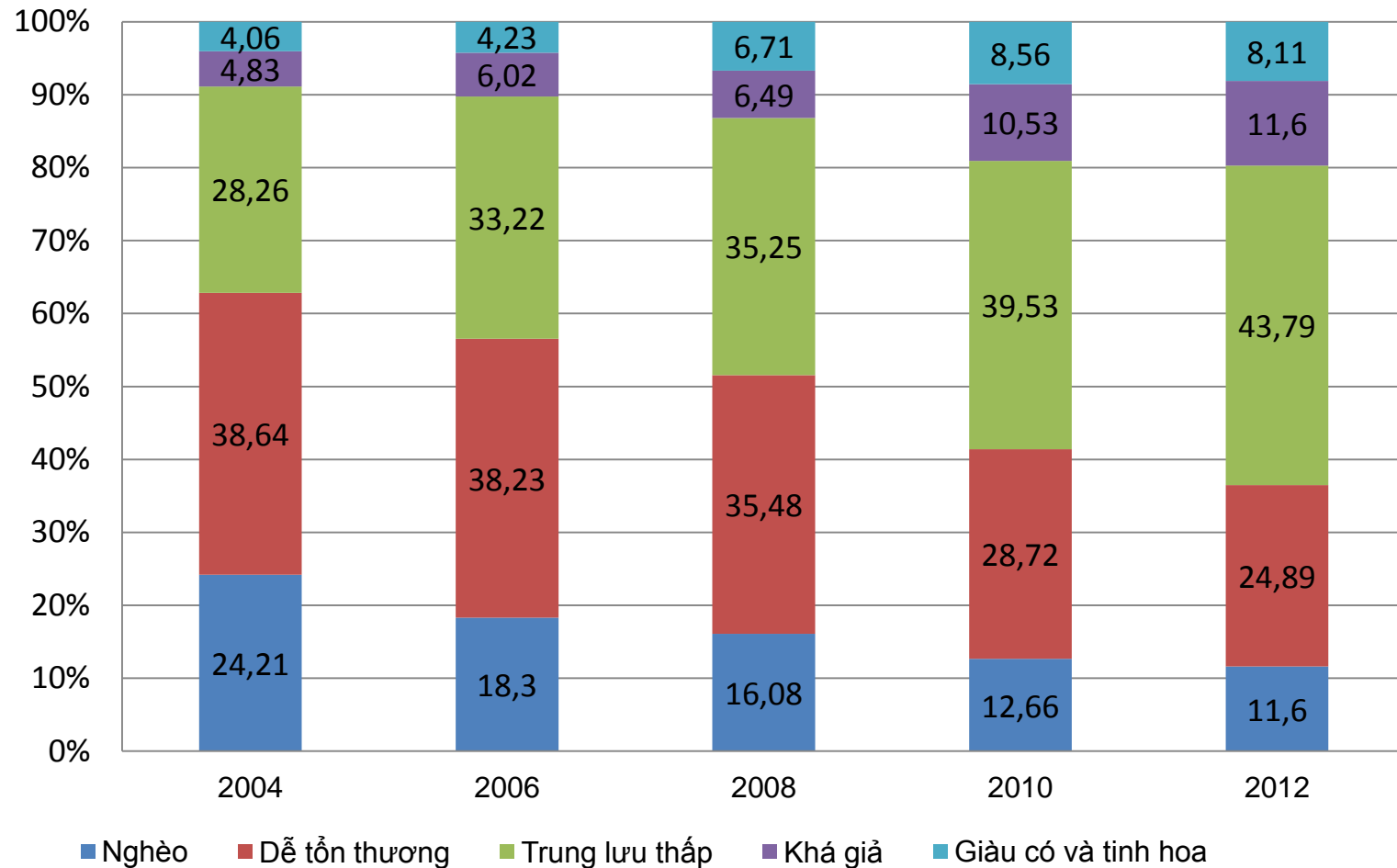
Mô hình cấu trúc xã hội "chày"

- Sự phát triển của tầng lớp trung lưu trong kinh tế thị trường có ý nghĩa quyết định đối với sự bền vững của xã hội cũng như phát triển kinh tế bền vững.
- Sự mở rộng của tầng lớp trung lưu đi kèm với sự thu hẹp của tình trạng nghèo đói và năng suất lao động gia tăng
- Tính bền vững hội tụ 3 nguyên tắc: công bằng, hài hòa và cộng đồng.

# IG: tiếp cận từ 5 tầng lớp dân cư



# Tầng lớp dân cư ở Việt Nam 2004-2012



Nguồn: Nhóm tác giả tính toán theo VLSS 2004, 2006, 2008, 2010, 2012

# Tầng lớp trung lưu ở Việt Nam: một tiếp cận đa chiều

**5 chỉ số đo lường kết hợp cả hai cách tiếp cận tương đối và tuyệt đối để ước lượng tầng lớp trung lưu.**

*i) Chỉ số thu nhập:* gấp đôi ngưỡng nghèo thu nhập được sử dụng với giả định càng xa ngưỡng gấp đôi ngưỡng nghèo thì hộ gia đình càng ít rủi ro trở thành nghèo.

Lượng hóa chỉ số: các hộ trên ngưỡng gấp đôi chuẩn nghèo = 1, khác = 0

*ii) Chỉ số giáo dục:* Ít nhất là một người trong gia đình với trình độ đại học và tương đương (đã hoàn thành hoặc đang theo học)

Lượng hóa chỉ số: ít nhất một thành viên trong gia đình có giáo dục đại học hoặc tương đương = 1, khác = 0

*iii) Chỉ số nhà ở:* Việc có một mái nhà chắc chắn và vệ sinh để ở là rất quan trọng đối với vị thế trung lưu

Lượng hóa chỉ số: Nhà có mái, vách kiên cố và nhà vệ sinh = 1, khác = 0.

*iv) Chỉ số cuộc sống:* Vị thế trung lưu thường gắn với một cách sống tiện nghi, tương đối đầy đủ với các loại đồ dùng lâu bền

Lượng hóa chỉ số: Trong bộ số liệu VLSS có 20 nhóm đồ dùng lâu bền cho gia đình, do đó các hộ có hơn 10 loại = 1 và khác = 0.

*v) Chỉ số nghề nghiệp:* 2 loại hình lao động: lao động giản đơn và lao động có kỹ năng.

Lượng hóa chỉ số: nếu nghề nghiệp của chủ hộ hoặc người tạo ra nhiều thu nhập nhất trong hộ mà không phải từ làm lao động giản đơn = 1, khác = 0

# Quy mô tầng lớp trung lưu Việt Nam

	Đáp ứng 3 tiêu chí	Đáp ứng 4 tiêu chí	Đáp ứng 5 tiêu chí
<b>Việt Nam</b>	34.11%	19.06%	7.03%
Nông thôn	23.02%	9.92%	2.63%
Thành thị	60.39%	40.73%	17.46%

*Nguồn:* Nhóm tác giả tính toán theo VLSS 2010

- Với dân số 86,9 triệu người vào năm 2010, nếu giả định một hộ gia đình đại diện của Việt Nam có 4 người thì năm 2010 quy mô tầng lớp trung lưu của Việt Nam ước tính gần 7,4 triệu hộ, tương đương 29,58 triệu người thuộc tầng lớp trung lưu.
- Nếu chỉ đơn thuần xét trên tiêu chí thu nhập, nghĩa là gấp đôi ngưỡng nghèo thì có khoảng 37,7% số hộ thỏa mãn tiêu chí này

# Tầng lớp trung lưu Việt Nam theo nghề nghiệp

	Trung lưu nhóm dưới	Trung lưu nhóm giữa	Trung lưu nhóm trên
Lao động giản đơn (theo đúng định nghĩa của mã nghề nghiệp VN)	6.31%	1.42%	0.00%
Lãnh đạo trong các ngành/đơn vị	84.14%	66.80%	39.61%
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong các ngành	97.90%	83.99%	48.01%
Chuyên môn KT bậc trung trong các ngành	91.85%	61.49%	20.85%
Chuyên môn sơ cấp, nhân viên văn phòng	77.48%	46.47%	19.92%
Nhân viên dịch vụ cá nhân (bảo vệ, nhân viên bán hàng)	63.36%	35.58%	9.48%
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp	31.74%	12.00%	2.56%
Thợ thủ công có kỹ thuật	18.98%	3.64%	0.00%
Thợ lắp máy, vận hành máy móc thiết bị	60.56%	29.81%	7.88%
Quân đội	94.16%	78.58%	42.25%
Hộ không có người làm việc	18.46%	7.09%	0.00%

*Nguồn:* Nhóm tác giả tính toán theo VLSS 2010

# Tầng lớp trung lưu Việt Nam theo nghề nghiệp

- Có tới 63,4% nhân viên dịch vụ cá nhân thuộc tầng lớp trung lưu và gần 18,5% số hộ không có người làm việc thuộc tầng lớp trung lưu cho thấy không thể áp dụng một cách máy móc và giáo điều về sở hữu tư liệu sản xuất trong việc phân chia các tầng lớp xã hội.
- Điều này phù hợp với tư tưởng về “quyền” của Amartya Sen khi thị trường với bàn tay vô hình đã xác nhận “quyền” của hộ gia đình, bao hàm cả tài sản sở hữu và các loại vốn xã hội để tạo thu nhập.
- Cơ chế thị trường đã giúp người dân giải phóng các tài sản, vật chất lẫn phi vật chất, của cá nhân hoặc của gia đình, để thoát khỏi nghèo đói và trở thành thành viên của tầng lớp trung lưu.
- Chính cơ chế thị trường đã giải phóng và làm tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực này, tạo ra tầng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội.

## 4. Cảm nhận về bao hàm: tiếng nói của tầng lớp trung lưu

*“Đồng lương của thì không tăng, tiền tăng ca cũng không... Với mức lương ba triệu đồng một tháng, hai vợ chồng cộng lại được gần sáu triệu đồng sau khi khấu trừ mọi khoản tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và quỹ công đoàn. Cầm đồng lương trên tay, chẳng biết mua thứ gì, nhịn thứ gì”*

*(Nam, công nhân khu công nghiệp, Hải Dương)*

*“Giờ đâu cũng đào tạo, có cái bằng cũng chẳng giúp được gì. Bằng trung bình cũng chỉ để lót bàn phím, kê chuột. Khu công nghiệp không đòi hỏi bằng cấp, thu nhập 5-6 triệu, có khi phải làm ở đấy thôi”*

*(Nữ, NV văn phòng, Hà Nội)*

*“Em đi họp tổ dân phố vì nể bác tổ trưởng nhưng em đi họp thì cũng chỉ ngồi đấy, không thấy gì vào đâu, cũng không có ý kiến gì. Cuộc sống bây giờ bề bộn nhiều thứ, nhiều bức xúc, tắc đường, bụi bặm. Ngồi cho có mặt thế thôi.”*

*(Nam, nhân viên doanh nghiệp, Hà Nội)*

*“Thật sự đau đầu vì những cổ phần ma trong công ty ông, số lượng cổ phần ma của công ty ông lên đến mười sáu cổ phần, trong đó có mười cổ phần loại nhỏ cho các quan chức cấp phường, quận, thành phố và sáu cổ phần khổng lồ dành cho các quan chức cao cấp...”*

*(Chủ doanh nghiệp, TP HCM)*

*“Khi nhận những người lao động vào làm việc, gặp rất nhiều trở ngại trong vấn đề trả lương... Giới chủ bây giờ đã rơi vào tình thế bóc lột người lao động một cách thụ động mà không thể thoát ra được”*

*(Chủ doanh nghiệp, TP HCM)*



## 4. Cảm nhận về bao hàm: cuộc sống của người công nhân



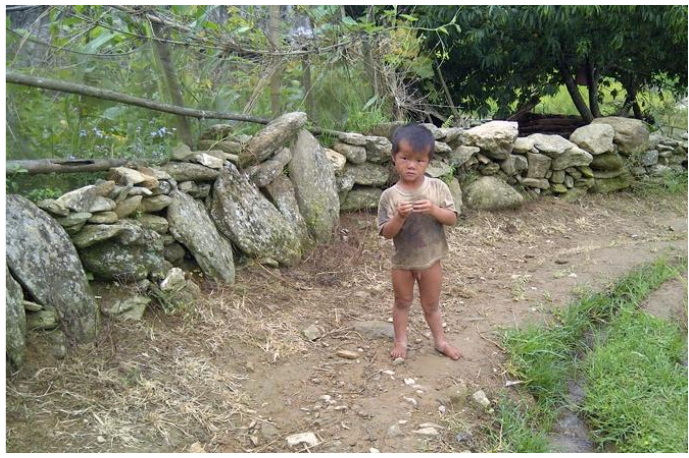
Cơm sáng		Cơm
1	Cháo : Ghít → 10.000đ	Suất
2	Bánh mì Giếng nước → 7.000đ	
3	Bánh mì Xúc Xích - 12.000đ	
4	Mì Gồm : Giếng - 10.000đ	7) Bánh mì
5	Mì Gồm : Xúc Xích - 15.000đ	
6	Giếng Vịt lớn : Ngái Cầu	



# 4. Cảm nhận về bao hàm: cuộc sống của người lao động tự do



## 4. Cảm nhận về bao hàm: khoảng cách vẫn còn rộng



## 4. Cảm nhận về bao hàm: khoảng cách vẫn còn rộng



# 5. Kết luận và hàm ý

- Việt Nam đã thành công trong thời gian qua trong việc giảm nghèo, bằng việc tập trung vào khía cạnh phúc lợi của người nghèo, lấy thành quả của tăng trưởng cao, phân bổ lại cho người nghèo.
- Thành công trong việc giải phóng lực lượng sản xuất => “tự do hóa” lần thứ nhất để thoát nghèo
- Đã có những xu hướng di chuyển từ những nơi có năng suất thấp sang nơi có năng suất cao hơn

# 5. Kết luận và hàm ý

- Chính sách tập trung vào giảm nghèo tạo hệ quả là gánh nặng lớn cho ngân sách, không tạo được động lực xã hội, thậm chí những bất ổn xã hội nhân danh “nghèo”
- Tầng lớp trung lưu Việt Nam cho thấy một hệ quả của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Cơ chế thị trường đã giải phóng và làm tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực, tạo ra tầng trưởng kinh tế.
- Sự hiện hữu của tầng lớp trung lưu là bằng chứng cho thấy sự đúng đắn của việc phát triển nền kinh tế theo hướng thị trường.
- Các chính sách cần phải được thực hiện để đảm bảo rằng tầng lớp trung lưu tiếp tục phát triển, nhưng quan trọng hơn là tạo ra một kế hoạch cho sự phát triển bền vững của tầng lớp trung lưu, bao gồm cả tăng quyền và tự chủ
- Lấp khoảng trống dân sự: bổ sung và kết nối giữa nhà nước và thị trường

Trân trọng cảm ơn